

hiện đại

THÁNG TÁM - 1960

NHỮNG TÁC GIẢ ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG NOBEL VĂN CHƯƠNG

NGUYỄN SA

TRỊNH VIỆT THÀNH

MẶC ĐỒ

NGUYỄN THỨC

NGUYỄN DUY DIỄN

TRƯỜNG SƠN

HOÀNG HẢI THỦY

LƯU TRUNG KHẢO

HENRI BERGSON

ANDRÉ GIDE

ALBERT CAMUS

RABINDRANATH TAGORE

FRÉDÉRIC MISTRAL

FRANÇOIS MAURIAC

WILLIAM FAULKNER

PEARL BUCK

và những sáng tác của :

Đình Hùng: LỜI THỀ TRÊN GỐI * Hoài Cử Hương: XA CÁCH * Hoàng Anh Tuấn: MAI VÀ OANH - ĐIỀU XUA * Tạ Quang Khôi: MÂY BAY * Thanh Nam: KỂ ĐỒNG LÒA * Nguyễn Sa: BẦY GIỜ * Tạ Tỵ: HÌNH ẢNH CUỐI CÙNG * Thái Thủy: GOTTERDAMMERUNG * Nguyễn Duy Diễn: MÀU THƯƠNG NHỚ * Trần Thy Nhã Ca: LỜI XIN

5

Chủ trương biên tập :

NGUYỄN SA

Tòa soạn : 16, Trương Công Định - Saigon

Tạp chí
Hiện Đại
số 5

tháng tám - 1960



Paris * 09.2025

Phục dựng : *Ban Tuyển đọc TVTL*
Nguồn : *Thư viện Tiểu Lùn*

Hiện Đại số 5

**NHỮNG TÁC GIẢ ĐƯỢC GIẢI
THƯỞNG NOBEL VĂN CHƯƠNG**

HIỆN ĐẠI số 5
Saigon * tháng 8-1960

NỘI DUNG SỐ NÀY

1. Nguyên Sa	15
Henri Bergson	
2. Trịnh Viết Thành	37
André Gide, người giải phóng	
3. Mặc Đỗ	65
Albert Camus và đạo sống	
4. Nguyễn Thúc	94
Rabindranath Tagore	
5. Nguyễn Duy Diễm	120
Frédéric Mistral	
6. Trường Sơn	148
François Mauriac, nhà luân lý	

7. Hoàng Hải Thủy William Faulkner	178
8. Lưu Trung Khảo Pearl Buck	218
9. Hoàng Anh Tuấn Điều xưa: Ý qua;	241
10. Tạ Tỵ Hình ảnh cuối cùng	244
11. Tạ Quang Khôi Mưa bay	268
12. Hoàng Anh Tuấn Mai và Oanh	304
13. Nguyễn Duy Diễm Màu thương nhớ	323
14. Trần Thy Nhã Ca Lời xin	326

- | | |
|---|------------|
| 15. Nguyễn Sa
Bây giờ | 328 |
| 16. Thanh Nam
Kẻ đồng lõa | 331 |
| 17. Hoài Cửu Hương
Xa cách | 353 |
| 18. Đình Hùng
Lời thề trên gối | 378 |
| 19. Thái Thủy
Gotterdamerung | 383 |
| 20. Nhìn bảy chân trời
Sĩ Mộc – Lý Tú | 387 |

Hiện đại

TẠP CHÍ VĂN NGHỆ

XUẤT BẢN NGÀY 10 MỖI THÁNG

Ban biên tập: ĐINH HÙNG, HOÀNG ANH TUẤN, LƯU TRUNG KHẢO, MẶC ĐỒ, NGUYỄN SA, NGUYỄN DUY DIỄN, NGUYỄN THỨC, TẠ TỴ, THÁI THỦY, THANH NAM, TRỊNH VIẾT THÀNH, TẠ QUANG KHÔI, SONG LINH, HOÀNG HẢI THỦY

Bài vở: Thanh Nam

Trị sự: Phạm Thái Thủy

Tòa soạn: 16, Trương công Định –

Saigon

Điện thoại: 22.354

Những tác giả được giải thưởng Nobel văn chương

NGUYỄN SA – TRỊNH VIẾT
THÀNH – MẶC ĐỖ – NGUYỄN
THỨC – LƯU TRUNG KHẢO –
NGUYỄN DUY DIỄN – TRƯỜNG
SƠN – HOÀNG HẢI THỦY

Việc làm giới thiệu những tác giả được giải thưởng Nobel văn chương của chúng tôi xuất phát từ ý tưởng căn bản này: sự sáng tạo thật sự thường đến từ sự sống bùng cháy sôi nóng của nội tâm. Nhưng sự sáng tạo ấy sẽ trở nên phong phú ghê gớm nếu người đi vào con đường nghệ thuật, trước khi nhìn thẳng vào tâm hồn mình, nhận thức được rõ rệt hoàn cảnh trong

đó mình sống, trong đó tác phẩm sẽ được hoàn thành sau những ngày tháng dao động, va chạm. Có nhìn thẳng vào hoàn cảnh sống động ấy mà một trong những khía cạnh của hoàn cảnh ấy là cuộc đời văn học ở quanh ta, mới tránh được sự sáng tạo nửa chừng, sinh hoạt văn nghệ bề mặt, nghĩa là cóp nhặt rồi tô son điểm phấn nguy trang. Và do đó, mới làm được tác phẩm nghệ thuật thật sự.

Sự phổ biến tư tưởng, nghệ thuật của những người đã đi lớp trước cũng như lớp người đang sinh hoạt văn nghệ ở bốn phương đáng lẽ là công việc của những nhà xuất bản. Nhưng ở nước ta, yếu tố nhân sự và kinh tế chưa cho phép sự phát triển đúng mức ngành xuất bản phổ biến văn học nghệ thuật này. Cho nên, chúng tôi, những người biên tập tạp chí Hiện Đại, quan niệm rằng công việc làm sáng

tác phải được tiến triển song hành với sự học tập tìm hiểu phổ biến nghệ thuật đã và đang có mặt ở chung quanh ta. Thiếu sự tham khảo khiêm tốn này ta sẽ dễ rơi vào tình trạng mà tâm lý học gọi là “tự kỷ trung tâm”¹. Những tác giả trình bày trong khuôn khổ số báo này không phải là toàn thể và cũng không phải là đại diện cho toàn thể những tác giả được giải thưởng Nobel văn chương. Tờ báo và phần đất dành cho những bài biên khảo chỉ cho phép chúng tôi nói đến một số tác giả giới hạn, chọn lọc căn cứ trên tình cảm chủ quan của mỗi người trong chúng tôi.

Hiện Đại

¹ égocentrique: coi mình là trung tâm của vũ trụ.



HENRI BERGSON

Nguyễn Sa

Nghĩ đến Bergson lập tức vô số sự kiện lớn, nhỏ liên can đến cuộc đời, tác phẩm của triết gia xuất hiện du đẩy ta vào một vùng hoang mang đúc kết bởi chi tiết vô số và sự chọn lựa khó

Henri Bergson

khăn. Phải nói gì về Bergson? Phải nói về điểm nào, khía cạnh nào: Về người học trò xuất sắc, nhà giáo lừng danh? Hay chỉ cần nói đến nhà triết học tài ba? Không thể nói đến triết gia ấy mà bỏ quên người học trò và nhà giáo kia. Bởi vì toàn thể Bergson tạo thành một hình ảnh chói lòa của sự thành công lừng lẫy về mọi mặt trên mọi bình diện khác biệt. Không thể tách rời sự xuất sắc của người học trò ấy, danh tiếng của nhà giáo ấy và tài ba của triết gia kia bởi vì những thành công trên những bình diện khác nhau đó là những phiến đá tảng kết hợp thành cuộc đời, tác phẩm, trái núi mang tên Henri Bergson.

Không phải khi Bergson học xong năm thứ ba trường Cao đẳng sư phạm, đỗ thạc sĩ (đỗ nhì) người ta mới chú ý đến sự thông minh vượt bậc của người

học trò ấy. Từ khi còn học tập ở trường trung học Condorcet người học trò gầy yếu, mảnh mai, với vùng trán mênh mông, mớ tóc vàng ngả sang màu hung đỏ, sinh ngày 18-10-1859 tại đường La-martine Paris, mang tên Henri-Louis Bergson đã làm cho thầy cho bạn, chú ý, ngạc nhiên. Bergson đã được giải thưởng trung học toàn quốc hạng danh dự về Toán Pháp. Bergson đã tìm được một giải đáp về bài toán “ba vòng tròn” của Pascal. Bergson đã học tập toán pháp, vận dụng những chú ý. Và khi biết rằng Bergson sẽ không theo đuổi ngành toán học, con số, ký hiệu dễ dàng đến nỗi ông Desboves, thầy giáo của ông phải chú ý. Và khi biết rằng Bergson sẽ không theo đuổi ngành toán học, không chuẩn bị thi vào trường Bách Khoa hay tiến tới một văn bằng thạc sĩ Toán mà định đi vào con đường triết học, Desboves đã phải

gọi hành động ấy là một “sự điên cuồng”. Trên con đường giáo dục sự thành công của Bergson vẫn thẳng tiến bằng những bước chân lớn, vững chãi mà dễ dàng, mau lẹ. Sau khoảng thời gian từ 1881 đến 1888 dạy học tại những trường Trung Học tỉnh Angers, Clermont Ferrand, Bergson đã được mời về Paris. Năm 1890 Bergson đã có mặt tại trường Trung Học Henri IV với những bài giảng sâu sắc bay bướm dồi dào với sự phàm với giọng nói dịu nhẹ, hấp dẫn. Rồi 1898 Bergson trở về trường Cao đẳng với tư cách giảng sư. 1900 ông vào dạy tại Collège de France. Ông dạy triết học cổ điển trong 4 năm. Sau đó ông dạy triết học mới thay Gabriel Tarde. 21 năm sau, kể từ 1900, vì lý do sức khỏe Bergson rời bỏ chỗ ngồi ở trường Collège de France. Nhưng khi ông ra đi hình ảnh ông còn ở đấy. Người ta, những người đông đảo

có mặt ngày thứ sáu mỗi tuần để nghe Bergson giảng, còn nhớ mãi giọng nói quyến rũ, dịu êm, chinh phục chứa đựng những ý nghĩ sâu sắc, mới mẻ độc đáo. Người ta còn nhớ mãi mỗi ngày thứ sáu “sự im lặng chạy trong gian phòng, sự rung động thâm kín chạy trong những tâm hồn khi người ta nhìn thấy Bergson xuất hiện không một tiếng động từ cuối giảng đường và đến gần bên ngọn đèn dịu nhẹ, hai tay chấp vào nhau không cầm một tờ giấy nào với vầng trán mênh mông đôi mắt trong như hai luồng ánh sáng dưới lớp lông mày rậm và nét mặt thanh tú làm toát lộ sức mạnh của vầng trán và sự sáng chói vô hình của tư tưởng.”

Nhà giáo ấy mặc dầu những công việc nghề nghiệp suốt khoảng thời gian từ lúc đi vào nghề ở trường trung học

Angers đến lúc rời bỏ ghế triết học của trường Collège de France vẫn không ngừng sáng tạo. Những tác phẩm triết học của ông lần lượt xuất hiện: *L'essai sur les Données immédiates de la conscience* (1889) *Matière et Mémoire* (1897) *Le rire* (1900) *Evolution Créatrice* (1907), *Energie Spirituelle* (1919) *Durée et Simultanée* (1922), *Les deux sources de la Morale et de la Religion*, *La pensée et le mouvant* (1934) Và những vinh quang đến với cuộc đời Bergson như Bắc đẩu bội tinh mà chính phủ cộng hòa Pháp trao tặng ông, chỗ ngồi trong Hàn lâm viện Pháp (từ 1914) chỉ là hậu quả tất nhiên của sự làm việc không mệt mỏi, tài năng vượt bậc của Bergson. Và giải thưởng Nobel văn chương trao tặng Bergson năm 1928 là hậu quả cuối cùng

của sự làm việc bền bỉ và tài năng của nhà triết học².

✱

Tôi không có trong tay bài diễn văn nói lên lý do trao tặng Bergson giải thưởng Nobel văn chương. Nhưng tôi nghĩ rằng tác phẩm phong phú của triết gia đã chứa đựng trọn vẹn lý do đó. Tác phẩm ấy xuất hiện khi triết học đang đi sâu vào một vùng bóng tối với những viễn tượng buồn chán bi đát. Trong những năm tháng chạy dài từ 1800 đến 1890 khuôn mặt của Taine, Spencer, Comte vẽ nên những đường nét đen đậm vòng quanh chân trời triết học. Như những nhà thơ hoảng hốt khi va

2 Những chi tiết về tiểu sử Bergson chứa đựng trong bài này phần lớn phỏng theo Histoire de Philosophie của E. Bréhier và Bergson, của André Cresson.

chạm với cuộc đời thực tế, những triết gia này tiếp nhận những phát minh lớn, những bước tiến khổng lồ của khoa học với niềm kinh ngạc ghê gớm. Túc khắc họ bị chìm trong sự xâu xé của “mặc cảm triết học”. Khoa học tiến bộ mau lẹ như thế mà triết học vẫn đứng nguyên ở vị trí cũ. Như thế còn đợi gì mà không áp dụng phương pháp khoa học vào sự khảo cứu triết học? Khoa học thành công vì đâu? Vì khả năng phân tách sắc bén? Đúng thế, nhờ phương pháp phân tách nhà khoa học đã đạt được mục tiêu, hiểu thấu được vũ trụ. Nhờ phân tách nhà khoa học đã nắm vững được những định luật về ánh sáng âm thanh, về những hóa chất, về sự luân chuyển của những hành tinh, sự đổi thay thời tiết, về những sự kiện liên can đến vũ trụ cũng như cơ thể con người. Phương pháp phân tích ấy cho nhà bác học biết rằng ánh sáng,

âm thanh, cơ thể con người, không khí nước v.v... không phải là những sự kiện đơn giản. Thoạt nhìn, ta thấy chúng đơn giản. Nhưng phương pháp khoa học thần diệu cho ta khám phá được rằng những sự kiện ấy đều là những sự kiện rất phức tạp cấu tạo bởi những sự kiện rất nhỏ bé tên là nguyên tử. Những nguyên tử nhỏ bé ấy gặp gỡ nhau theo một sự phối hợp nào đó, chuyển động theo một vận tốc một chiều hướng nào đó mà sinh ra ánh sáng âm thanh không khí... Phương pháp phân tách khoa học cho phép con người hiểu được thực chất của những hiện tượng thiên nhiên. Nhà bác học nắm vững được lý do tại sao có hiện tượng này hay hiện tượng kia, tại sao hiện tượng này biến đổi thể này hay thể khác bởi vì ông nắm vững được mối tương quan giữa những sự kiện hết sức nhỏ bé, đơn giản. Mối tương quan ấy tất

yếu và đều đặn. Do đó, khi đã biết, đã nắm vững được định luật đã thấu hiểu được mối tương quan giữa những sự kiện đơn giản nhà bác học có thể tiên đoán được sự đổi thay của những hiện tượng và từ đó nhà bác học có thể hành động, chiến thắng thiên nhiên. Phương pháp phân tách khoa học là một phương pháp thần diệu, tuyệt luân, hết sức chính xác và hiệu nghiệm. Còn đợi gì mà ta không áp dụng phương pháp ấy vào trong phạm vi triết học. Triết học muốn tìm hiểu cái gì? Có phải triết học muốn biết về con người với tư cách một sinh vật có tư tưởng, tình cảm ý chí không. Thì con người cũng là một thành phần của vũ trụ, con người cũng thuộc về vũ trụ. Nó không phải là một vũ trụ ở trong vũ trụ. Nếu ta áp dụng phương pháp phân tách mà thấu hiểu được mọi hiện tượng trong vũ trụ thì tại sao với

phương pháp này ta lại không thấu hiểu được con người? Và những Taine, những Spencer... đã áp dụng phương pháp vào trong công cuộc tìm kiếm triết học. Những triết gia có khuynh hướng tôn sùng khoa học ấy (Scientisme) đã đem lại những kết quả. Con người, phương pháp phân tách khoa học đó cho ta biết được cấu tạo bởi hai yếu tố: sinh lý và xã hội. Người chỉ là sản phẩm của sinh lý và xã hội. Taine chẳng hạn đã nói về những yếu tố tạo nên con người như dòng giống, môi trường và thời đại. Những tư tưởng, tình cảm mà chúng ta có rút lại chỉ là kết quả của sự phối hợp của những cảm giác khác nhau và những cảm giác chỉ là những ấn tượng, những biến đổi nơi thần kinh hệ khi giác quan ta va chạm với vật giới. Và phương pháp phân tách khoa học áp dụng vào triết học này đem lại những hậu quả ghê gớm. Xét về mặt

luân lý chẳng hạn con người hoàn toàn vô trách nhiệm về những hành động của nó. Việc thiện, việc ác, hành động tốt, hành động xấu cũng thế thôi. Bởi vì con người chỉ là sản phẩm của yếu tố sinh lý và xã hội. Không phải con người muốn làm việc xấu và do đó nó làm việc xấu, không phải con người muốn làm việc tốt và do đó nó làm việc tốt. Hành động tốt hay xấu của con người chỉ là hậu quả tất yếu của những yếu tố sinh lý và xã hội. Người thanh niên ấy có những hành động sa đọa vì nó ở trong một hoàn cảnh xã hội suy đồi. Đứa bé ấy hung hăng vì cha mẹ nó sinh ra nó với một bộ máy thần kinh lệch lạc. Căn do sinh lý và xã hội này tất nhiên sinh ra hành động này, căn do sinh lý và xã hội kia tất nhiên sinh ra hành động kia. Bởi vì người chỉ là một hiện tượng trong vũ trụ cũng một tư cách với tất cả những hiện tượng khác

ở trong vũ trụ và do đó nó cũng bị chi phối bởi nguyên tắc “cùng một căn do tất sinh ra cùng một kết quả”.

Tự do chọn lựa chỉ là ảo tưởng, biến ngôn. Vả lại, thành động tốt hay xấu nào có nghĩa lý gì? Là kết quả của một sự tiến triển lâu dài con người chỉ là sự tạo thành của những yếu tố vật chất. Khi cái chết tiến đến con người sẽ rơi vào chỗ hư vô. Chết là hết. Không phải thác là thể phách còn là tinh anh. Chết là sự tận cùng vĩnh viễn của cuộc đời – Không có thiên đường, không có địa ngục, không có sự thưởng phạt cuối cùng cho những hành động tốt xấu. Tôn giáo, đạo đức chỉ là sự lừa đảo lẫn nhau vì một mục đích vụ lợi nào đó hay chỉ là sự tự lừa đảo của những tâm hồn yếu bóng vía. Tất cả chỉ là bóng tối. Tất cả chỉ là sự trống rỗng to lớn.

Tác phẩm của Bergson xuất hiện khi triết học đang đi sâu vào vùng bóng tối này với những viễn tượng bi đát buồn thảm. Bergson đã trả lời không phải. Không phải con người chỉ là sản phẩm của những yếu tố sinh lý và xã hội và nó bị kết án làm việc tốt hoặc xấu vì hành động của nó chỉ là hậu quả tất yếu của những yếu tố kia. Không phải con người chỉ là 1 con vật thượng thặng hậu quả của sự tiến triển lâu dài. Không phải tôn giáo và đạo đức chỉ là sự dối trá, lường đảo hoặc yếu hèn. Phương pháp phân tách khoa học ấy sai lầm khi được áp dụng vào phạm vi triết học.

Bàn về vấn đề tự do chẳng hạn Bergson đã vạch rõ sự sai lầm của những triết gia có những xu hướng tôn sùng khoa học Nguyên tắc “cùng một căn do tất nhiên sinh ra cùng một kết quả” không

sai trong phạm vi khoa học. Nếu trái đất còn hút thì vật rơi còn rơi theo đường thẳng và tuân theo định luật $e = \frac{1}{2}gt^2$. H_2 cộng với O bao giờ cũng sinh ra nước. Áp dụng nguyên tắc này cho những hiện tượng không phải là con người thì kết quả sẽ hoàn toàn. Khoa học không sai. Nhưng không thể căn cứ trên nguyên tắc đó mà tìm hiểu con người được. Bởi một lý do giản dị: không bao giờ cùng một căn do xuất hiện trong một con người. Không bao giờ tôi sống trong một trạng thái tâm lý giống như trạng thái tâm lý mà tôi đã sống. Giây phút trước tôi đã nhìn một bức tranh và tôi đã sống trong tình cảm thích thú. Giây phút sau tôi lại nhìn bức tranh và có thể tôi không thích thú nữa, tôi thấy chán. Hoặc nếu tôi lại thấy thích thú thì sự thích thú này không hoàn toàn giống y như hết sự thích thú mà tôi đã cảm thấy lúc này. Có thể

sự thích thú sau này sâu sắc hơn tế nhị hơn. Có thể nó phai nhạt, dịu nhẹ. Sự thích thú sau không giống sự thích thú trước bởi vì sự thích thú trước còn đầy đã ở đấy, đã in vào ý thức tôi. “Ý thức không thể sống hai lần cùng một trạng thái vì dĩ vãng tồn tại³”. Cùng một trạng thái tâm lý ấy mà vẫn không phải là một mà vẫn khác nhau. Cùng buồn về thi trượt, cùng đau đớn về thất vọng về sự phản bội, lường gạt, phụ rẫy nhưng mỗi buồn đến từ sự thi trượt năm nay không giống mỗi buồn thi trượt năm ngoái, bởi vì mỗi buồn năm ngoái, năm kia những năm trước còn để dấu vết trong ý thức và dấu vết ấy chuyển đổi, ảnh hưởng đến trạng thái tâm lý hiện tại, làm tăng cường hoặc thuyên giảm nó. Những hiện tượng tâm lý ấy cấu kết vào nhau, hòa đồng vào

3 de cette survivance du passé résulte l'impossibilité pour une conscience de traverser deux fois le même état (Evolution créatrice)

nhau thành một toàn thể như những giọt nước hòa đồng vào nhau thành một toàn thể như những giọt nước hòa đồng vào nhau thành một dòng sông luôn luôn trôi chảy không ngừng. Dĩ vãng hòa mình vào hiện tại. Rồi dĩ vãng, hiện tại quyện lấy tương lai “Toàn thể dĩ vãng theo đuổi ta bất cứ lúc nào: những gì mà chúng ta đã cảm, nghĩ, muốn từ thời thơ ấu vẫn còn đây, nghiêng mình vào hiện tại⁴”. Như thể không có “cùng 1 căn do” trong con người. Con người luôn luôn tiến tới, lớn dậy, trưởng thành. Những phút sống hiện tại, những tình cảm, tư tưởng, ý muốn hiện tại luôn luôn hòa vào toàn thể dĩ vãng kết hợp với dĩ vãng thành một toàn thể mới. Toàn thể mới ấy mỗi phút lại hoàn toàn đổi mới vì những gì ta cảm nghĩ, muốn ngày mai lại đến

4 II (le passé) nous suit à tout instant: ce que nous avons senti, pensé, voulu depuis notre première enfance est là, penché sur le présent... (Evolution créatrice)

tăng cường toàn thể cá tính ta hôm nay để thành một toàn thể khác.

Làm gì có “cùng một căn do”. Cùng một căn do thì tất nhiên sinh ra cùng một kết quả. Ta nhắc lại: nguyên tắc này đúng cho những sự kiện vật chất ở trong vũ trụ nhưng nó không thể đúng cho con người được. Cùng một hoàn cảnh, một người có thể có những hành động khác nhau ở những lúc, những giây phút khác nhau. Bởi giây phút trước còn sống trong giây phút sau, còn dư vang đến giây phút sau trong nội tâm con người. Nghĩa là không có “cùng một căn do” bao giờ nơi con người. Hành động của con người như vậy không bao giờ là hậu quả tất yếu của căn do cố định nào đó. Hành động của con người luôn luôn bất ngờ vì căn do luôn đổi mới. Không bao giờ ta sống lại trong cùng một trạng thái

tâm lý đã sống cũng như không bao giờ
tắm trong cùng một luồng nước của một
dòng sông. Hành động con người không
thể bị quy định trước. Con người có tự
do. Nghĩa là có trách nhiệm về hành
động của mình. Nghĩa là chết không
phải là sự tận cùng vĩnh viễn của cuộc
đời. Tôn giáo, đạo đức không phải chỉ
là những sự dối trá lường gạt hoặc ươn
hèn. Không phải. Những chủ trương kia,
những quan niệm bi đát kia sai lầm. Tất
nhiên Bergson không chấp nhận toàn
thể tôn giáo và đạo đức với những hình
thức thông thường của nó. Phải phân
biệt tôn giáo gò bó bất động và tôn giáo
cởi mở, sống động. Phải phân biệt đạo
đức gò bó, giáo điều và đạo đức sống
động cởi mở. Đạo đức giáo điều chỉ là
những giao ước, điều lệ bảo vệ trật tự
xã hội. Tôn giáo bất động chỉ là những
lễ nghi. Phải vượt lên trên đạo đức giáo

điều tôn giáo lễ nghi đó. Phải hành động theo sự thúc đẩy của một lòng say mê điều thiện. Chứ không phải chỉ làm bốn phận vì giáo điều. Phải yêu mến Thượng Đế bằng một tình cảm say mê, sự thông cảm siêu việt. Chứ không phải chỉ hoàn tất những nghi lễ bề ngoài.

Những quan niệm triết học buồn chán kia sai lầm. Bởi vì phương pháp phân tách khoa học rất sắc bén trong phạm vi khoa học sẽ đổ vỡ hoàn toàn khi ta áp dụng nó vào triết học. Muốn đạt tới triết học, muốn thấu hiểu con người không thể phân tích được. Phải dùng một phương pháp khác. Sự kiện tâm lý của con người dễ bị bóp méo, bị thấu hiểu sai lệch nếu ta cắt đứt nó khỏi đời sống tâm lý toàn diện để phân tách nó. Phải đắm vào toàn thể tâm lý, toàn thể con người, phải ôm lấy toàn thể ấy,

phải sống với toàn thể ấy mới hiểu được nó. Phương pháp để tìm hiểu triết học dưới mắt Bergson là trực giác. Nghiên cứu triết học thì phải nhập vào nội giới của đối tượng, hòa đồng với nó, thì mới hiểu được đối tượng, thì mới cảm được cái độc đáo, hiểu được cái duy nhất.

*

Phương pháp phân tách của khoa học không áp dụng vào việc tìm kiếm triết học được. Con người không phải chỉ là sản phẩm của những yếu tố sinh lý và xã hội. Con người là sinh vật có tự do. Do đó, có trách nhiệm. Tôn giáo và đạo đức có những chỗ sai lệch của nó khi nó gò bó, bất động nhưng không phải tôn giáo đạo đức chỉ là sự lường gạt hay yếu hèn. Toàn thể tác phẩm của Bergson đã

nói lên như thế. Toàn thể tác phẩm của Bergson đã soi chiếu vào cuộc đời ánh sáng của hy vọng. Lớp ánh sáng ấy hết sức đặc biệt vì nó được tinh lọc bởi một loài đá quý, một chất kim cương. Bergson đã nói lên những tư tưởng chói sáng này với một lối văn tài hoa, trong sáng, độc đáo. Chính vì thế mà Valéry cho rằng Bergson với sự hiện diện của ông đã làm cho Hàn lâm viện Pháp được kiêu hãnh. Và chính vì thế giải thưởng Nobel gửi đến Bergson, dưới mắt tôi mang ý nghĩa của lời cảm ơn mà nhân loại gửi tới triết gia lớn ấy.

NGUYỄN SA



ANDRÉ GIDE, NGƯỜI GIẢI PHÓNG

Trịnh Viết Thành

1947. Âu châu vừa chấm dứt một cuộc đại chiến và đang sửa soạn đi vào chiến tranh lạnh. Giữa lúc ấy, Hàn lâm

André Gide, người giải phóng

viện Thụy Điển tặng André Gide giải thưởng văn chương Nobel.

Tin André Gide được giải thưởng Nobel đến giữa lúc Âu Châu đang tìm cách giải quyết nạn khan hiếm thực phẩm. Toàn thể Âu châu bỗng nhiên như thức giấc nhận thấy những thiếu thốn vật chất cần thiết cho sự sống đã làm quên những thực phẩm không kém phần bổ ích cho sự sống mà Gide đã cống hiến cho nhân loại 50 năm về trước trong cuốn “*Les Nourritures Terrestres*» [1897].

Nhưng những thực phẩm chế tạo từ một nửa thế kỷ trước, thời kỳ thịnh vượng của máy hơi nước, ngày nay có còn đủ chất sinh tố để nuôi dưỡng thể hệ vừa thoát chết hay không?

Con người của nền văn minh tây

phương sau những thế kỷ sống an phận trong một thế giới mà họ đã tin rằng không còn một bí nhiệm nào nữa, bỗng nhiên thấy rằng mình đã tự bịt mắt bằng một lá bùa tên gọi là khoa học để rồi tin tưởng vũ trụ tự nó đen tối. Đoạn đường này « Monsieur Tester » của Valéry đã đi qua, đã nhận thấy sự chật hẹp của một thế giới do khoa học và những biến trạng của nó tạo nên nhưng chưa tìm ra được một ngõ thoát nào cả.

Andre Gide [Sanh ở Paris năm 1869, mất năm 1951.] đứa con đẻ của xã hội Tây phương và nền văn minh cơ giới đó sau những năm chạy theo lá bùa mê khoa học cũng bỗng nhiên nhận thấy đã đi nhầm đường và kết luận: « Cuối cùng tôi đã khinh miệt thứ khoa học trước đây làm cho tôi kiêu hãnh; những học hỏi ấy trước đây là tất cả lẽ sống của đời tôi bây giờ

chỉ còn là những liên hệ ngẫu nhiên và giả trá với chính con người của tôi. Tôi khám phá ra mình còn là cái gì khác thế nữa và tôi hiện hữu, thật là vui sướng, bên ngoài những thứ ấy. Là một chuyên viên tôi thấy mình ngu xuẩn. Là người, tôi đã biết gì về tôi chưa? Tôi vừa sinh ra đời mới đây mà bây giờ tôi đã không biết mình sinh ra đời thế nào. Đó là điều cần phải tìm hiểu ⁵. Nhưng bằng cách nào?

Từ lâu con người chỉ còn là một kiểu mẫu người, một thành phần phụ thuộc, nhưng mọi người hình như đều cố tình tin tưởng rằng đó là tất cả con người của mình. Cũng vì vậy khi con người đã khám phá ra sự mù quáng của mình, con người buộc lòng phải tìm đủ mọi cách để được sống trọn vẹn trong trạng thái sinh sống hỗn nhiên của mình. Và

⁵ L'Immoraliste. A Gide,

Gide là một trong những người đầu tiên đã biết từ bỏ, khinh bỉ những bản chất phụ thuộc, mà giáo dục đã ghi tạc trên con người: Cần phải giữ bỏ những thêm thắt công kênh ấy ⁶.

Theo Gide, con người cần phải giữ bỏ những hình thức giả tạo bên ngoài để có thể sống cuộc đời thực của mình, sống không ưu tư, thắc mắc đặt ra những vấn đề thoát xem hoa mỹ cao xa mà thực ra chẳng có một ý nghĩa chân xác nào cả ngoài ý nghĩa giả tạo mà tập tục đã gán cho con người qua bao thế kỷ. Nói tới sự sống công thức của con người Gide thường nhắc tới câu nói của La Rochefoucauld: « Có nhiều kẻ rất có thể không biết yêu là gì nếu không được nghe thấy người ta nói tới yêu đương ⁷» Những hình thức đó đã làm chúng ta lầm tưởng

⁶ L'Immoraliste trang 64.

⁷ Journal 1929, A Gide.

rằng mình đã cầm nắm được tất cả hiểu biết về nhân sinh và vũ trụ, tưởng rằng chúng ta đã biết sống cuộc đời đáng sống mà thực ra thì con người mới chỉ nhìn mình sống mà chưa hề sống thực, sống cho mình, sống hồn nhiên trong một thế giới hồn nhiên chưa bị vẩn đục, xâm lăng bởi các thần tích hay những thần tượng xã hội, chính trị, đạo đức, triết lý. Với Gide con người bắt đầu nhận thấy cuộc sống trần gian không phải là một đoạn đường gian khổ cần phải đi qua để đạt tới một siêu thoát xa xôi. Giá trị cuộc đời và văn nghiệp của André Gide là đã khởi xướng sự đòi hỏi chân thành và chi thiết của con người được trở về cuộc sống hồn nhiên. Sự đòi hỏi trong các tác phẩm của Gide được coi như một lời mời, « hãy sống trọn vẹn, sống thực », nếu đã làm một số « nhà đạo đức » cùng lớp tuổi với Gide e thẹn trước khả năng

tận hưởng cuộc sống của cơ thể thì hầu hết thanh niên Âu châu hồi tiền chiến đều coi Gide như một người lính tiền phong giải phóng con người thoát khỏi những ràng buộc của gia đình, luân lý, tập quán và xã hội.

Gide đã nhìn thấy cả thể hệ của ông chán ghét những tư tưởng học thuyết « may sẵn » cho con người, nhưng vẫn không thể hiện được cuộc sống hỗn nhiên đó, vì trong ẩn ức còn chất nặng những thành kiến những ấn tượng những hệ thống những lề lối; cho nên khung cửa dẫn đến vườn cực lạc vẫn là khung cửa hẹp của những nỗ lực phi thường để trốn tránh chính mình và cuộc sống của mình trong công trình đi tìm một cuộc sống siêu nhiên, xa xôi huyền ảo ⁸. Đảo nghịch « lối chơi may rủi » của Pascal,

⁸ La Porte étroite, A Gide 1909.

con người hiện đại thấy rằng, trong nỗ lực đi tìm một cuộc sống siêu nhiên xa xôi, không thể chắc chắn thực hiện được cuộc sống đó, mà ngay bây giờ thì đã bỏ phí cuộc sống trần gian của mình; chẳng khác nào bỏ mỗi bắt bóng vậy. Cuộc sống hồn nhiên mà Gide hô hào đi tìm kiếm, chính ông và thế hệ của ông không thể tìm thấy, nhưng một thế hệ sau đã bắt gặp trong những đùa cợt bên bờ Địa Trung hải của những lớp thanh niên hiện ra rục rờ trong một « Les Noces à Tiapaza » của Albert Camus. Cái sống hồn nhiên mà André Gide cổ vũ cho thế hệ của ông, vẫn còn nhiều đường nét gương gao sống sượng, như một phản ứng cực đoan đối với lối sống già nua cằn cỗi của lớp người trưởng giả. Chính tác giả cũng không ổn thỏa với chính mình, và luôn luôn băn khoăn, đi từ tin tưởng đến vô thần. Cái đạo không thần thánh

của André Gide thực ra chỉ là một cái đạo phản thần thánh: nghĩa là vẫn chưa xóa nhòa được trong tâm tư những dấu tích hiện diện của thần thánh, nên buộc lòng phải chọn một thái độ gan góc liều lĩnh, từ chối tất cả những trật tự tinh thần luận lý đạo đức trưởng giả, để trấn ngự tâm linh của mình vẫn còn nhiều khắc khoải về vấn đề hiện hữu của thần thánh. Sau này Camus cố tạo một thế hệ thanh niên không còn một chút thắc mắc nào về thần thánh và vai trò của nó trong thế giới con người; chính thế hệ đó là những kẻ đương nhiên thừa hưởng nỗ lực của Gide. Tuy nhiên đuổi thần thánh ra khỏi cuộc đời chúng ta chắc đã giải quyết được điều gì? Và từ đây con người sẽ lấy gì để thay thế vào đó và xây dựng cho mình, xã hội của mình một đời sống hồn nhiên?

Những tên sách của Gide từ nó cũng đã mang giá trị của những biểu tượng, những khẩu hiệu, những châm ngôn: l'Immoraliste, les Nourritures Terrestres; gây nên một trào lưu tư tưởng đòi hỏi cho con người cuộc sống như sở nguyện của người, mà không còn chịu những ràng buộc cay nghiệt của thú luân lý hình thức. Nhưng bên cạnh đó, Gide vẫn không giũ bỏ “lốt người cũ” như ông ao ước, cho nên vẫn còn những lần trở về của đứa con hoang tàng⁹, trở về để mà thấy thêm một lần nữa rằng cuộc sống đó không thích ứng với mình nữa, và cuối cùng thì đi xa hẳn với trật tự tinh thần đạo đức của lớp người cũ. André Gide suốt đời bị xâu xé giữa khát vọng ham sống và khát vọng siêu nhiên của một truyền thống cơ đốc giáo. Trong tác phẩm “La Porte étroite” Gide đã nói lên

9 Le Retour de l'Enfant prodigue, A Gide.

sự day dứt ấy và chứng minh tất cả mọi nỗ lực thực hiện đời sống siêu nhiên đều vô ích. Nếu tác phẩm « Les Nourritures terrestres » được thanh niên đón nhận như một bản tuyên ngôn giải phóng thể xác con người khiến Gide kiêu hãnh bao nhiêu thì tác giả càng băn khoăn bấy nhiêu khi thấy những hậu quả của sự giải phóng liêu lĩnh này. Do đấy tác phẩm « Sail » (1903) được ra đời để xác định lại, cắt nghĩa rõ hơn nữa nội dung bản tuyên ngôn giải phóng chứa đựng trong tác phẩm “Les Nourritures terrestres” và tìm hãm những ảnh hưởng tại hại do sự ngộ nhận của thanh niên.

Andre Gide đã khai sáng một tôn giáo mới không lấy thần thánh làm đối tượng tôn thờ, mà lấy con người và khả năng tận hưởng cuộc sống của nó thay thế vào đó. Phải chăng Gide muốn là đê

tử của Epicure ở thế kỷ hôm nay? Không hẳn là thế, Gide muốn con người còn đi xa hơn nữa. Nhưng chính Gide chưa thực hành được đạo sống đó trong cuộc đời của mình, mà chỉ mới làm công việc vạch đường chỉ lối cho kẻ khác. Ở Gide vẫn còn nguyên vẹn con người cũ với tất cả một ý thức hệ trung cổ Âu châu có đủ những mảnh khoe con con của kẻ sùng đạo muốn luôn luôn ở trong một tình trạng hợp pháp với đạo lý. Gide vẫn chưa đập đổ được những bức vách tinh thần chia cách con người với cuộc sống tự nhiên của nó, và cuối cùng chỉ còn cách đẩy nó vào một cuộc mạo hiểm gay go phi tự nhiên, phản tự nhiên mà Gide khoác cho nó hình dung từ siêu nhiên. Nhưng tất cả công trạng của Gide là ý thức được điều này và nỗ lực giải thoát khỏi sự ràng buộc của nó, nỗ lực đó dù cho chưa đem lại những thành công

thì cũng gây được sự lưu ý và đặt được những nền tảng cho những kẻ đến sau. Văn nghiệp của Gide là tất cả nỗ lực giải thoát khỏi những ràng buộc cũ, để thực hiện một cuộc sống mới.

Muốn xây dựng một cái gì, công việc cần thiết đầu tiên, một công việc bạc bẽo, là san bằng những chướng ngại vật; công việc đồ lắm lúc khó khăn, vì chướng ngại vật đối với một khuynh hướng suy tư và sinh hoạt mới, thường đồng nghĩa với những thần tượng của trật tự cũ. Cũng vì vậy công việc san bằng trở ngại bao giờ cũng gặp nhiều trở ngại ghê gớm làm tê liệt trong một thời gian nếu không phải là vĩnh viễn, tất cả nỗ lực xây dựng của con người. Trở ngại đó trong thời Jésus là tinh thần nệ cổ của phái « pharisiens », trong thời của Gide là tinh thần sùng thượng thứ hiệu biết được mệnh danh

là hiểu biết khoa học, kèm theo một tâm trạng « sùng đạo » theo nghĩa hẹp hòi nhất của từ ngữ; những chìm ngấm vào một cuộc sống hời hợt, vụ hình thức, vụ công thức những công thức suy tư cũng như những công thức luân lý đạo đức khoa học, và cuối cùng con người không còn sống thực một phút nào nữa mà chỉ để mình sống, như để mình trôi theo sự lôi kéo của dòng nước vậy.

Tất cả sự nghiệp của Gide là nỗ lực san bằng những chướng ngại vật đó, thắng những trở lực đó, nhiều hơn là xây dựng một cái gì mới mẻ. Vì thế văn của ông có một giọng châm biếm sâu cay, có lúc thực sự trở nên một văn bút chiến; đối tượng châm biếm là tất cả những thứ thần tượng mà mọi người tôn thờ hàng thế kỷ nay, nhưng không hẳn còn đủ sức hấp dẫn trong thế kỷ này khi mà

một khung cảnh sinh hoạt đã thay đổi từ chiếc búa đá sang những thực hiện cơ giới? Tinh thần sùng đạo, những thứ đạo của con người hồng hoang, là một đề tài khá phong phú để Gide chiêm bếm: “Một tâm hồn càng đi sâu vào sự sùng đạo thì nó càng làm mất đi ý hướng, năng khiếu, nhu cầu, tình yêu đối với thực tại... Sự chói loá của đức tin làm cho họ mù quáng trước thế giới quanh họ và cả đối với chính con người của họ¹⁰. Trong một văn phẩm khác: “Les Caves du Vatican » (1913) Gide muốn trở về tinh noa của Cơ đốc giáo nguyên thủy mà trong những thế kỷ lầm lạc đã bị hư hao ít nhiều; ở đây con người muôn mặt của Gide khoác lấy dáng dấp của một tín đồ lo lắng cho nền tảng của tôn giáo mình bị lung lay, nên thành tâm muốn tìm phương bổ cứu. Chúng ta đã thấy

10 Les Faux monnayeurs A. Gide, 1926.

rằng Gide luôn luôn bị xâu xé giữa con người mới mà ông ao ước thực hiện và con người cũ mà ông không thể thanh toán trút bỏ đi được.

Xét đến trường hợp của ông, nỗi lòng của ông, những giáo sĩ đã gọi ông là đứa con hoang tàng (*l'enfant prodigue*) lạc mất đường tìm tinh thần với Cơ đốc giáo dù cho ông có cố gắng trút bỏ cũng chưa về nhà Cha; nghĩa là họ công nhận Gide vẫn còn nhiều ràng buộc tinh thần với Cơ đốc giáo dù cho ông có cố gắng trút bỏ cũng chưa thể được. Trong những lá thư trao đổi giữa ông và một tín đồ cơ đốc giáo sùng mộ nhất là Paul Claudel, cũng như trong những lá thư giữa ông và vợ, chúng ta nhận thấy khía cạnh nội tâm phức tạp đó; con người của ông thỉnh thoảng vẫn còn hướng vọng về đời sống siêu nhiên của tâm linh;

có những lúc cảm dỗ trở về rất mạnh mẽ; nhưng cuối cùng tính chất phóng khoáng và kháng đối của ông vẫn lôi kéo ông đi xa thêm một bước nữa. Bởi đó mà Gide không bao giờ có thể là tín đồ của một thứ đạo nào, kể cả cái « đạo » cộng sản mà có lần ông đã gia nhập để rồi phải hấp tấp bỏ trốn ¹¹. Cuối cùng chỉ còn lại một biện pháp: hoài nghi, và từ hoài nghi xây dựng lại một nền tảng cho đời sống như nhân vật thanh niên trong « Les Faux monnayeurs ¹² » sau lúc chúng nghiệm rằng những quan niệm của kẻ này người nọ, trên mỗi điểm, đều trái ngược nhau, nó quyết định chỉ nên nghe lấy mình mà thôi và bỗng nhiên trở nên mạnh mẽ. Thái độ tự tin ở mình của Gide thường biểu lộ trong các thư gửi cho những thanh niên trẻ tuổi gửi

11 Retour de l'URSS, Retouches à mon retour de l'URSS.= Trở về từ Liên Xô. Những thay đổi khi tôi trở về từ Liên Xô.

12 Những kẻ làm giả

tác phẩm đến xin cho biết ý kiến. Gide đã thảo sẵn một mẫu thư để trả lời với câu kết luận lấy của Madame de Sévigne: « Quand je n'écoute que moi, je fais des merveilles ¹³ ». Theo Gide thì con người đã để mình bị bao vây trong bao nhiêu thế kỷ bởi bao nhiêu hệ thống tư tưởng trái ngược nên không còn biết nghe theo ai nữa, và lúng túng trên những khúc quanh ngõ rẽ của đường đời. Đó là trường hợp của xã hội nhân loại ngày nay.

San bằng những trở ngại mà thành kiến, nếp sống cổ truyền, tập tục dựng lên trên đường đời, đó là kỳ vọng và cũng là công lao của André Gide. Nhưng Gide không ngừng lại ở đây mà còn nuôi cao vọng làm một công việc có giá trị xây dựng hơn; ông muốn hiến cho con

13 “Khi tôi chỉ lắng nghe chính mình, tôi có thể làm được điều kỳ diệu.” Journal, 1931.

người một thái độ sống hồn nhiên cởi mở, và một tâm trạng không trắc ẩn khi nhận những « món ăn trần gian », những sáng khoái mà ông ca ngợi. Gide nhận thấy con người không thể hưởng nhận cuộc sống một cách hồn nhiên nó luôn luôn đèo theo những hình tượng nghiêm khắc, những thành kiến lệch lạc, những ân hận vẩn vơ, những ngại ngùng e thẹn không duyên cớ, mà luân lý đạo đức đem lại như những bù nhìn xua đuổi chim chóc trên các ruộng lúa chín. Theo Gide, con người nên hưởng nhận mọi sự dâng hiến của cuộc đời bằng một tâm hồn và thái độ không thắc mắc; có những sáng khoái đơn sơ của một cơ thể nhận sự vuốt ve của gió mát của biển cả, của nắng ấm cũng ngây ngất như một ly rượu quý nếu con người biết nhận lấy mà không đòi hỏi quá nhiều và không để cho những hình ảnh quá khứ làm nhiễm

độc một cách phí phạm. Bằng lòng với « khẩu phần » của mình trên trần gian này, dù cho khẩu phần đó có nhỏ mọn; và gạn lọc cho cạn những sáng khoái hồn nhiên mà kiếp làm người còn có thể dâng hiến con người. Can đảm nhận lấy kiếp làm người và chu toàn phần việc của mình trong cuộc sống cá nhân cũng như cộng đồng, đó là tất cả cái đạo hồn nhiên mà André Gide muốn rao truyền cho chúng ta.

Ở Andre Gide có một điểm không ai có thể chối cãi được, đó là sự thành thực. Sự thành thực đó ở trong văn nghiệp cũng như ở trong cuộc đời; các văn phẩm của ông, ngay đến những tác phẩm phiên dịch (*L'offrande lyrique*, *Amal et la lettre du roi*, R. Tagore), cũng phản ánh một khía cạnh tâm hồn nào đó của ông. Mà tâm hồn của ông thì vô

cùng phong phú và phức tạp; người phê bình cũng như nhà tâm lý học đi vào thế giới đó sẽ không biết đường lối nào mà lần mò từ những tâm tình cao thượng cho đến những triệu chứng của căn bệnh loạn não, thật không thiếu một thức gì. Trong cuộc đời cũng như ở những trang sách của Gide có một điểm mà nhà phân tâm học gọi là « dồn-nén », nhưng riêng chúng ta thấy rằng đó chỉ là trạng thái tâm hồn của một tín đồ cơ đốc giáo thê phản nghiêm ngặt bị giằng co bởi hai động lực trái ngược; khát vọng khổ tu, khát vọng siêu nhiên; lòng ham sống hồn nhiên không biết sa đọa trong một thế giới không còn những hàng rào đức lý chật hẹp bằng một tâm hồn không mặc cảm tội lỗi về những hành động tự nhiên (hay hồn nhiên) của mình.

Bởi sự giằng co sâu sắc đó, cuộc đời

của André Gide, cũng như văn chương của ông có thể phân làm hai khuynh hướng, khuynh hướng trở về tinh thần cơ đốc giáo thệ phản nghiêm ngặt, và khuynh hướng sống phóng khoáng, hồn nhiên, không mặc cảm không trắc ẩn. Khuynh hướng thứ nhất thể hiện lên văn chương bằng những tác phẩm tiêu biểu như « Les cahiers d'André Walter » (1891) « Le Retour de l'enfant prodigue », « La Porte étroite », « Les Caves du Vatican », « Si le grain ne meurt », « Numquid et tu », « E nune manet in te »; trong đó tác giả đề cập đến những bản khoán muôn thuở của con người khao khát hy sinh, khao khát sống cho một lý tưởng siêu phàm, và con người là một thiên thần sa đọa hoài niệm thiên đàng nỗ lực tìm đường về bằng mọi cách thế; những nhân vật đi gần đến thành công nhất trên con đường này phần đông là những

người theo cơ đốc giáo thế phản (phái Luther và Calvin) như một Alissa trong « La Porte étroite »; điều này dễ hiểu, bởi ngay trên đời sống thực Andre Gide đã gặp một người đàn bà hết như thế ở vợ ông, Madeleine.

Khuynh hướng thứ hai, khuynh hướng ham sống, thích mạo hiểm thích khám phá những thế giới tâm tình mới lạ, được phô diễn trong những văn phẩm: « L'Immoraliste », « Les Faux monnayeurs ». nhân vật trong đó là thanh niên vừa rời ghế nhà trường, như một Michel trong « L'Immoraliste » hay một Edouard trong « Les Faux monnayeurs », và trên cuộc đời thì đó có thể là chính bản thân của André Gide với thêm nhiều bản khoản xâu xé hơn một chút nữa, nói rộng hơn thì đó là tất cả một thế hệ thanh niên 1920 – 1940.

Nói về một diễn viên sân khấu chúng ta có thể bảo rằng, với mỗi vai trò, diễn viên sống một cuộc đời. Nghĩ tới cuộc đời và văn nghiệp của Gide chúng ta cũng có thể nói rằng với mỗi nhân vật tiểu thuyết của ông, ông đã thể hiện một cuộc đời, hay một khía cạnh trong muôn vàn khía cạnh phong phú của cuộc đời; bởi đó mà con người và sự nghiệp của André Gide bao giờ cũng gợi được một ý nghĩ và một thiện cảm: những kẻ đã sống thực cuộc sống của mình thì bao giờ cũng đáng yêu, thành công hay thất bại không còn thành vấn đề nữa. Giá trị của André Gide. – con người, cuộc đời và văn nghiệp – là ở chỗ đó; sự thành thật và nhiệt tình đi đến những khám phá và những thực hiện. Cũng chính bởi đó mà André Gide đã thoát khỏi sự chê trách là một kẻ ích kỷ, hay vị kỷ: những khám phá và những

thực hiện của ông cũng có giá trị phổ quát cho mọi người, với điều kiện là điều chỉnh lại cho thích ứng hơn với trường hợp và hoàn cảnh cá nhân chủ quan của mỗi người trong cuộc sống cộng đồng.

Quá khứ, truyền thống, xã hội, tất cả đó tạo nên một khung cảnh, một căn bản sinh hoạt cho con người. Nhưng đến một lúc nào đó những khát vọng, những nhu yếu, những khả năng của con người đã biến chuyển mà khung cảnh và căn bản ứng dụng cho một xã hội lịch sử trước đây hàng chục thế kỷ vẫn còn được đem ra ứng dụng cho con người hiện đại; tất nhiên nó chỉ có tác dụng tại hại của những xiềng xích trói buộc và làm tê liệt con người. Phong trào phản kháng trong văn chương Âu châu, và nhất là trong văn chương Pháp, chỉ là một phản ứng tự nhiên của con người thức tỉnh

muốn tự mình sống cuộc đời của mình với tất cả khả năng và trách nhiệm. Buổi đầu của phong trào phản kháng thế nào cũng có những phản ứng cực đoan phủ nhận toàn diện những giá trị cổ truyền; nhưng mà cũng có lúc con người sáng suốt hơn, biết biến chế những thực phẩm cần thiết từ những tài sản có sẵn do quá khứ truyền thống, xã hội cống hiến cho khát vọng tự do của mình. Tất cả những thực phẩm cần thiết ấy chúng ta có thể tìm thấy trong rất nhiều tác phẩm của Gide và nhất là trong những tập nhật ký mà Gide cả đã thành thực ghi chép từng cảm nghĩ nhỏ nhặt ròn rã 60 năm.

Ngày nay nhìn vào toàn bộ tác phẩm của Gide chúng ta có thể tìm thấy ở đó tất cả những băn khoăn hoặc khắc khoải cũng như những ham muốn và những lần chôi lên của bản năng tự nhiên. Tất cả

những bản khoản muôn thừa ấy chúng ta lớp người vừa thoát chết và đang bị đe dọa bởi nguyên tử có thể từ chối hay nhận lấy để tin tưởng cùng với Gide chỉ có thực tại và cuộc sống thực tại là đáng kể. Chỉ trên căn bản đó, và bằng cuộc sống đó, con người mới có đủ lý do nhìn về quá khứ và xây dựng tương lai. Không nên sống cuộc sống hiện tại và làm tương lai bằng quá khứ, vì quá khứ, cho quá khứ. Quá khứ chỉ là một dăm đất, trên đó, con người san bằng thành một cái nền với khí cụ của cuộc sống thực tại, để xây dựng tương lai bằng thực tại.

Trách nhiệm tự trị của con người về cuộc đời của chính mình ngày nay đã trở thành một đối tượng tìm hiểu của hầu hết tri thức trên thế giới. Nhưng tìm hiểu để ý thức và đảm đương trách nhiệm ấy không hẳn chỉ là việc làm của

trí thức mà của tất cả mọi người muốn thể hiện trọn vẹn thân phận làm người, cuộc sống mình mà không vương một chút mặc cảm sa đọa, tội lỗi. Trong nỗ lực, công trình ấy ở những phút hoang mang thất vọng, Gide và những tác phẩm của ông sẽ giúp đỡ chúng ta rất nhiều và sẽ là người bạn dẫn đường thành thạo, trung kiên nhất.

Phải chăng cũng trong tin tưởng ấy Hàn Lâm Viện Thụy Điển đã tặng André Gide giải thưởng Nobel văn chương.

TRỊNH VIẾT THÀNH



ALBERT CAMUS VÀ ĐẠO SỐNG

Mặc Đỗ

*Con người không ngừng bước dò dặt
cuộc đời thành vấn đề, và chính mình cũng
là một vấn đề đương đi tìm lời giải đáp,*

JEAN-PAUL SARTRE.

Giữa hai kích thước hữu hạn và vô cùng của con người – giữa định mệnh và triển vọng – Albert Camus là một trong những tác giả đã đặt trọn tác phẩm vào việc tìm hiểu và đánh giá kiếp sống. Hai năm trước tai nạn xe hơi « phi lý », trả lời một ký giả ở Stockholm, nhà văn giải thưởng Nobel trẻ tuổi đó đã nói rất khiêm tốn: « Tôi đã làm được gì đâu. Văn nghiệp của tôi chỉ mới bắt đầu. » Người ta có thể đồng ý hay không với câu nói của Camus, nhưng hết thảy đều phải công nhận rằng, qua bốn mươi sáu năm sống, Camus đã hoàn toàn đem cuộc đời mình hiến cho sự sống. Cuộc sống toàn diện đó đã lưu lại được một tập chứng liệu, một văn nghiệp mà hàn lâm viện Thụy Điển, cuối năm 1957, đã nhìn nhận có chiều rọi một nguồn

sáng vào « vấn đề đặt ra ngày nay cho ý thức của mỗi người ». Đến lượt chúng ta muốn tìm hiểu Camus cũng không có cách nào hơn là nhìn vào cuộc đời và văn nghiệp của Camus. Đã đành rằng đó là một thông lệ khi nghiên cứu về một tác giả, nhưng với Camus cuộc đời đứt đoạn và văn nghiệp « mới bắt đầu » mang một sắc thái thê thiết, day dứt, không dễ gặp được bất cứ ở ai..

Trong mấy dòng cảm thương ngắn, phê bình gia Andre Rousseaux đã ghi nhận đúng: cuộc đời và văn nghiệp của Camus không được cấm mốc bằng những cuộc gặp gỡ với những tâm linh, mà với những bản chất và những vận mệnh. Nói khác đi: trong cuộc đời và văn nghiệp Camus không có những nét chạm do những mũi dùi tư tưởng mà chỉ có những vụ hòa đồng, thẩm thấu giữa

hai tâm hồn hoặc hai tác của phẩm, Jean Grenier, Simone Weil, René Char, La Dévotion à la Croix, Requiem pour une nonne, Le Chevalier d'Olmedo, Les Possédés... Đó là sắc thái độc đáo của Camus vì mỗi khi mở một trang sách người đọc đều bắt gặp một con người. Có một sự hiện diện ấm áp qua những hàng chữ nó giải thích cuộc đối thoại đông đảo, hồi năm 1942, giữa tác giả cuốn truyện L'étranger và những người thanh niên Pháp hai mươi tuổi, khán giả và diễn viên bất đắc dĩ của một thảm kịch lớn.

✱

Không ca tụng cái nghèo như kiểu những nhà văn sợ cộng sản, Camus có cái hồn nhiên của người nói sự thật, khi coi là một đặc quyền của mình được lớn lên

giữa khung cảnh « những người đã từng biết thể nào là đói ». Đó là khu ngoại ô Belcour ở Alger của những năm thơ ấu, bên cạnh bà mẹ Tây-ban-nha, góa phụ hai mươi lăm tuổi của một nông dân Pháp, tử sĩ trận sông Marne hồi thế chiến thứ nhất. Người đàn bà lặng lẽ đó mang nặng trên vai hai cậu con trai, một bà mẹ già và một người chị vừa câm vừa tê liệt. Sau này, mỗi khi nhắc tới cảnh ngộ hồi nhỏ tuổi, Camus vẫn giữ mãi được tâm trạng hồn nhiên, không cam phận, nhưng biết nhìn vào hoàn cảnh bằng con mắt tìm tòi: « Cảnh nghèo có một nông nổi cô đơn, sự cô đơn tạo nên một giá trị cho mỗi sự vật. Ở một tình trạng sung túc nào đó, vòm trời và những đêm đông sao không còn đáng giá nào nữa. Nhưng, ở nấc thang cuối cùng, trời cao thâm lượm được trọn vẹn ý nghĩa: một ân sủng vô giá. » Thiếu thốn về vật chất,

nhưng Camus đã sớm lĩnh hội được sự giàu sang tinh thần. Sự bình thản có lẽ chỉ hoàn toàn trong những năm tiểu học. Bước chân vào trường trung học Alger, rất có thể cậu học sinh con nhà nghèo đã có những dịp so đo với những bạn đồng học may mắn hơn. Nhưng tuyệt nhiên trong văn phẩm của Camus ta không thấy ghi những va chạm giữa những hoàn cảnh. Phải chăng bởi Camus đã biết tìm cái hào hứng của sự tranh đấu ở trên sân cỏ với quả da và biết nắm lấy cơ hội giàu sang trong cuộc đối thoại với ông thầy Jean Grenier? Thật vậy, trong số những khuôn mặt đã để lại những nét không phai mờ trong Camus thuở thiếu thời phải kể ông thầy – thi sĩ Jean Grenier, một tâm hồn đã biết đặt khoảng cách đồng đều giữa Ấn-Độ và Hy Lạp, giữa những ám ảnh siêu hình của tuyệt đối và của hành động. Những vấn đề đã

làm xáo động cả cuộc đời Camus dường như bắt nguồn ở những đối thoại với tác giả tập Tiểu luận về Tinh thần Chính thống. Thái độ kiêu hãnh nhưng thẳng thắn của Camus có thể là vang bóng của một tâm hồn bạn đã viết những lời sau đây: “ Tôi không hiểu phải viết thế nào cho phải. Nhưng có ai nhắc nhở tôi rằng những dòng viết ra sẽ chịu một ảnh hưởng nào đó và nếu tôi đã tập sống theo một khuôn khổ nào rồi, tôi chỉ cần phó mặc cho bàn tay chạy dài trên trang giấy. Những lời, những chữ không ngăn cản tôi, cái đà ham hố của tôi không bị lạnh cứng vì tôi nghèo lời lẽ. Không, chính bởi tôi có những lo toan bé mọn trước những công nghiệp lớn; chính bởi tôi tưởng cần giữ mình nên phải ngăn rào lòng đại lượng; chính bởi tôi đã lo tích lũy những giàu sang vô vị và bỏ qua đi những cơ hội đáng cho đi. Cái nông nổi

đeo nặng ở sau lưng, không phải những bản khoản về cú pháp, mà chính bởi đã phí hoại phần tốt đẹp nhất của tôi trong những thụ hưởng, những phóng tâm, những tranh tụng, trong cả ngàn những sự chiều đãi hàng ngày.¹⁴» Cuộc đời ngắn ngủi của Camus xúc tích nhất là những năm ở bên bờ Địa Trung Hải, có thầy, có bạn. Bạn ở trong những cuộc tranh đua trên sân cỏ, ở cuộc sống từng bừng trên sàn gỗ một ban kịch sinh viên lưu động.

Đến khi vì mắc bệnh lao phải bỏ dở sự học, khi hai mươi tuổi bắt đầu gối trên tay mà suy nghĩ về sự phi lý của kiếp người, Camus đã là một con người giàu sang. Sự giàu sang xúc tích của chàng thanh niên hai mươi tuổi, thờ phụng sự sống, được chứng tỏ trong cử chỉ gia

14 Jean Grenier, *Essai sur l'Esprit d'Orthodoxie*, 1935. Raymond Guérin dẫn trong cuốn *Un romanier dit son mot*, Correa, Paris, 1948.

nhập đảng cộng sản để rồi vội vàng rũ áo ra đi. Camus không thể chỉ biết có hành động mà thôi. Hơn nữa, giải quyết theo kiểu cộng sản sẽ vĩnh viễn kéo dài sự ngộ giải, điều mà không bao giờ Camus công nhận. Tình yêu sáng suốt của Camus thấm tẩm trong câu nói của Rambert, nhân vật thiên tiền thuyết *La Peste*: “Tôi vẫn nghĩ rằng tôi xa lạ với thành phố này, tôi chẳng can dự gì với các ông. Nhưng bây giờ tôi đã trông thấy những gì tôi đã trông thấy, tôi biết rằng tôi phải ở lại đây.” Đó là một thứ tình yêu đại lượng mà Jacques Lemarchand mệnh danh là lòng ích kỷ được chế ngự, ích kỷ vì nó thể hiện một sự chiến thắng với chính mình.

Rời bỏ ven bờ Địa trung để lên Paris, Camus bắt đầu thật sự vào cuộc đời lầm than của đông đảo con người. Ở Alger,

Camus có mặt trời và đại dương kề ngay trước cửa, cảnh nghèo cũng vẫn là một sự huy hoàng. Mất đại dương, cảnh lộng lẫy toàn màu xám và sự lảm than không làm sao chịu nổi! Số phận của con người và tương lai của toàn thể con người còn đậm màu đen tối trong chiến tranh và thảm bại. Những vết nhăn có thể sắc hơn ở trên trán, nhưng Camus vẫn giữ được nguyên vẹn sự hồn nhiên của một tâm hồn “địa trung hải”. Thiên truyện *L'Étranger* được viết nên vào khoảng 1938-40 trong một góc phòng chật hẹp, sau những công việc mệt nhọc với nhật báo “Combat” của thời Kháng Chiến. Cuộc giải phóng Paris đã đưa ê kíp “Combat” ra ánh sáng vinh quang và tay chủ bút Camus tới một địa vị lừng lẫy. Từ *L'Étranger* tới những bài xã thuyết trên tờ « Combat », tiếng nói của Camus có một vang dội sâu rộng. Cùng với một số

đồng chí Camus say mê trong một công cuộc như Jean Daniel, một kỹ giả, bạn lâu năm của Camus, đã viết: vạch một đường ranh giới mà xa nữa là bắt đầu trò bịp bợm. Đến khi tờ báo thân yêu không còn là một diễn đàn như mình quan niệm nữa, Camus thản nhiên rũ áo đứng lên.

Rồi sau đó, lục đục bao phen giữa những trường hợp ngộ giải – cuộc tranh luận chua chát với Sartre, vụ bất hòa nặng nề với nhóm Claude Bourdet, mối lương duyên ép uống với tuần báo « L'Express », vấn đề Algérie đau đớn – cuộc đi vào lịch sử của Camus càng tô đậm nỗi vò xé của « con người không ngừng bước ». Cuốn truyện La Chute, xuất bản năm 1956, hầu như đã kết tinh được trọn vẹn cảnh ngộ tinh thần của Camus trong những năm về sau. Giải

thưởng văn chương Nobel lại là một dịp tung lên những ngọn trào ba động dữ dội. Và sau hết người ta mới thật tình đồng ý để cảm thương một cuộc đời ngoài khuôn khổ, khi một tai nạn xe hơi phi lý bỗng chiếu rọi đầy đủ ý nghĩa vào câu nói tiên tri: « Sự nghiệp của tôi còn chờ ở trước mặt tôi. »

✱

Nhìn vào văn nghiệp của Camus, một cảm tưởng nổi bật lên: đó là sự duy nhất. Camus đã thâm tóm tính cách duy nhất đó trong câu tiêu đề trích dẫn thi sĩ cao nhã Hy Lạp Pindare, để trên đầu thiên tiểu luận *Le Mythe de Sisyphe* xuất bản năm Camus hai mươi tám tuổi: « Ôi hồn ta! Đừng gắng vươn tới cõi vô cùng, hãy cứu tận hạn độ khả năng. »

Nhận định sự phi lý của kiếp người ở ngay bản thân mình, lối thoát độc nhất tưởng không ngoài việc tự tay chặt đứt dòng sống vô nghĩa và vô ích. « Chỉ có một vấn đề triết học đích đáng là tự tử. » Điều đó dễ hiểu đối với một thế hệ đã sống giữa cuộc khủng hoảng kinh tế năm hai mươi tuổi và giữa chiến tranh khi vừa ba mươi tuổi. Sự tàn nhẫn của hiện tại đó đã thấp thoáng trong văn chương từ nhiều năm trước, và thật tình rõ rệt đối với thế hệ Camus trong chiến tranh. Cuộc hành trình tinh thần được thể hiện trong văn chương không khởi điểm từ những giá trị sẵn có mà nhân những phiêu lưu của những con người bị ném vào cuộc đời với hai bàn tay trắng. Trước thế hệ Camus, con người hiện sinh đã có thể tìm thấy ở Kafka, Pirandello, rồi Mauriac, Malraux, Bernanos, Julien Green, Graham Greene. .

. từ những chân trời dị biệt quy tụ lại. Nhưng tới Le Mythe de Sisyphe bắt đầu có một nhãn hiệu rõ rệt: « Sự tuyệt duyên giữa con người và cuộc đời, giữa kịch sĩ và bối cảnh, đích thị là ý thức phi lý. » Con người cảm thấy mất la bàn giữa một cuộc đời khách-lạ. Những ảo ảnh thần kinh không thể là một nguồn an ủi, nhưng càng vì sáng suốt mà từ chối những liều thuốc lú cổ điển, nông nổi khắc khoải càng tăng bội. Camus đã mượn một nhân vật trong kịch Caligula để nói lên: « Bỏ mất cuộc sống là chuyện không đáng kể, lúc cần đến tôi sẵn sàng đủ can đảm. Nhưng trông thấy tan biến đi cái ý nghĩa của cuộc đời này, tan biến đi cái lý do của sự hiện hữu, đó mới là điều không thể chịu nổi.»

Phải bầu vú vào đâu để tìm thấy ý nghĩa cuộc đời? Mỗi thắc mắc đó cũng

theo một lộ trình như khi Descartes đi tìm hiểu vũ trụ. Một khi đã ý thức được sự day dứt giữa nỗi thắc mắc của con người và tư bề lặng lẽ ở chung quanh, thái độ sáng đáng nhất là phải lao mình vào, dù biết rằng tuyệt vọng. Phải chọn cuộc sống với một ý thức sáng suốt nhất, gạt sang bên những chuyện ư may, từ chối hết thảy mọi ảo tưởng. Chọn cuộc sống dù nghĩ rằng cuộc sống phi lý, xã hội bất công và không mong đợi được chút gì ở những đấng thiêng liêng. Chính ở giữa nỗi tuyệt vọng cùng cực, sau khi đã nhận định được tinh tế những giới hạn, sự thống khổ và những bất công ở cõi đời này, lòng yêu sự sống mới nổi dậy với những màu sắc chiêu dụ. Hạnh phúc biết đâu chẳng ở sự giao hòa hết sức là xác thịt với sóng đại dương, dưới ánh nắng gay gắt, cháy thịt, ven bờ Địa Trung Hải? Đại dương và mặt trời, đó là

nguồn hạnh phúc, là ý nghĩa duy nhất.

Đem sang bình diện ý chí và hành động, tâm trạng lãng mạn Hy Lạp đã mang một sắc thái đặc biệt. Ý thức phi lý khơi mào cho tâm trạng nổi loạn, « Tôi la lên rằng tôi không còn tin tưởng vào đâu nữa và mọi sự đều phi lý hết, nhưng tôi không thể nghi ngờ chính tiếng la của tôi. » Lẽ sống bắt nguồn nơi sự nổi loạn. Tôi cảm thấy phải sống. Vì có nổi loạn tôi mới ý thức được chính tôi và cõi sống ở quanh tôi. Nhìn thấy cái tầm hạn định của tôi, tôi bắt đầu đánh giá được cuộc sống. Từ Le Mythe de Sisyphe sang tới L'Homme révolté, xuất bản mười năm sau, tuy vẫn phát nguyên từ một nguồn phi lý, sự nổi loạn đổi từ địa hạt siêu hình ở cuốn trước sang địa hạt lịch sử ở cuốn sau. Tác giả L'Homme révolté toan tính đem con người ra khỏi sự cô đơn của nó.

Sự nổi loạn nhằm một mục tiêu tích cực: gây một mối đoàn kết giữa những con người cùng chung nỗi thống khổ. Tôi nổi loạn, vậy chúng ta hiện hữu. Cuộc nổi loạn trong lịch sử đã được dẫn giải như thế nào?

Một sự kiện mới được đặt vào trong tâm vấn đề, thay thế cho sự tự sát; đó là sự sát nhân. Những rối loạn của một nền văn minh trong đó chiến tranh toàn diện, những trại cầm tù, nghệ thuật tra tấn, khảo đả và những cuộc tàn sát từng dân tộc được hệ thống hóa và đưa lên hàng những triết thuyết, đã phát sinh ra những cuộc sát nhân có tổ chức, có định tâm. Theo Camus, trong vòng nửa thế kỷ, bảy mươi triệu con người đã bị trục xuất, hạ sát hay đẩy ải. Nguyên do từ đâu nền văn minh của con người đã đem tới những kết quả khủng khiếp như vậy?

Trong nhiều chương của cuốn *L'Homme révolté*, Camus vạch lại hành trình của con người từ ngày từ bỏ Thượng Đế để bước vào lịch sử:

Trong liên tiếp bao nhiêu thế kỷ, tuy con người đã không hướng tầm mắt lên Trời cao mong đợi một sự giải thoát, đức tin còn bầu vút ở những giá trị tinh thần gọi chung là Đạo Đức. Ở giai đoạn đầu của cuộc giải phóng con người này, người ta còn quan niệm như Saint-Just là thiết lập một nền trật tự thế giới bằng cách nào để toàn thế giới đều chuỗi theo về một hướng Thiện. Đến thế kỷ thứ XIX, những kẻ nổi loạn trở nên sáng suốt hơn, họ nghĩ rằng nếu Thượng đế không phải là tuyệt đối thì địa vị tối cao phải dành cho con người. Bài học của Nietzsche, và những triết gia đương thời, quy vào một cú điểm: giải phóng những bản năng

của con người, đã phá những giá trị tinh thần siêu việt, thần thánh hóa những xung động của sự sống. Trong cuộc trỗi dậy của con người bản năng, một khuôn mặt đặc sắc đã ghi được một sắc thái mới lạ hẳn. Hegel đem lại cho con người một thần tượng mới: Lịch Sử. Đem cái tuyệt đối đặt ngang hàng với mình, con người có thể tư tưởng và hành động trong những kích thích người. Vứt con người vào dòng lịch sử, con người không còn tự tay chèo lái được nữa, con người để cho buông xuôi đi. Camus viết: « Sự gạt bỏ hết mọi giá trị tinh thần và mọi nguyên tắc, đem thay thế vào đó bằng những sự kiện, một thứ vua chúa tạm thời nhưng thật sự, chỉ có thể dẫn tới một sự lịch sử, đã tạo nên một sự trạng chính trị trâng tráo ». Chân lý, Lẽ phải, Công lý, phò mặc cho dòng lịch sử, đã tạo nên một sự kiện mới mà Camus mệnh danh là « lịch

sử chủ nghĩa » (historisme). Loài người không đạt được mục tiêu thống nhất mà đưa đầu vào cái ách toàn diện, độc đoán!

Trong cả một chương của cuốn *L'Homme révolté*, Camus đã phủ nhận tính cách siêu việt của sự trạnh lịch sử. Sự phân định rõ rệt của Camus giữa nổi loạn và cách mạng đã là đầu mối cho một cuộc tranh luận chua chát giữa hai người bạn và kết cuộc đã đưa tới sự từ bỏ nhau giữa Sartre và Camus. Trong cuốn tiểu luận về nhà thơ Baudelaire, Sartre đã thích nghĩa hai mẫu người của thời đại: người nổi loạn muốn giữ nguyên vẹn những tẻ đoan mà hắn là nạn nhân để có thể nổi loạn chống đối những tẻ đoan đó, còn người cách mạng muốn thay đổi cục diện thế giới, vượt hẳn lên, tiến về tương lai, để đạt tới một trật tự giá trị mà hắn tạo ra. Theo Sartre sự nổi

loạn chỉ là một xúc động tình cảm, vô hiệu và giả dối, hiệu lực kém hẳn cách mạng, vì cách mạng nằm trong lịch sử và mang dấu của « niềm tự do rộng lớn của những người kiến tạo ». Camus quan niệm khác hẳn thế: “Người cách mạng vừa là người nổi loạn, nếu không thì không thành cách mạng được, vừa là lính kín và công chức chống đối sự nổi loạn. Nhưng nếu hẳn là người nổi loạn, rồi cuộc hán sẽ chống đối lại cách mạng”. Nói khác đi, nhân danh công lý, con người nổi loạn chống trật tự xã hội; cuộc nổi loạn nếu thành công sẽ biến thành cách mạng; nhưng cách mạng là một sự thay thế một trật tự xã hội này bằng một trật tự xã hội khác; mà bất cứ trật tự xã hội nào cũng bất công và áp bức; như vậy, người cách mạng sẽ biến thành kẻ áp bức, phản lại mục tiêu cách mạng; người nổi loạn, trái lại, giữ nguyên vẹn được

những cốt cách cao quý. Để minh chứng cho lập luận của mình, Camus dẫn hai trường hợp rõ rệt: sự sa đọa của lý tưởng sức mạnh của Nietzsche trong chính thể quốc xã và của chủ trương cách mạng của Marx trong chính thể cộng sản. Sự nổi loạn để giải phóng con người thật ra đã đưa tới những kết quả ngược hẳn lại. Chung quanh việc đi tìm nguyên nhân của tình trạng ngược đời đó, Camus và những triết gia đối lập đã gây nên nhiều cuộc tranh luận sôi nổi. Phạm vi một bài biên khảo vụ sự trình bày hơn là việc phê phán không cho phép người viết đi sâu vào cuộc tranh luận, Có thể tóm tắt và ghi nhận rằng toàn thể công trình của Camus là vạch một ranh giới giữa một tinh thần nổi loạn thiện chân, thanh khiết, nhân bản, và một ngọn trào phá hoại tiêu cực mà chung cục là sự lật

nhào thần tượng con người sau khi đã chối bỏ Thượng Đế.

Điểm lạc quan của Camus, tin tưởng ở sự cao quý của con người ý thức trong hoàn cảnh tuyệt vọng, điểm lạc quan nhận thấy trong *Le Mythe de Sisyphe*, trong *La Pesle*, trong *L'homme révolté*, tới tác phẩm thứ mười lăm, *La Chute*, xuất bản năm 1956, dường như không còn nữa. Nhiều đoạn trong tác phẩm đặc sắc bậc nhất này cho phép ta nghĩ rằng *La Chute* là một thiên tự truyện. Hay đúng hơn, câu chuyện giữa nhân vật chính và người đối thoại cho ta cảm tưởng chứng kiến một cuộc tâm sự giữa hình với bóng. Thuyết minh cho thái độ bi quan của Camus, có những phê bình gia đã gọi lại những cuộc đụng chạm chua chát giữa Camus và những người đối lập, đụng chạm tới độ ghi dấu trong

tâm tư Camus những vết thương không bao giờ lành. Thêm nữa, lại còn một điểm lương tâm đè nặng trên tâm tư nhân vật chính trong truyện: một đêm, có một người đàn bà ngã xuống sông ở ngay gần hẻm mà hẻm đang tâm không cứu¹⁵. Sự hèn nhát trong một phút đó cứ đeo đuổi mãi! Biện minh trong bao lâu cho cái đức thiện chân của con người, đến nay Camus thấy cần định giá lại con người, con người bị day dứt bởi một cảm giác bất an (malconfort). Ta thấy cần phải đặt câu hỏi: Con người có còn thiện chân không? Những lời tâm sự của Jean-Baptiste Clemence, nhân vật chính trong *La Chate*, cho ta hiểu có những tội lỗi thật và cũng có những tội lỗi vì vu

15 Tuy rằng chúng ta không có quyền đẩy sự tò mò tới quá một giới hạn nào nhưng để hiểu thêm chút nữa, ta có thể nhớ lại một vài nhân vật trong *Les Mandarins* của Simone de Beauvoir, mối tình giữa Paul và Henri chẳng hạn, và cũng không quên cái phần tác giả trong một cuốn tiểu thuyết.

oan. Câu chuyện của Clemence muốn đưa tới một kết luận: Những tội lỗi của người nọ liên hệ tới tội lỗi của người kia, mỗi người vừa là kẻ mang tội vừa là quan tòa buộc tội (judge-penitent). Tuy không chối bỏ cuộc hành trình tinh thần đã qua, nhưng, đến La Chate, Camus xem như đã tìm thấy những kích thích vừa phải của con người. Con người tuy nhiên vẫn không thấy hết kiêu hãnh.

✱

Để kết luận, tưởng nên mượn một vài nét đề chùng của một người bạn, Jean Daniel, khi nói về Camus:

“Độc đoàn, sâu sắc, nghiêm chỉnh và hoa mỹ, Camus, trong những bài phân giải cũng như những vụ đả kích bao giờ cũng để lộ, tuy không muốn, rằng mình tin theo một đức lý bất khả xâm phạm.

Mỗi tiếng thốt ra đều bao hàm một phép tắc, mỗi thái độ giả định một lòng tin vững chắc. Đôi khi người ta bực mình vì tham vọng thông sứ của người thuộc phải bất khả tri đó. Camus tuy vậy luôn luôn tin theo sự ám ảnh một định nghĩa tích cực của công lý và quả quyết phủ nhận võ lực.

“Nhưng sự ám ảnh đó lấy căn nguyên ở mỹ quan căn bản của Camus. Đó không phải là một triết thuyết mà chỉ là một thái độ. Càng không phải là sự thể hiện triết học của một thái độ trước cuộc đời.

Cuốn *L'Homme revolté*, mà nhiều người đã kích, không phải là một cuốn tình nghĩa mà chỉ là một thiên tiểu luận, một chuỗi những phản ứng trước ít nhiều những thể hiện lịch sử của những mối băn khoăn của con người, một bản yếu mục những sự đối kháng, một nghệ

thuật đòi hỏi những nhu yếu, một đạo sống.

“Tôi cần nói ngay, để đáp lại câu hỏi thông thường của các nhà học giả: «Camus sẽ còn lại gì? » Về phần tôi, ít nhất trong khoảng thời gian những năm gần đây, tôi sẽ trả lời, không ngần ngại: Đó là một thái độ của con người phản ứng lại hoàn cảnh bằng cách khôi phục những đặc tính của phẩm cách con người.»

Tác phẩm của Albert Camus (1913-1960). – Truyện: L’Etranger (1942) – La Peste (1947) – La Chute (1956) – L’Exil et le Royaume (1957 sáu tân truyện).

Tiểu luận, xã luận, diễn văn: L’Envers et l’Endroit (1937 – Bản in lại năm 1954 có thêm một bài tựa quan trọng) – Notes (1938) – Le Muthe de Souphe

(1941) Lettres à un ami allemand (1948)
– Actuelles I (1950 – Xã luận 1944-1948)
– L'Homme récolté (1951) – Actuelles
II (1953 – Xã luận 1948-1953) – L'Eté
(1954) – Réflexions sur la Peine capitale
(1957 – Hợp tác với A. Koestler) – Ac-
tuelles III (1958 – Xã luận về Algérie
1939-1958) – Discours de Suède.

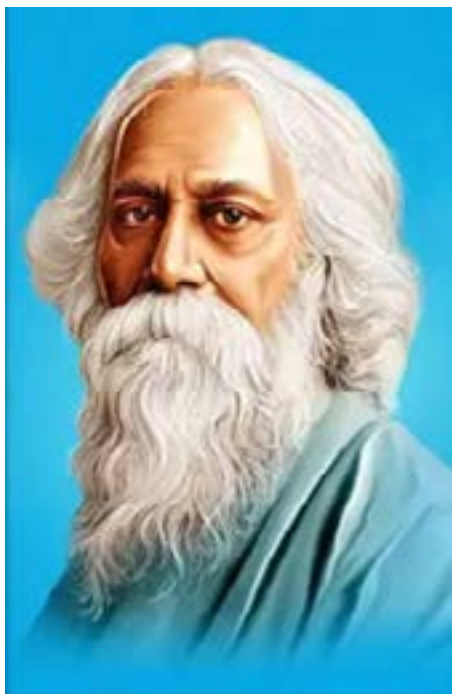
Kịch bản: Caligula (1944) – Le Ma-
lentendu (1944) – L'Etat de Siège (1948)
– Les Justes (1950).

Phóng tác: Les Esprits, của Pierre
Laricey (1953 – La Dévotion à la Croix,
của Calderon (1953) – Requiem pour
une nonne, của William Faulkner (1957)
– Le Chevallier d'Olmedo, của Lope de
Vega (1957) – Les Possédés, của Dos-
toievski (1959)

Theo những tin tức không chính thức, trước tai nạn xe hơi trên quốc lộ số 5, Camus đã hoàn thành một số tác phẩm trong đó có cuốn *Le Premier Homme*, hiện chưa xuất bản.

Cho tới nay, chưa có một tác phẩm nào của Camus đã được xuất bản bằng Việt văn, bởi lẽ đó toàn thể những tựa dẫn trên đây đều giữ nguyên theo Pháp văn, cũng như ở trong bài khảo về văn nghiệp của Camus.

MẶC ĐỒ



RABINDRANATH TAGORE, MỘT ÁNH SÁNG

Nguyễn Thúc

Rabindranath Tagore sinh ngày 6 tháng 5 năm 1861 tại Calcutta, trong một gia đình văn học. Ông nội người là Darkanath. Tagore là kẻ đã nổi dổi sự nghiệp của Ram Mohan Roy¹⁶ (hoặc Ray) để phổ biến và truyền bá đạo Brahmô-Samaj. Thân phụ người Devedranath Tagore (1817-1905) tiếp tục sự nghiệp đó và đặt nền tảng văn tự cho tôn giáo mới bằng cuốn sách mang tên: « Brahmô-Dharma ».

Khi người ra đời – đứa con cuối cùng trong một gia đình có mười ba người con, tám trai và năm gái – thân phụ người muốn gửi gắm nói người những kỳ vọng mà mình không đạt được, đã chọn cái

¹⁶ Ram Mohan Roy (1774-1833) là kẻ sáng lập một tôn giáo mệnh danh là đạo « Brahmo-Samaj » mà chúng ta có thể tạm dịch « đạo quán thông » hay là « đạo tôn thờ Đại thể Brahman » có chủ trương dung hòa mọi tôn giáo khác.

tên Rabindranath, nghĩa là « ánh sáng mặt trời » để đặt cho con mình

Nhưng một biến cố gia đình sẽ ảnh hưởng đến tâm tính của ông sau này, xảy ra rất sớm: cái chết của người mẹ, và bởi đó ông hoàn toàn được giao cho tôi tớ nuôi nấng chăm nom; chắc hẳn chỉ có sự phục dịch mà thiếu tình yêu thương hiền hòa của người mẹ trong tuổi thơ ấu của ông, cho nên ông thêm khát tình yêu và sau này ông muốn tôn tình yêu giữa mọi người thành một thứ tôn giáo đại đồng. Thời gian học sinh của ông, theo lối giáo dục nghiêm khắc của người Anh, cũng làm cho ông khổ sở vô cùng; và suốt đời, ông bị ám ảnh bởi những ấn tượng không đẹp của một kỷ luật học đường khắc nghiệt cụ thể hóa bằng khuôn mặt « cai tù » của những ông giám thị lăm lăm cây roi trong tay.

Năm lên bảy ông bắt đầu tập làm thơ; « như một con nai sung sức húc đôi sừng non vào tất cả bụi bờ, tôi cũng làm chướng tai gai mắt người khác bởi những vần thơ chập chững của tôi » (Bút ký, R. Tagore) Năm lên mười ba ông bắt đầu gửi những bài thơ mang đề « Hoa rừng đều các tạp chí. Mười bảy tuổi thì ông đi du học ở Anh quốc.

Trong những ngày học hành tại Đại học viện Luân Đôn, môn luật học không làm cho ông thích thú lắm; những cũng nhân dịp này ông biết thưởng thức những nhạc phẩm cổ điển Âu châu, và hiểu thế nào là “tình cảm lãng mạn trong âm nhạc Âu châu (Bút ký, R. Tagore).

Trở về nước ông bắt đầu sáng tác phong phú đủ mọi loại thi văn kịch, khảo luận, phê bình... Mở đầu cho công trình sáng tác của mười năm đó là một

thi phẩm « Những tiếng hát về chiều », có giá trị một sự giới thiệu và khai sáng loại thơ đượm nhuần tinh thần triết lý, mà tứ thơ vẫn hồn nhiên trong sáng: ông đã nối lại truyền thống Đông phương bao giờ cũng hòa hợp thi ca triết lý siêu hình. Và đặc điểm của ông trong tất cả mọi tác phẩm là ở đó: thơ của ông là tư tưởng, là triết lý của ông vậy.

Sang năm 1891 ông có dịp đi Anh một lần nữa; lần này ông đã có một căn bản tinh thần vững hơn để hiểu Anh quốc và Âu châu, khi trở về nước thì thế kỷ 19 sắp tàn và ông thì bắt đầu đi vào tuổi bốn mươi – tuổi thành nhân – ông quyết định dâng hiến cuộc đời ông cho những mục đích vị tha, sống vì người khác hơn là vì mình. Tư thất của ông mang một cái tên tiêu biểu « Shanti-niketan », nghĩa là « hòa bình ẩn am ».

Ngay trên cửa chính ông cho khắc một câu: « nơi đây không một hình tượng nào được tôn thờ. Và không một sự tin tưởng của người nào bị thóa mạ ». Cũng ngay trong ngôi nhà này ông thành lập một phong trào giáo dục – một cơ sở giáo dục thì đúng hơn – mệnh danh là « trường phái mới » sau này, vào năm 1921 ông đổi thành Đại học quốc tế.

Cũng với một mục đích hoàn toàn vị tha, ông bắt đầu đi vào con đường chính trị với một chủ trương ôn hòa và hợp tác rộng rãi giữa các quốc gia thế giới, kể cả với Anh quốc nữa. Trong lúc phong trào quốc gia Ấn độ bùng dậy mạnh mẽ và có khuynh hướng xem Anh quốc như một « con mối » và một kẻ thù, tất nhiên chủ trương ôn hòa và hợp tác của R. Tagore không thể nào được hưởng ứng nhiệt liệt; mặc dù bình tĩnh mà xét thi

chủ trương đó rất hay, và ngày nay nhân loại đang chuẩn bị bước theo gót đó nếu thành thực muốn sống sót.

Những thất bại chính trị kèm thêm những tang tóc gia đình – vợ ông mất năm 1902, ít lâu sau một đứa con gái, rồi đến lượt một đứa con trai qua đời – làm cho ông chán những hoạt động phù phiếm hình thức để đi sâu đời sống nội tâm và sáng tác những thi phẩm giá trị nhất như: *Gitanjali* » (có thể dịch tạm là « hiến lễ mùa thơ ») và vở kịch: « Amal và lá thư của đức vua ».

Bây giờ danh vọng đã đến với ông; Ấn Độ tặng ông biệt hiệu « gouroudéva » có nghĩa là « nhà mô phạm thánh thiện »; Anh quốc và thế giới chú ý đến ông, tất cả các tác phẩm của ông đều được dịch sang tiếng Anh do nhà xuất bản Macmillan. (André Gide dịch thi phẩm Gi-

tanjali và vở kịch Amal sang tiếng Pháp). Ông được vua Anh trao tặng tước « sir » (có thể xem như tương đương với tước nam trong phạm hàm Trung quốc và Việt Nam thời trước). Một phần thưởng xứng đáng cho cuộc đời một thi hào mà thế giới này có thể ban bố được tức là giải thưởng Nobel, đã làm cho ông nói lên rằng; đây là bằng chứng tỏ rõ ràng Đông phương được công nhận như một thành phần cộng tác với Tây phương”. (Bút ký, R. Tagore).

Vào cuối năm 1916, ông có dịp viếng thăm nước Nhật đang hăng hái rượt đuổi theo văn minh cơ giới Tây phương; trong những bài diễn văn đọc trước đủ các hạng thánh giả, ông đã thẳng thắn chỉ trích tâm trạng sùng thương cơ giới, cũng như giấc mộng bá chủ Đông nam á của giới quân phiệt Nhật, trong một vài

câu bóng gió và ẩn dụ chúng ta có thể tìm thấy những lời tiên đoán sự thảm bại của nước Nhật, (Thông điệp của Ấn Độ gửi Nhật, Trao lại cho nền văn minh, 1917) cũng như của thế giới và nền văn minh tây phương.

Năm 1920, sau thế chiến lần thứ nhất, R. Tagore viếng thăm những vùng bị tàn phá ở Pháp; trong dịp này ông lưu ý thế giới đến cái nạn cơ giới hóa thái quá đang bành trướng mãnh liệt trong xã hội Tây phương; chiến tranh không còn là một vụ xích mích giữa các quốc gia, mà đã trở thành một hệ quả tất yếu của nền văn minh cơ giới: vở kịch « cái máy » của ông là một lời cảnh cáo nhân loại về tâm trạng sùng thượng cơ khí. (Kẻ có cơ giới ắt có cơ sự, kẻ có cơ sự ắt có cơ tâm. Trang tử).

Sống trong một trạng thái tỉnh thức

ting thần như thế giữa sự mê muội của thế giới, Rabindranath Tagore đã đón nhận cái chết một cách thanh thản, như một người bạn, vào tuổi thứ tám mươi, năm 1941, khi thế giới đi vào một cuộc chiến tranh tàn khốc mà ông đã tiên đoán và lo sợ; âu cũng là một điều may mắn cho ông khỏi phải nhìn những giai đoạn khốc liệt nhất của chiến tranh, và sự phân rã Ấn độ thành hai quốc gia biệt lập và thù nghịch: Ấn Độ, Hồi Quốc (Pakistan) ¹⁷.

Một điều mà chúng ta phải để ý đến đầu tiên ở trong các tác phẩm của R. Tagore là sự hòa hợp chặt chẽ giữa thi ca và tư tưởng. Bởi đó thi ca của ông có một

17 Vào khoảng năm 1933, R. Tagore có ghé lại Saigon, và có nhã ý dùng phục sức Việt, ăn cơm Việt. Trong một vài câu chuyện ông tỏ ý hết sức thán phục và tin tưởng ở khả năng đồng hóa và thích ứng của dân tộc Việt Nam, sẽ giúp cho dân tộc này đi vào văn minh hiện đại nhanh chóng và ít lầm lạc vấp ngã, nhận xét đó lúc này có tác dụng của một lời trách móc và luận án?

giá trị toàn diện, nó không còn là lối than mây khóc gió, cũng không phải là lối gọt chữ đẽo câu, hay là tìm vần sắp nhịp, mà chính là TÂM TÌNH và TƯ TƯỞNG thể hiện nên lời nói tao nhã hồn nhiên. Tâm tình của R. Tagore thì chí thiết, chân thành; mà tư tưởng thi uyên áo, là tất cả nỗ lực tinh thần của con người đi tìm cuộc sống và ý nghĩa của nó là cố gắng thực hiện bằng ý thức và hành động chính con người của mình.

« Trước khi tôi lên đường, hãy nói cho tôi biết, tại sao.

những đôi mắt nhìn về trời,

mà mặt đất xanh tươi mời gọi tôi,

và tại sao, trong ban đêm hoang vắng.

những ngôi sao kể lễ với tôi,

*và tại sao, ánh sáng ban ngày ôm ấp
tôi bằng sáng khoái.*

Vâng, tại sao? Hãy nói cho tôi biết.

(Guitândjali, R. Tagore)

Để trả lời cho bấy nhiêu câu hỏi đó, R. Tagore đã cống hiến nhân loại những tác phẩm giá trị như: « Gitanjali », « Sadhanix », « Đạo thi nhân », « Đạo làm người », « Căn nhà và Thế giới ».

Và tư tưởng đó bắt nguồn từ một truyền thống lạc quan và tin tưởng ở khả năng con người, ở giá trị của hành động và suy tư, được khai sáng bằng những thánh ca Veda, Upanishads, Bhagavad Gita, Vedanta...

Trong lúc thế giới theo gót khoa học có một khuynh hướng phân sả con người ra những thành phần biệt lập nếu không

nói là thù nghịch thì R. Tagore muốn trở lại con người đơn thuần và nhất thể của một ý niệm toàn triệt về con người mà Ấn độ giáo đã khai sáng và phô diễn trong các kinh Upanishads: «Trong tôi tàng ẩn một ý huyền nhiệm về Sự Nhất thể, từ nó có một sự đơn giản của vô biên và làm cho vạn triệu hình thể khổng lồ có thể chất chứa trong một điểm thuần phác ».

Sự Nhất thể của con người tự nó khao khát thực hiện ra đời sống xã hội cũng thuần phác, cũng hòa hợp, mà không còn phân cách bởi giai cấp. Chúng ta đã biết là R. Tagore một thời có tham vọng chính trị, thì đây là chủ trương chính trị và xã hội của ông: trong cuộc sống xã hội đã thực hiện được một thông cảm toàn triệt, con người trực giác được sự huyền nhiệm của Nhất thể. Và nguyên

động lực để thực hiện tính chất Nhất thể (chúng ta có thể nói là thực hiện hay tìm về tính chất Nhất thể) uyên nguyên của con người, vũ trụ và xã hội chính là Tình yêu thương giải thích được đến tận căn nguyên những sự vật bao vây quanh chúng ta. Đây không những chỉ là một tình cảm thông thường, mà chính là chân lý. Chính là sáng khoái khơi nguồn cho tất cả mọi công cuộc sáng tạo.» (tôn giáo của con người, R. Tagore.)

« Từ sáng khoái, tất cả mọi công cuộc sáng tạo xuất hiện, bởi sáng khoái các tạo vật được nuôi dưỡng, về sáng khoái các tạo vật tìm đến và trong sáng khoái các tạo vật hòa hợp vào ». (Upanishads).

Nguyên nhân của sáng khoái trong tư tưởng và thi ca của Tagore cũng có thể được diễn tả bằng một câu trong kinh Upanishas: « Sáng khoái trong khát

vọng thành đạt vô biên đã ươm mầm nơi tạo vật hữu hạn ».

Và sống tức là ý thức tinh tường được điều đó: Ý thức được rằng mỗi người mỗi vật trong vũ trụ đều thấm nhuần một Đại thể (Brahman), không những là một hành vi suy nghiệm, mà chính là cứu cánh cho tất cả cuộc sống của con người chúng ta » (Tôn giáo của con người)

Để hướng đến cứu cánh ấy con người phải âm gì? Đây là câu trả lời chân thành của con người mà cũng là của thi nhân: « Phô diễn khát vọng vô biên trong những tương quan giữa chúng ta và ngoại giới, trong những công việc chúng ta làm, trong những khí cụ chúng ta dùng trong những con người mà chúng ta giao tiếp với, trong trần gian mà chúng ta thụ hưởng. Hãy để cho linh

hồn chúng ta thấm nhuần tất cả những sự vật bao quanh chúng ta, và tự sáng tạo trong các sự vật, và tự chứng minh sự no đầy của mình bằng cách thực hiện những khao khát vĩnh cửu » (Tôn giáo của thi nhân).

Đây là căn bản Tư tưởng, căn bản Triết-lý, căn bản Siêu hình.

Và trên căn bản ấy R. Tagore đã xây dựng một sự nghiệp thi văn, xây dựng cả con người và cuộc đời của ông. Một trong những bài thơ của thi phẩm « Gitanjali » mở đầu như sau: « tôi đã nhận sự mời gọi đi vào cuộc lễ trần gian, và như thế đời tôi đã được chúc lành. Mắt tôi đã nhìn thấy và tai tôi đã được nghe. »

« Phần việc của tôi trong cuộc lễ này là sử dụng nhạc khí của mình, và tôi đã cố gắng hết sức tôi ».

Thực vậy con người đi vào cuộc đời với những năng khiếu, những sở trường, với một bản chất nhân tính, dùng tất cả tiềm lực đó để hòa hợp vào Đại thể của vũ trụ là bốn phận của con người. Chính trong sự hòa hợp, con người tự thể hiện con người của mình đầy đủ nhất: « con người trong hành vi dâng hiến mình đã thực hiện được một mối tương quan sâu rộng hơn đối với vũ trụ ».

Và con người thực hiện sự hòa hợp đó bằng cuộc sống và công việc hành động của mình, như người nhạc sĩ phổ vào âm thanh tình cảm và linh hồn của mình vậy: “ Nhưng mà tôi biết rằng khi tôi hát lên, thì tôi đã tìm thấy vĩnh cửu » (những ánh đom đóm R. Tagore.)

« Bao giờ lòng người còn đi trong con đường chật hẹp của cái tôi nhỏ bé, thì nó còn chất chứa những lo âu ngờ

vực và khổ não, bởi vì lối đi thì tăm tối, mà lòng người không thấy được cùng đích.

« Nhưng một khi con người trở về ánh sáng ban ngày, trong lòng của Nhất thể, thì nó rõ ràng trong ánh sáng, và ca hát trong hoan lạc và tự do ». (Guitând jali).

Vậy cái đạo của người thi sĩ và cũng là cái đạo của con người không phải là tìm những thỏa mãn hẹp hòi cho một « cái tôi ích kỷ » mà chính là từ chối « cái tôi ích kỷ » để hòa hợp vào một Đại thể quán thông của vũ trụ và Nhân loại: « Phú thác mình mãi mãi, đó mới là chân lý của cuộc sống chúng ta. Thực hiện được điều đó một cách hoàn hảo chính là đạt bậc chí thiện của kiếp người. Với cuộc sống này chúng ta sáng tác một bài thơ có đầy đủ mọi hình thái thể hiện của

nó; nó không phải phô diễn linh hồn của chúng ta là một vô biên, mà không phải chỉ phô diễn được những vật sở hữu của chúng ta, những vật đó tự nó đáng một giá trị nào. Nỗi hân hoan khi chúng ta dâng hiến phú thác mình chứng tỏ rằng chúng ta nắm giữ được trong ta Ý thức về Vô biên).

Đã có một lý tưởng lấy sự dâng hiến và phủ thác làm chuẩn đích, tất nhiên sự chết có thể được xem như một bước trở về Đại thể uyên nguyên của vũ trụ, trở về Vô biên mà con người đã thoát ra khi thể hiện nhân tính trong một hoàn cảnh chịu những sự giới hạn không gian và thời gian. Con người và thi nhân có thể thanh thản chào đón Tử thần như một người bạn dẫn mình vào cõi Vô biên. Ở đây chúng ta có thể đặt một nghi vấn: niết bàn của Phật giáo theo nhận thức triết

lý có phải là Đại thể, có phải là Vô biên theo quan niệm của R. Tagore không? Và thiên đàng và cực lạc và Eden có phải là những giấc mơ trở về với Đại thể, với Vô biên? Nghĩa là có thể nào tất cả những khát vọng siêu hình và siêu nhiên của con người dù khoác những hình thức phô diễn và xuất hiện dị biệt phong phú vẫn có một nguồn mạch chung để đi về một chuẩn đích chung? Theo như ý của một bài thánh ca của kinh Upanishads: « Như những nguồn sông đi về biển cả; như những bọt bể, những làn sóng, những hình dáng, những sắc thái của đại dương không cách biệt với đại dương; thì cũng không có sự cách biệt nào giữa vũ trụ vạn vật và Đại thể Brahman? »

Nói đến R. Tagore chúng ta không thể nào không nói đến tinh túy của Ấn

Độ giáo đã được thể hiện vào những bài thánh ca của hai bộ kinh Veda và Upanishads, bởi vì chính R. Tagore cũng công nhận giá trị của nó và tự xem mình như một kẻ tìm về và phổ biến tinh hoa của nó. Chính giá trị của nó đã làm cho tư tưởng và thi ca của ông vừa có một giá trị dân tộc vừa có một giá trị nhân loại phi thời gian và không gian.

Nhưng B. Tagore không những chỉ có công thu nhận và phổ biến mà còn có công đóng góp rất nhiều; ngoài việc khai triển tinh hoa của Ấn Độ giáo qua những kinh Veda và Upanishads, R. Tagore có thể là người đã sáng tác một triết thuyết lấy con người theo một quan niệm toàn triệt làm căn bản thuần lý, và lấy tình Yêu thương làm quy chuẩn cho thái độ và hành động trong xã hội cũng như trong vũ trụ.

Trong một thế kỷ mà con người có khuynh hướng giam hãm mình giữa một nhà tù xây cất bằng những sự chấp nhận võ đoán và tư kỷ trong một « vỏ rùa » vô hình, thì triết thuyết của R. Tagore có tác dụng của những cửa ngõ mở ra mọi phương trời để sẵn sàng đón nhận mọi nỗ lực đóng góp của mọi người từ mọi nơi đem lại, Và đó là giá trị thi ca cũng như giá trị tư tưởng của ông.

Chúng ta đã nêu lên một điểm: ở R. Tagore, thi ca và tư tưởng. hay nói một cách khác có vẻ đại ngôn hơn, thi ca và triết lý, thi ca và siêu hình, không có một sự cách biệt nào cả dù rất nhỏ mọn. Chính bởi đó mà ngay trong cuộc sống thực tại của ông, ông đã thực hiện đầy đủ Con-người-thi-nhân, Con-người-triết-nhân, Con-người-tâm-linh, Con-người-xã-hội, trong Một con-người-toàn-vẹn. Nói

đến ông chúng ta biết và chỉ có thể nói rằng ông là một bậc Thánh nhân trong đạo làm người mà ông đề xướng ra, hay đúng hơn ông nhắc nhở con người của thời đại đã phóng khí và phân thân trong những hành động bá chủ sự vật mà đã bỏ mất chính mình, đã quên đi chính mình. (Trạng thái thác loạn trong xã hội và văn chương thời đại chẳng phải là triệu chứng của mình, hoặc tìm một an ủi trong quên lãng hay sao?) Những tác phẩm của R. Tagore là một dòng suối mát huyền diệu trong sa mạc tinh thần của nhân loại hiện tại. Nói đến R. Tagore tôi nhớ đến một câu nói của một sử gia Tây-phương có lẽ đã hiểu Đông phương và tiềm lực xây dựng nhân bản của nó rất nhiều, tôi muốn nói đến René Grousset. trong cuốn tiểu luận « Bilan de l'histoire » đã viết: « Sau sự hủy diệt nền văn minh này, nếu có thể cứu vớt lại một ít giá trị

ting thần để xây dựng một thế giới mới cho một nhân loại mới, thì những giá trị đó phải ở Đông phương ở Ấn độ... »

Bài học mà R. Tagore có nhã ý đề nghị với con người chính là một bài học nhân bản toàn diện, một bài học hồn nhiên và sáng sủa, từ hình thức phô diễn cho đến nội dung tư tưởng: « Phần việc của tôi trong cuộc lễ này, (cuộc lễ trần gian: đời sống của mỗi người), là sử dụng nhạc khí của tôi và đã cố gắng hết sức tôi », Nếu mỗi người đều có thể chân thành mà nói được như vậy vị đã làm được như vậy, nghĩa là đã « sử dụng nhạc khí của tôi và đã cố gắng hết sức tôi », – tức là đã phát huy đầy đủ thiện ý và khả năng của mình – thì chúng ta có thể hy vọng nhìn thấy một nhân loại tốt đẹp hơn hiền hòa hơn, trong một thế giới ít những sự xâu xé giành giật.

Ý thức được sự cần thiết của một việc làm tức là có rất nhiều hy vọng hoàn thành công việc đó vậy. Và thông điệp của Rabindranath Tagore gửi đến Nhân loại, Hậu thế là đó: ý thức được phần việc của mỗi người, mỗi dân tộc, mỗi xã hội trong công cuộc hợp tác cộng đồng, để thực hiện chuẩn đích hòa hợp con người với con người, con người với xã hội, con người với Đại thể của vũ trụ. Khi ấy sự chết từ trước. vốn được xem như một sự hành phạt, một cực hình đau đớn nhất, sẽ trở nên một bước chuyển tiếp nhẹ nhàng để bước vào một trạng thái sinh hoạt tâm linh khác trong Đại thể của vũ trụ.

« Tôi đã đến bên bờ vĩnh cửu, ở đó không bao giờ còn một sự tan rã nào, – không bao giờ còn một hy vọng, một hạnh phúc, một kỷ niệm về khuôn mặt

nhìn qua những giọt nước mắt phải mất đi.

“Hãy cho đời sống trống rỗng của tôi thấm nhuần trong đại dương ấy, hãy cho nó chìm đắm trong lòng của sự no đầy ấy, và khi mà những sự vuốt ve ấy đã tàn mác đi thì tôi sẽ cảm thông được với nó trong sự toàn triệt của vũ trụ (Gitanjali)

NGUYỄN THỨC



FÉDÉRIC MISTRAL, THI SĨ CỦA ĐỒNG QUÊ NỘI CỎ

Nguyễn Duy Diễn

Provence là một miền ở về phía đông nam nước Pháp, gồm hầu hết khu vực tả ngạn thuộc hạ lưu sông Rhône; Basse-Alpes, Bouche-du-Rhône, Drôme, Var, và Vaucluse.

Phía trước, Provence nhìn ra biển Địa Trung Hải mênh mông một màu chàm bất tận; phía sau là rẫy núi Tiểu Alpes của Provence với những cánh rừng olive, rừng thông bát ngát; và lùi sâu vào phía trong giáp với biên thùỳ Ý-đại-Lợi, là rặng Đại Alpes của Provence, núi cao lởm chởm và thường có tuyết băng trắng xóa ở trên đỉnh trong suốt mùa đông. Miền Provence hầu hết chịu ảnh hưởng khí hậu Địa trung hải: mùa đông dịu dàng, ẩm áp, mùa hè khô khan và rực rỡ nắng vàng; vạn vật reo vui dưới một bầu trời xanh biếc không gợn một đám mây trắng.

Ở đây là thế giới của những cây olive lá trắng như dát bạc; những cây thông cành lá xum xoe, trông xa như là những chiếc tàn khổng lồ: những cây xương rồng xanh như cẩm thạch, gai lồm chồm và sắc bén. Đây còn là nơi thích hợp cho những vườn cam vàng óng ả, và lùi về phía Đại Alpes, rải rác những trại nho, quả sai riu rít, ngọt và mọng như những cặp môi của giai nhân.

Dọc theo những con đường quanh co, trong các miền quê trầm lặng, hoặc trong những ven rừng, những đồng cỏ, từng bưng mọc lên những cây thyme, laurier-rose, genet, lavande, romarin, quần quýt lấy nhau thành từng bụi xanh tốt, hoa tươi thắm, và luôn luôn phảng phất trong không khí một mùi thơm dịu dàng man mát như chứa đựng ở bên

trong tất cả cái tinh khiết nồng đượm của đồng quê nội cỏ.

Ở đây còn là thế giới của bò và cừu (thứ cừu nuôi để lấy len), Mùa xuân, mùa thu, mùa đông thì bò, cừu ăn cỏ dưới chân rẫy núi Tiểu Alpes và Đại Alpes, hoặc tại các đồng cỏ Languedoc hay Crau. Đến mùa hè khô khan, đồng cỏ ở đây xác xơ, trơ trụi, thì những đàn bò, đàn cừu của đồng đảo đó lại tới sinh sống tại các miền núi lân cận như Pyrénées, Cévennes ¹⁸. Sự di chuyển đó, hằng năm, thực là nhộn nhịp tạo thành những khung cảnh đặc biệt mà một số nhà văn Pháp thường tả lại bằng những trang rất mực linh động, dào dạt một nguồn tình cảm phong phú.

Nhưng đặc biệt nhất của miền Provence này là thứ gió bắc thổi từ

18 Sự di chuyển này của bò và cừu tiếng Pháp gọi là « transhumance »

phương bắc xuống. Vì trong một năm, gió thổi liên miên suốt 7,8 tháng liền, nên gây một ảnh hưởng rất quan trọng cho miền này. Bởi thế người ta mới đặt tên cho luồng gió đó là Mistral (do tiếng la-tinh magister có nghĩa là bá chủ: maitre).

Thứ gió này, xưa kia người Hy Lạp đã biết và gọi nói bằng cái tên Skiron và người La Mã gọi là Circus.

Khi gió thổi mạnh thì cây cối xơ xác hoặc gãy cành bật rễ, người và súc vật đôi khi bị lôi cuốn, bay đi mất tích. Do đó, người Pháp thường có câu:

Gió mistral, nghị viện và sông Durance là ba mối tai họa của nước Pháp¹⁹.

Nhưng phần nhiều gió mistral thổi

19 Le mistral, le parlement et le Durance. / Sont les trois fléaux de la France.

một cách hiền hòa nên đem lại cho dân chúng xứ Provence “những cái rừng mình mới mẻ”, dưới ánh nắng vàng ấm áp, cũng gần giống như gió heo may đối với đất Bắc thân yêu của chúng ta vậy. Vì thế nhiều nhà văn đã nói tới luồng gió với một giọng thành kính: « chúng tôi bỗng nhiên cùng im lặng; gió mistral đã bắt đầu thổi từ lúc mặt trời tắt bóng và chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình ²⁰» và E. de Chambaud lại còn hình dung gió mistral bằng tính từ « vui tươi » (joyeux) trong những câu thơ đầy thi vị nói về miền Provence dưới đây:

« J'aime vos feuillages austères

« Vos troncs moussus, vos ombres
claires

« Quagite le mistral joyeux»

20 Nous tombâmes en silence; le mistral se leva au coucher du soleil et nous continuâmes notre route – Chateaubriand.

Nhà thi hào miền Provence lại lấy tên là Mistral, thực là ý nghĩa biết bao, chẳng khác gì Nguyễn Khắc Hiếu quê ở tỉnh Sơn Tây, đã nhận cho mình cái biệt hiệu là Tản Đà vậy.

Một điểm chính yếu nữa mà chúng ta cũng cần biết qua là từ thế kỷ thứ XIII trở về trước, nước Pháp có hai thứ ngôn ngữ khác nhau. Ngôn ngữ miền nam gọi là langue doc, và ngôn ngữ miền bắc gọi là langue d'oïl. Cả hai nơi đều phát sinh ra những thi sĩ trữ tình; thi sĩ trữ tình miền nam gọi là « troubadour » và thi sĩ trữ tình miền bắc gọi là « trouvère ». Nhìn chung, ta thấy thi ca trữ tình miền nam uyển chuyển, tế nhị hơn hẳn thi ca trữ tình miền bắc. Được như vậy là nhờ ở ngôn ngữ miền nam phong phú hơn về danh từ, dồi dào hơn về nhạc điệu. biệt hơn cả là thổ ngữ miền Provence (gọi

là tiếng. Provençal). Do đó, Ngôn ngữ miền nam lúc đó, tuy có nhiều thổ ngữ khác nhau, nhưng đặc tiếng Provençal được hầu hết các thi sĩ trữ tình miền nam (les troubadours) dùng để sáng tác văn chương.

Trong khoảng thế kỷ thứ XII, thế kỷ thứ XIII, thổ ngữ Provençal đi tới chỗ toàn thịnh và được đặt trung tâm phát triển tại Toulouse. Nguyên nhân là vì lúc đó các hầu tước, các bá tước ở miền nam đã nhiệt liệt ủng hộ và cố công phát triển thổ ngữ Provençal vì họ đều là những người bạn văn chương và nhiều người trong số đó lại còn là những thi sĩ nổi danh nữa. Dần dà, tiếng Provençal phát triển lên miền bắc và ảnh hưởng rất lớn tới thi ca trữ tình của miền này. Sự phát triển đó là nhờ có bà Marie, nội tướng của Henri 1^{er}, bá tước vùng Champagne,

và bà Aélis, nội tướng của em ruột bá tước miền Champagne là Thibault de Blois.

Trong khoảng thế kỷ thứ XIII chiến tranh đã làm cho trung tâm phát triển tiếng Provençal tại Toulouse hoàn toàn bị sụp đổ. Và thế kỷ thứ XV miền Provence bị sáp nhập vào lãnh thổ Pháp dưới thời vua Charles VIII (1481). Từ đó tiếng Provençal dần dần đi vào chỗ suy đồi và cho đến thế kỷ thứ XIX thì nó có thể bị coi là suy tàn hẳn. Ngay chính người Pháp hầu như cũng quên mất rằng, ngay ở miền nam nước mình hiện có một thổ ngữ đã từng là khởi điểm cho nền văn chương chung của quốc gia trước kia nữa.

Trên đây chúng tôi đã lần lượt trưng lên những nét đặc biệt về khí hậu, thảo mộc, giống vật cũng như thổ ngữ của

miền Provence vì nó là những yếu tố đã có ảnh hưởng rất lớn tới nguồn cảm hứng cũng như đường lối văn chương của nhà đại thi sĩ Mistral mà chúng tôi sẽ lần lượt trình bày ở dưới đây.

✱

Thi sĩ Mistral, cái tên bao hàm biết bao ý nghĩa, sinh tại Maillane, gần Saint Rémi, thuộc quận Bouche-du-Rhône ngày mùng 8 tháng 9 năm 1830. Trong khi đề tặng Mireille, một tác phẩm trữ danh của tiên sinh, cho thi sĩ Lamartine, Mistral đã tự nhận mình là một người dân quê chất phác (paysan). Nhưng sự thực đó chỉ là một danh từ khiêm tốn, chứ tiên sinh đâu có phải là một người dân quê chất phác, cũng như Paul-Louis Courier đâu có phải là một người trồng

nho tầm thường (vigneron) như Paul-Louis Courier vẫn thường tự nhận.

Con một trại chủ giàu có, Mistral đã theo học tại trường trung học Avignon và đậu tú tài năm 1847 tại Montpellier. Sau đó, Mistral theo học luật khoa tại trường đại học Aix.

Đã có một trình độ trí thức khá cao, lại chuyên khảo cứu về văn học, nên Mistral đã thấu triệt được tất cả cái tinh hoa của văn chương cổ điển La, Hy, cũng như văn chương cổ điển Pháp thế kỷ thứ XVII.

Vì gia đình giàu có, nên sau khi đậu luật khoa cử nhân, Mistral nhất quyết không ra làm luật sư mà trở về ở hẻm tại quê nhà, sống với đất đai đồng ruộng, để say sưa với khung cảnh thiên nhiên coi thiên nhiên như là một người tri kỷ.

Tư tưởng, tình cảm cũng như cuộc sống thân mật, đầy thi vị tại Provence đã dần dần tạo cho Mistral một nguồn cảm hứng dồi dào và một khiếu thẩm mỹ riêng biệt khác hẳn với các thi sĩ đương thời.

Cũng cần nói thêm là tại nơi đây, Mistral đã tìm được người bạn tâm giao là Roumanille, một nhà giáo dạy học tại một trường thuộc quận Drôme. Sau một thời gian thân cận, tri kỷ, hai người cùng hợp sức để quyết tâm thực hiện một cuộc phục hưng thi ca của miền Provence. Và tác phẩm đầu tay của tiên sinh sáng tác năm 1852 nhan đề là *Li Provençalo* đã báo hiệu công cuộc phục hưng đó. Rồi từ đây trường thơ thành lập để bảo vệ và phát triển tiếng Provençal (gọi là *école febrige*) được nhiều người tham gia ủng hộ.

Với một sự hiểu biết rộng rãi về triết

học, về thi ca, cũng như về nghệ thuật, nên ngay từ tác phẩm đầu tay Li Provençalo, Mistral đã tỏ rõ là một lãnh tụ đủ khả năng đứng ra lãnh đạo trường thơ mới xuất hiện đó. Nhờ có uy tín của Mistral mà càng ngày những nhà thơ trẻ tuổi càng tích cực tham gia một cách đông đảo.

Ngay những bài in trong tập Li Provençalo đã đủ chứng tỏ một nguồn thi hứng dồi dào và một nghệ thuật diễn tả riêng biệt mà từ trước đến giờ chưa từng có trong văn học Pháp. Phê bình những bài thơ này nhà văn Saint René Taillandier đã dành cả một cuốn khảo luận về Mistral và đã hết lời ca tụng: bài thơ « Belle d'Août » là một cổ tích đầy thơ, mộng, đầy nước mắt và những sự kinh hoàng; « Folle avoine » là một bài châm biếm sâu sắc về cuộc sống nhàn rỗi

ơn hèn; «l'Ode au mistral » là một bài thơ mãnh liệt đầy hình ảnh vĩ đại khiến người đọc tưởng như nghe thấy cả một trận cuồng phong đường dấy lên, rung chuyển những cây sên cao ngất; « Amer-tume » một bài thơ rùng rợn mà trong đó tác giả đã « nắm cổ » một kẻ bê tha, trác táng, lôi y tới một nghĩa địa, chỉ cho y trông thấy trước cái thể xác mà hàng ngày y vẫn thường nuông chiều, rồi đây sẽ ra sao? « La course aux laureate » một bài thơ tươi trẻ, đầy màu sắc rộn ràng, trong đó tác giả tả lại lối giải trí táo bạo mà những người dân quê từ Arles đến Tarascon, và từ Tarascon đến Vime rất ưa thích, ưa thích đến độ say mê, cuồng dại v.v.. Sau Li Provençalo, Mistral cho xuất bản một tác phẩm vĩ đại nhan đề là Mireille (mà chúng tôi sẽ phân tích ở dưới đây). Phê bình tác phẩm này, thi sĩ Lamartine đã hết lời ca tụng và coi có

giá trị ngang với tác phẩm *Odyssée* của Homère²¹.

Về tác phẩm *Mireille*, tiên sinh có dịch sang Pháp văn và cho in đối chiếu với từng đoạn, nhưng có nhà phê bình văn học Pháp phần nản rằng: tác giả, trong khi dịch *Mireille* sang Pháp văn, đã cố ý làm cho tiếng Pháp trở nên cứng cỏi, nghèo nàn để làm nổi bật cái phong phú, cái mềm dẻo, cái du dương trầm bổng của tiếng Provençal lên.

Năm 1867, Mistral lại khai sinh thêm một tác phẩm nữa nhan đề là *Calendan* cũng viết bằng tiếng Provençal như *Mireille*. Với *Calendan*, Mistral đã chứng tỏ rằng: nguồn thi hứng khơi lên từ những khung cảnh dịu dàng, những rừng sên xanh tốt, những hoa

21 Có thể tìm đọc thêm bài nói về thi hào Mistral của Alphonse Daudet.

cỏ muôn màu, những phong tục thuần phác, những chuyện cổ tích nên thơ của xứ Provence vẫn còn đủ sức rung động tâm hồn tiên sinh để tạo nên những tác phẩm bất hủ.

Sau khi xuất bản, Calendan đã mang lại một kết quả rực rỡ, có một không hai trong thời đó. Lần này không những Lamartine mà Emile Deschamps cũng nhiệt liệt chào đón tác phẩm nói trên bằng những câu thơ rất mực chân thành:

Trước đây người ta cho rằng, trong khoảng vũ trụ bao la này,

Tác phẩm Mireille là một tác phẩm vô địch trong cuộc « so tài » của thi ca.

Nhưng khi Calendan đã xuất hiện thì Mireille

Không còn là cái huy hoàng vô địch như trước nữa ²².

Trong khi công cuộc phục hưng tiếng Provençal đang xúc tiến mạnh mẽ thì Mistral tiên sinh mất (1914), và cũng từ đây, không còn ai có đủ tài năng như tiên sinh để tiếp tục cái sứ mạng thiêng liêng đó nữa. Thực là một điều đáng tiếc vậy!

✱

Mireille – những tên thực theo tiếng Provençal là Mireio – là một tác phẩm mà Mistral viết năm 1859 và có kèm theo một bản dịch sang Pháp văn như đã nói trên. Ta có thể coi đó là một bản anh hùng ca, nhưng là một bản anh hùng ca

22 On disait que Mireille, dans ce vaste univers / N'avait point de rivale au grand tournoi des vers. / Calendan paraît, et Mireille / N'est plus la splendeur sans pareille.

có tính cách dân quê và gia đình (*épopée rustique et familiale*) mà trong đó luôn xen vào những đoạn tả cảnh đời sống thân mật của cá nhân cũng như đời sống của miền Provence nói chung một cách linh động và đầy thi vị: nào là những trại trồng cây và chăn nuôi; những cuộc trẩy hoa quả; những bụi hoa thơm nồng đượm trên những con đường mòn; ánh nắng từng bùng chói chang trên cánh đồng khô khan miền Crau; tình yêu chất phác, nhưng thiết tha giữa một đôi trai gái; những tập tục hỏi vợ; những mộ phù thủy huyền bí ngời ở trong hang núi; những giáo đường trầm lặng nép mình dưới thung lũng vân vân.

Calendan chia ra cả thảy làm 12 chương: 1– Trại Micocouleus 2– La cueillette 3– Le dépouillement des coucous 4– Les prétendants 5– Le combat

6– La sorcière 7– Les vieillards 8– La crau 9– L’assemblée 10– La Camargue 11– Les Saints 12– La mort.

Nhìn chung ta thấy đề tài chính của tác phẩm rất giản dị: đó là câu chuyện tình muôn thuở giữa một đôi trai gái không lấy được nhau buồn khổ quá mà chết. Ta có thể tóm tắt chuyện đó như sau:

Mireille là một thiếu nữ rất đẹp con một chủ trại khá giả tại thung lũng miền Crau, Vincent là một anh thợ đan đồ bằng mây nghèo túng, xơ xác, đi lang thang, nhưng lại rất đẹp trai. Mireille thâm yêu Vincent ngay từ hôm đầu chàng ta tới làm việc tại trại của cha nàng.

Do lúc hái lá dâu mà hai người có dịp được gặp nhau để cùng nhau trao ân gửi ái. (Trong chương này tác giả

đã phác họa lại phong cảnh cũng như những phong tục thuần túy của xứ Provence một cách tài tình hiếm có.)

Hai bên yêu nhau, yêu nhau một cách trong sạch, đồng thời lại cũng vô cùng thiết tha và cảm động. Nhưng chẳng bao lâu thì hạnh phúc của hai người bị dồn vào chỗ nguy hiểm vì có nhiều người trai trẻ đến hỏi nàng Mireille làm vợ. Những người này rất được cảm tình với cha nàng vì họ đều là những người tương đối giàu hơn Vincent.

Trước hết là anh chàng chần cừ Alari rồi đến anh chàng buôn ngựa Veran mà tác giả gọi đùa bằng giọng văn của Homère « Chủ nhân hàng trăm con ngựa cái rất đẹp và trắng phau ²³».

23 Maitre de cents belles cavales blanches.

Dù cha có cảm tình, nhưng Mireille nhất định không thuận, cương quyết khước từ, nên hai anh chàng này rút lui một im lặng, đau khổ.

Sau cùng là anh chàng chăn bò Ourias, một con người « hung tợn chẳng khác gì những con bò đực của anh ta ». Vì cũng bị Mireille khước từ như hai anh trước nên uất ức, Ourias hăm hăm nổi giận liền thách thức Vincent và sau đó đã dùng thủ đoạn đánh lén khiến cho Vincent bị thương rất nặng,

Vincent liền được khiêng tới trại Mircocouleus rồi từ đó lại được khiêng tới « Hang núi của các nàng tiên » (Grotte des Fées). Tại đây, vì nhìn thấy người yêu đương trong con ngắc ngoải, nàng Mireille rất đau. khổ, lo lắng, và đã thành kính tới các cụ phù thủy xin thuốc thần để chữa cho Vincent. Nhờ sự tận tình

của Mireille, Vincent dần dần được bình phục.

Không thể sống mãi trong tình trạng thăm vùn này mãi, Mireille đành thú thực tất cả nỗi lòng với cha nàng và xin cho được kết duyên với Vincent. Nhưng cha nàng quyết liệt phản đối chỉ vì một lý do là Vincent nghèo mà thôi

Quá đau khổ, Mireille liền nhớ tới câu mà Vincent, trong lúc tâm sự, đã nói với nàng trước đây: « Nếu chẳng may em bị một con chó dại một con chó sói, một con rắn lớn cắn em bằng những chiếc răng sắc nhọn cũng như nếu em cảm thấy một nỗi buồn bã, đau đớn có thể làm cho cõi lòng em tan nát thì hãy chạy tới Chư Thánh, và chắc chắn em sẽ được cứu giúp, sự an ủi ». Chư Thánh (Les Saints) mà Vincent nói ở đây tức là nhà

thờ Saintes-Maries ở phía bên kia miền Crau,

Tin tưởng vào lời nói của Vincent, Mireille đã vội vã tới cầu xin tại nhà thờ Saintes Maries. Vì đường xa, lại phải vượt qua cánh đồng miền Crau trơ trụi, trên đầu thì nắng chói lòa, từng bùng như đổ lửa, nàng Mireille bị trúng cảm nặng phạm vào cân não ở óc. Bệnh tình của nàng mỗi ngày một trầm trọng. Vì quá thương con, mãi lúc đó, cha mẹ Mireille mới bằng lòng cho nàng kết hôn cùng Vincent. Nhưng hỡi ơi! Muộn quá mất rồi: Mireille đã thở hơi cuối cùng trong cánh tay của cha mẹ nàng và của Vincent.

Sau khi Mireille chết, chàng Vincent sẽ ra sao? Về điểm này tác giả đã khôn khéo bỏ lửng, không nói tới, nhưng người đọc ai cũng phải nhận thấy rằng

Vincent sẽ chỉ còn là một cái xác không hồn, kéo dài những ngày buồn thảm vô vọng cho tới khi nhắm mắt và chỉ lúc đó, hai linh hồn mới mong được gặp nhau, hòa hợp với nhau trong một tình yêu thiêng liêng bất tận.

Về phương diện kỹ thuật và nghệ thuật, Mireille là một tác phẩm văn chương bao hàm những màu sắc riêng biệt và một thi vị kỳ lạ. Thực là một điều hiếm có khi người ta thấy xuất hiện, ngay giữa thế kỷ thứ XIX, một thi hào – bằng một thổ ngữ hầu như gần bị tiêu diệt – đã biết miêu tả lại những vẻ đẹp dịu dàng khả ái của xứ Provence và nhất là làm sống lại những giá trị anh hùng ca bị bỏ quên từ thuở Homère.

Và thực vậy, qua tác phẩm Mireille, người ta không khỏi nhận thấy những hương vị kỳ thú của tác phẩm Odyssée.

Say mê, cảm động, Lamartine đã giới thiệu bản anh hùng ca có tính cách dân quê này trước các nhà văn nghệ Pháp trong « Cours familial de la littérature » của ông, và do đó, Mireille đã được toàn thể các nhà trí thức đón nhận một cách nồng nhiệt.

Đây là những lời ca tụng thành thực, cảm động của Lamartine đối với thi hào Mistral: Văn chương bình dân đã được khám phá. Thục cảm ơn Thượng Đế... Một đại thi sĩ đã xuất hiện giữa chúng ta với những màu sắc của Homère; một thi hào đã sinh ra như những người của Deucalion²⁴ từ một hòn sỏi của miền

24 Deucalion: vua nước Phthie (thuộc Thessalie), con trai của Prométhée và là chồng của bà Pyrrha. Đó là một Noe của thần thoại Hy Lạp. Trong khi đại hồng thủy dâng lên thì Deucalion và Pyrrha ẩn trốn vào một chiếc thuyền, và chiếc thuyền này đã ngừng lại ở núi Parnasse. Riêng được cứu thoát khỏi nạn hồng thủy, hai người này liền làm cho địa cầu lại được đông đúc bằng cách vừa đi vừa tung những hòn sỏi ở phía sau lưng, mỗi một hòn sỏi mà Deucalion ném ra

Crau; một thi hào của thời xa xưa đã xuất hiện ngay giữa thời đại suy đồi của chúng ta; một thi hào Hy Lạp ở ngay Avignon; một thi hào đã sáng tạo ra một ngôn ngữ phong phú từ một thổ ngữ nghèo nàn, cũng như Pétrarque đã sáng tạo ra tiếng Ý-đại-lợi; một thi hào, từ một thổ ngữ tầm thường, đã biến chế ra thành một ngôn ngữ cổ điển, đầy hình ảnh và nhạc điệu hòa hợp, làm say mê trí tưởng tượng và thính giác; một thi hào, bằng một cây lục huyền cầm thô kệch, đã gây nên những bản hợp tấu của Mozart và của Beethoven; một thi hào mới hai mươi lăm tuổi, từ một sự bột phát sơ khởi, đã để tràn chảy ra, dào dạt từ mạch máu, đầy thuần túy và nhạc điệu, một bản anh hùng ca rực rỡ mà ở đó, những cảnh trí miêu tả trong Odyssée của Homère cũng như những cảnh miêu tả sự liên hóa thành một người đàn ông và một hòn sỏi do Pyrrha ném ra trên Hoa Vàng, một người đàn bà đắm đuối ngay thơ và vô tội giữa chàng

Daphnis và nàng Chloé trong tác phẩm của Longus pha lẫn những sự thánh thiện và những niềm ảo não của Thiên Chúa giáo, đã được ca ngợi với cái duyên dáng của Longus và với cái bình dị tôn nghiêm của nhà thi bá mù tại Chio²⁵.

Những lời ca tụng chân thành của Lamartine thực là xứng đáng với thiên tài của Mistral và Mistral đã cảm ơn Lamartine trước về những lời ca tụng này qua những dòng đề tặng cảm kích sau đây:

« Tôi xin chân thành hiến tặng anh tác phẩm Mireille này. Đây là trái tim và đây là tâm hồn của tôi. Đây cũng là bông hoa của đời tôi nữa. Đây còn là trái nho

25 Chio: là một đảo tại Hy Lạp. Sau khi Homère nhắm mắt, nhân dân đảo Chio tranh đấu quyết liệt đòi được cái hân hạnh chôn xác Homère tại đảo Chio vì cho rằng Homère đã sinh ra tại đó. « Nhà thi hào mù tại đảo Chio » mà Lamartine viết đây dùng để chỉ thi hào Homère, tác giả Odyssée.

miền Crau với tất cả nhành lá mà một người dân quê đã đem trao tặng anh²⁶ ».

NGUYỄN DUY DIỄN

26 Je te consacre Mireille. C'est mon cœur et mon âme. C'est la fleur de mes annés. C'est un raisin de Crau qu'avec toutes ses feuilles t'offre un paysan.



FRANÇOIS MAURIAC, NHÀ LUÂN LÝ

Trường Sơn

*Về phần tôi, trong đời tôi, bao giờ tôi
cũng đào sâu những vấn đề mà mọi
người chỉ giải quyết nửa chừng.*

DOSTOJEVSKI

Bình luận về những nhà văn hào Pháp được giải thưởng văn chương Nobel, François Mauriac (giải thưởng Nobel 1953) đã nhận định rằng tất cả, từ thi sĩ Sully Prud'homme đến nhà văn Camus đều là những luân lý gia. Thật ra, danh từ này tạm dùng để dịch chữ « moraliste » của Pháp, chứ không biểu lộ được hết ý nghĩa của chữ moraliste. Vì ở đây, luân lý gia không phải là ông thầy dạy luân lý mà người đời thường hình dung dưới dáng điệu một ông già đạo mạo, nghiêm khắc; mà cũng không phải là một thuyết gia sáng tạo nên một lý thuyết đạo đức với những phương châm thực hành để làm « khuôn vàng thước ngọc » cho thế nhân.

Trái lại, ở đây nhà luân lý của chúng ta lại có thể xa cách hẳn luân lý, đạo

đức thông thường. Bằng chứng là André Gide, giải thưởng Nobel 1947, nhà văn mà thanh niên tiền chiến chịu ảnh hưởng sâu xa nhất, lại chính là người đã kịch liệt đả phá hết mọi ước lệ. Công thức xã hội, giá trị luân lý cổ truyền để đưa con người tới chỗ giải thoát hoàn toàn, khiến con người có thể say sưa với hết mọi thích thú, chìm đắm trong mọi đam mê... Không những André Gide không phải là một ông thầy dạy luân lý, mà ngược lại dưới ảnh hưởng của Oscar Wilde, tác giả tập « *Les nourritures terrestres* » chủ trương một cuộc sống hết sức phóng khoáng, ngoài mọi ràng buộc của luân lý và đạo đức.

Ở đây, nhà luân lý là người quan sát, phân tích tập quán phong tục, những lễ thói sinh hoạt để tìm hiểu bản tính con người, để ghi lại, qua những biểu lộ dị

biệt bên ngoài những nét bất di dịch của con người muôn thuở. Đối tượng của nhà luân lý là Người, là toàn diện con người với tất cả mâu thuẫn, trong mọi biến trạng... Những nền văn minh kế tiếp sụp đổ; những hoàn cảnh xã hội những điều kiện kinh tế, những tổ chức chính trị luôn luôn đổi thay. Nhưng dưới khung trời nào trong khoảng thời gian nào, con người vẫn là con người, với những năng khiếu căn bản, với niềm khát vọng hạnh phúc không bao giờ hủy diệt.

Như vậy trong văn chương Pháp, Maurine nối tiếp một truyền thống cổ kính minh họa bởi những tên tuổi lẫy lừng như Montaigne, Le Rochefoucauld, La Bruyère, mà viện Hàn Lâm Thụy Điển coi như là biểu lộ tinh thần đặc sắc nhất của dân tộc Pháp. Nhưng khác với các tác

giả vừa kể, để đào sâu tâm lý con người Mauriac đã không ghi chép những nhận xét và suy tưởng trong những thiên tiểu luận như Montaigne, hoặc trong một tập « châm ngôn » như La Rochefoucauld. Phương pháp diễn tả của Mauriac là tiểu thuyết. Là vì, đối với Mauriac, tiểu thuyết là phương pháp thích hợp nhất, toàn vẹn nhất để miêu tả cái nhân loại đương quay cuồng dưới mắt ông, mà không những ông ghi tả những lời nói, những dáng điệu, những cử chỉ một cách khách quan như nhà nhiếp ảnh mà thôi, nhưng Mauriac còn muốn bỏ cái vỏ ngoài để rọi một ánh sáng tàn nhẫn vào những vùng sâu thẳm của tâm hồn, vào những động cơ bí mật thâm kín chính những đương sự cũng không ý thức nổi. Là vì Mauriac có một nhân sinh quan riêng, một nhân sinh quan công giáo đượm màu Janséniste, nên ông nhìn con

người, nhận xét nhân loại dưới sự soi sáng của nhân sinh quan ấy, mà muốn truyền sự sống cho con người ấy, không phương pháp diễn tả nào thích ứng hơn là tiểu thuyết. Trong tiểu thuyết, bao giờ tư tưởng cũng vượt lên thực tế, bao giờ phần sáng tạo cũng quan trọng hơn phần quan sát. Vẫn biết để dựng những nhân vật, nhà tiểu thuyết phải mượn những yếu tố, những « tài liệu » của thực tại. Chính Mauriac đã viết:

« Những nhân vật mà chúng ta tưởng sáng tạo ra đều do những yếu tố của thực tại kết hợp lại; chúng ta hòa hợp, một cách khéo léo nhiều hay ít, những cái gì mà sự quan sát người khác và sự hiểu biết riêng về chúng ta đem lại. Những nhân vật tiểu thuyết là những con đẻ của cuộc phối hợp giữa tiểu thuyết gia và

thực tại²⁷. Nhưng phải chăng nhận xét này càng làm bật nổi vai trò sáng tạo của tiểu thuyết gia? Mauriac lại viết: « Kể tất cả mọi người, tiểu thuyết gia là người giống với Đấng Tạo Hóa hơn hết: họ là kẻ bắt chước Đấng Tạo Hóa²⁸ » Vậy thì, không lạ gì nếu để khám phá sự bí hiểm của số mệnh, diễn tả lẽ màu nhiệm của cuộc sống, nhà luân lý Mauriac đã chọn bộ môn văn nghệ phong phú nhất: tiểu thuyết.



Nhưng độc giả không khỏi ngỡ, khi bước vào thế giới do tiểu thuyết của

27 Nos prétendues créatures sont formées d'éléments pris au réel; nous combinons avec plus ou moins d'adresse, ce que nous fournissent l'observation des autres hommes et la connaissance que nous avons de nous-même. Les héros de romans naissent du mariage que le romancier contracte avec la réalité.

28 Le romancier est de tous les hommes celui qui ressemble le plus à Dieu; il est le singe de Dieu.

Mauriac tạo nên. Thế giới này là một thế giới hắc ám, một hỏa ngục nhân gian. Tuy không ma quái, lạ lùng như thế giới của Kafka, không kinh hoàng, rùng rợn như thế giới của Dostoievski, thế giới của Mauriac chìm đắm trong bóng tối của Sự ác, sặc sụa mùi diêm sinh của Tội lỗi. Ở đây, sự ác ngự trị dưới mọi hình thức: thù hận, ích kỷ, biển lận, nhục dục, giả dối... tất cả sự xấu xa, bản thủ của con người được phô bày không mấy may giấu diếm. Những đức tính, những cái gì nâng cao phẩm giá con người như tính vị tha, lòng hy sinh, (trừ tiểu thuyết « Le mystère Fontenac » trong đó Mauriac mô tả hạnh phúc gia đình của chính ông) thấy đều vắng bóng: trong mọi cảm tính cao thượng, mọi hành vi đẹp đẽ, con mắt soi mói và nghiệt ngã của nhà luân lý đều tìm thấy một điểm gì xấu xa, nhớ bản làm hoen ố tất cả.

Cho nên những nhân vật của Mauriac đều là những con người sống ngoài khuôn khổ thường. Họ là những quái nhân (monstres), những hắc thần (les anges noirs). Trái tim họ là một ổ rắn độc, một khi đã lao mình theo một dự vọng, họ đi cho tới tận cùng, tới vực thẳm, để tới giờ hấp hối họ mới nghe thấy tiếng gọi của một thế giới khác, tiếng gọi của Thiên ân (grâce).

Muốn hiểu, ở con người, lòng hằn thù có thể mãnh liệt tới độ nào nên đọc cuốn « Le nœud des vipères ». Đây là một tấm thảm kịch xảy trong gia đình một ông già gần 70 tuổi, một luật sư nổi danh và một nhà đại phú. Trong suốt nửa thế kỷ sống chung với vợ con lúc nào ông cũng chứa chất trong lòng một mối căm hờn ghê gớm đối với vợ con. Thù ghét kẻ nghịch với mình, kẻ làm hại

mình là chuyện thường. Nhưng còn gì trái nghịch đau đớn hơn là « phải » thù ghét những người đáng lẽ là thân yêu nhất. Thù ghét đến nỗi định truất quyền hưởng gia tài của các thừa kế, chỉ để lại một lá thư trong ấy trút hết cả nỗi căm hờn kết tụ trong mấy chục năm trời. Đọc lá thư mới cảm thấy sự mãnh liệt của mỗi căm hờn ấy thế nào. Tác giả lá thư viết ở nơi ông chỉ có « lòng căm thù » là sống. Và hẳn học biết bao nhiêu, khi ông tả những đôi vợ chồng hờn giận nhau ghê tởm nhau mà vẫn phải ngồi cùng một bàn ăn, đắp chung một chăn, tắm chung một buồng trong bao nhiêu năm. Và ông ngạc nhiên thấy số ly dị ít ỏi quá!

Tại sao lại có mỗi thù nghịch quái gở ấy đối với người bạn chăn gối? Phải chăng từ buổi niên thiếu, nhân vật này đã sống hiu quạnh, và lòng đã xâm

chiếm bởi sự đố kỵ đối với những bạn học thuộc những gia đình khá giả hơn, và sự đố kỵ ấy đã đục rửa tâm hồn ông như ung thư đục rửa một cơ thể? Rồi, sau khi kết duyên với cô gái thuộc một thành phần xã hội cao hơn, ông mới biết rằng vợ ông trước đã yêu một người trai trẻ khác nhưng bị hắt hủi, ông có cảm tưởng chua xót là đã bị lừa dối trong cuộc « trao xương gửi thịt » ấy. Hay là ở tâm hồn này, mọi tình cảm đều mãnh liệt; hoặc yêu hoặc ghét, nhưng yêu hay ghét đều phải đi tới cùng độ, và đã không tìm thấy ở bạn trăm năm một tình yêu như mong muốn, ông đem lòng thù ghét đổi lại tình yêu không tìm thấy. Và ông muốn tin, muốn tìm ý nghĩa cuộc sống trong tín ngưỡng, nhưng dưới mắt ông, cách sùng đạo của vợ con ông chỉ là một cái gì giả tạo, tôn giáo của vợ con

ông là một cái xác không hồn, nên ông lại xa lánh vợ con thêm.

Thérèse Desqueyroux là người đàn bà ghét chồng, ghét đến nỗi cho chồng uống độc dược, nhưng may người chồng thoát khỏi. Nhưng ở đây, ghét không phải là mặt trái của yêu, ghét không phải là phản ứng của thất tình vì lúc lấy Bernard, nàng không yêu Bernard. Nàng không tìm yêu đương trong hôn nhân. Nàng thông minh, cương nghị, ham đọc sách, nghiện thuốc lá (gia đình chồng nàng, một gia đình trưởng giả nên nếp ghét nhất tật này). Gia đình Bernard giàu, gia đình nàng giàu, Thật môn đăng hộ đối nhưng chỉ môn đăng hộ đối thôi! Ở phòng dự thẩm ra nàng được miễn nghị, nàng tự vấn lương tâm. Thế nàng đã đi tìm các ảo ảnh nào trong hôn nhân? Tất nhiên nàng không hoàn

toàn dừng dừng trước 2.000 mẫu thông của Bernard, vì như cha nàng, nàng có bản năng tư hữu trong huyết quản. Thérèse nghĩ: có lẽ nàng tìm trong hôn nhân một trú ẩn hơn là một sự ngự trị hay chiếm hữu? Nàng cần lấy chồng, lấy gấp đi, để tránh một nỗi hiểm nghèo nào chính nàng cũng không biết.

Thế rồi sự chán chường đến. Mà sao không chán chường được, khi phải sống bên cạnh một người chồng tầm thường, dần dần tại một thị trấn hẻo lánh « ở tận cùng trái đất », giữa một cuộc sống quá đối bình dị của các trưởng giả thôn quê.

Nhưng cuộc ái ân giữa Thérèse và Bernard thì sao? Chẳng lẽ Thérèse một cô gái đầy nhựa sống lại không tìm thấy một đôi chút an ủi trong sự thỏa mãn xác thịt, để bù vào sự trống rỗng của đời sống. Nhưng Thérèse không được biết

đến cả niềm an ủi ấy nữa! Trong những giờ phút ái ân, Thérèse thụ động, Thérèse chỉ là vật hy sinh. Trong những lúc hiến thân cho chồng, Thérèse có cảm tưởng chồng là một con lợn đang hì hục trong chậu nước gạo, và cái chậu ấy, chính là nàng²⁹.

Nhưng cay đắng đau khổ hơn nữa, là Thérèse phải đóng kịch ân ái với chồng, Nói dối không phải chuyện khó, ai nói dối cũng được. Nhưng làm sao thân thể cũng « nói dối » được? Làm sao trong khi nằm trong lòng người đàn ông, lại khiến cho thân thể người đàn ông cảm thấy xác thịt mình cũng thèm muốn, cũng rung động, cũng say sưa như là thật! Vậy mà Thérèse đã bắt thể xác nàng phải đóng

29 Il était enfermé dans son plaisir comme ces jeunes porcs charmants qu'il est drôle de regarder à travers la grille, lorsqu'ils reniflent le bonheur dans une cage. (Thérèse Desqueyroux tr. 48)

tấn kịch yêu đương ấy³⁰.

Trong cuộc ái ân giả tạo này, Bernard người chồng đóng vai gì? Khởi đầu, chàng thỏa mãn. Thỏa mãn vì lấy được vợ giàu có học thức, lại duyên dáng (mọi người đều hấp dẫn bởi vẻ duyên dáng của Thérèse). Thỏa mãn vì nàng đã sinh cho chàng một đứa con, vì gia đình giữ được nền nếp của ông cha. Thỏa mãn vì tưởng vợ yêu đương mình thực sự. Nhưng tấn kịch yêu đương giả dối không kéo dài mãi được, và Bernard lại bị xô đẩy vào sự trống rỗng của đời chàng, Thérèse sợ nhất những lúc Bernard điên cuồng vì dục vọng. Nàng năm yêu như chết, mặt Bernard quay cuồng. Nhưng nhieu phen, tới phút chót Bernard ngưng lại:

30 N'importe qui sait proférer des paroles menteuses; les mensonges du corps exigent une autre science. Mimer le désir, la joie, la fatigue bienheureuse, cela n'est pas donné à tous. Thérèse sut plier son corps à ces feintes et elle y goûtait un plaisir amer (tr. 47)

chàng cảm thấy chỉ có một mình trong sa mạc của yêu đương³¹.

Bởi thế cuộc nhân duyên giữa Thérèse và Bernard tan vỡ. Thế còn hơn. Hầu hết những gia đình mà Mauriac mô tả trong các cuốn tiểu thuyết khác đều kéo dài một đời sống gượng gạo không tình yêu không hạnh phúc. Những nhân vật của Maurine không biết yêu; hết thảy đều bị gạt ra ngoài thế giới yêu đương. Họ không được biết những tấm tình mãnh liệt của những đôi nhân tình bất hủ trong văn chương nhân loại (Tristan và Yseult, Roméo và Juliette, Trương quân Thụy và Thôi Oanh Oanh...). Họ cũng không được hưởng những cuộc tình duyên bình thản nhưng mặn mà, bền bỉ đóng khung trong những gia đình

31 Le plus souvent, au bord de la dernière joie, il découvrait soudain sa solitude; le morne acharnement s'interrompt. (Thérèse Desqueyroux tr. 49)

hòa thuận, yên vui, mà khi bóng xế vợ chồng lại thăm thiết với nhau hơn buổi hoa niên.

Trên phương diện luyện ái, những nhân vật của Mauriac thường là nô lệ của xác thịt: những anh nhà giàu đã luống tuổi « mua » những cô vợ trẻ măng hay bao những cô nhân tình non tuổi; những thanh niên mới bước chân vào cuộc đời bị sâu xé giữa sự quyến rũ của sắc dục và lý tưởng thanh khiết, nhưng rồi sa ngã vào hố trụy lạc; những cô gái mộ đạo nhưng cũng không cưỡng lại được sự lôi cuốn của thể xác.

Nhưng « buồn nản xác thịt » (a chair est triste hélas!) sự chiếm hữu một thể xác chỉ là một ảo ảnh mà những con người ham mê sắc tính (charnel) theo đuổi một cách vô vọng. Không, không bao giờ ta có thể chiếm được một thân

thể nào cả. Hãy nghe Daniel – nhân vật cuốn “Le Fleuve de Feu » kể lại kinh nghiệm: « Trong bao nhiêu ngày, chúng ta muốn ôm ấp một thân thể. Chúng ta cố tin có thể làm chủ một thân thể được. Và bây giờ xác thịt ấy sát với xác thịt của ta. Chúng ta bùng cháy trong ngọn lửa máu đỏ. Bởi nghệ thuật âu yếm, tay chúng ta nhìn thân thể ấy, mắt chúng ta mơn trớn nó; nó không chống cưỡng, nó tự hiến hoàn toàn... nhưng những phát minh cuối cùng của khoái lạc cũng chỉ là một sự tìm kiếm vô ích. Không bao giờ chúng ta thấy được cái thân thể mà ta tìm kiếm mãi³²... »

32 Pendant des jours nous avons désiré étreindre un corps. Nous nous persuadons qu'un corps peut être possédé. Et le voici enfin contre le nôtre. Nous nous brûlons à ce feu de sang. Par la science des caresses, nos mains le voient, nos yeux le touchent; il ne se défend pas, il nous est tout livré... Mais les inventions dernières de la volupté ne sont qu'une poursuite vaine, nous trouvons jamais ce corps que nous cherchions...

Yêu đương hay khoái lạc chỉ là ảo tưởng, sự hòa hợp tinh thần và thể xác giữa người khác giống đã không thực hiện được³³, chỉ còn lại cho mỗi người sự hiu quạnh, một sự hiu quạnh vô biên mà gia đình, của cải, địa vị xã hội (của cải và địa vị là hai đam mê chính mà các nhân vật Mauriac) không sao lấp nổi.

Đa số những nhân vật của Mauriac là những con người cô độc. Họ sống cho họ, vì họ, không biết đến ai cả, không thông cảm với người chung quanh dù vợ con, bạn bè, thân thích.

Bernard, chồng Thérèse Desqueyroux là người không bao giờ ra khỏi cái vỏ của mình, « không bao giờ đặt mình vào địa vị của người khác ». Thérèse, sau khi vụ đầu độc chồng tiết lộ, sống trong

33 Rien que cela le sexe nous sépare plus que deux planètes. (Le Désert de l'univers, 75)

cảnh cô quạnh tuyệt đối³⁴ Jean Peloueyre, gã trai nhà giàu nhưng xấu xí, đau khổ vì bị vợ ruồng bỏ, đau khổ đến nỗi ốm chết, và chết đi mang theo bầu tâm sự tuyệt vọng không hề thổ lộ với một ai. Còn cái ông già kỳ quặc trong cuốn « Le noeud des vipères » là người suốt đời đeo đẳng sự cô độc như kẻ mắc bệnh hủi mang trong người ung nhọt: lúc trẻ đi học không có bạn, khi lấy vợ không có tình yêu; lúc sống thì hiu quạnh với mọi người trong gia đình, khi chết để lại một tâm thư, con trai đọc cũng không hiểu tâm trạng đau khổ của cha.

Tình yêu là sa mạc, tình nghĩa vợ chồng là sa mạc, tình phụ tử là sa mạc, tất cả đều là sa mạc trong đó con người không bao giờ tìm thấy sự ấm áp của niềm thông cảm giữa người và người.

³⁴ Détachement total qui la sépare du monde et de son être même.

Một bức rào không vượt được ngăn cách mọi người, nên dù gần gũi như vợ chồng, cha con đi nữa, cũng không sao cởi mở nổi lòng cho nhau được. Chính Mauriac đã viết: « mỗi người chúng ta đều cô độc, hết thấy mọi người đều cô độc và mọi người đều bị chia xẻ nghịch lại với mình, với bản năng mình, với mọi gia đình, với mọi người khác³⁵.»

✱

Những nhân vật của Mauriac là những quái nhân, không phải họ theo đuổi những đam mê quái gở đến cùng Họ còn có tài phân tích và khám phá cái xấu xa ở nơi họ. Họ lại như có thích thú làm cho mình xấu xa thêm lên hoặc tự

35 L'homme est seul, tous les hommes sont seuls et chacun d'entre eux est déchiré contre lui-même, contre ses instincts, contre sa famille, contre tous les autres....

hủy hoại ở nơi họ chút gì cao quý còn lại. Họ cũng thích reo rắc sự xấu xa hay hủy hoại chung quanh họ (nhân vật tiêu biểu là Gabriel Gradère trong cuốn *Les anges noirs*).

Nhưng tại sao Mauriac tả nhân loại dưới màu sắc đen tối ấy? Có người trách ông quá yếm thế. Có người chê bai ông đã trộn tôn giáo vào những tấn kịch của đời sống, mà xác thật chiếm ưu thế.

Có thể là nhà luân lý Mauriac đã nhìn đời bằng con mắt quá khắc nghiệt, và cũng có thể là ông đã chịu ảnh hưởng của Proust và Gide, hai nhà văn này chủ trương không nên giấu diếm những điều khám phá được ở kẻ khác và ở chính mình, về con người.

Nhưng lời giải thích căn bản phải tìm ngay ở chính con người Mauriac,

ở năng cảm, khuynh hướng tôn giáo và cơn khủng hoảng tuổi thanh xuân của ông đã trải qua.

Thời sinh viên, Mauriac là một thanh niên mơ mộng, đa cảm, ôm ấp nhiều khát vọng, sống một đời sống nội tâm dồi dào. Cũng như những thanh niên khác, có lẽ còn hơn nữa ở tuổi dậy thì, chắc Mauriac đã bao phen nghe thấy tiếng gọi của sự quyến rũ. Mauriac có sa ngã không, sa ngã thế nào? (ta không có quyền biết) nhưng chắc chắn đời sống nội tâm của Mauriac đã trải nhiều cơn bão táp, bởi sự xung đột giữa sự Quyến rũ và Đức tin, vì Mauriac đâu có phải là người lãnh đạm trước Dục tình, đứng vững với những lạc thú của xác thịt. Và Mauriac cũng là người có tín ngưỡng chắc chắn theo một kỷ luật tôn giáo chặt chẽ. Hơn nữa, Mauriac chịu ảnh hưởng

của Pascal và khuynh hướng Janséniste, phái này có một quan niệm rất nghiêm ngặt về đời sống công giáo, bắt buộc tín đồ phải hy sinh mọi sinh thú ở đời và hoàn toàn hiến mình cho Chúa.

Tất cả tấn kịch của Mauriac phát sinh ở mâu thuẫn căn bản ấy. Phải chọn một trong hai đường, không thể lửng chửng. Theo Chúa, thì phải bỏ hết cả. (Nhưng có đủ can đảm không?)

Bên ngoài, Mauriac vẫn hành đạo. Nhưng tâm hồn ông không khỏi bị chia sẻ bởi cơn khủng hoảng tôn giáo. Thời kỳ này, những tiểu thuyết của ông đã phản ánh mối lo âu vò xé tâm hồn ông: Mauriac đã tả những con người đem đòi hỏi của thể xác, sức mạnh của dục vọng chống lại tiếng gọi của Thiên Ân. Và năm 1920 trong tập tiểu luận « Souffrances du Chrétien », ông miêu tả những khó

khăn, những đau khổ của tín đồ công giáo trên đường Thánh thiện. Đề tài của Mauriac là sự nghiêm khắc ghê gớm của công giáo đối với xác thịt.

Cuốn “Souffrances du Chrétien » đã gây một xúc động lớn lao cho bằng hữu Mauriac. Họ nhận thấy một hướng chiều nguy hiểm trong tư tưởng tôn giáo của Mauriac. Họ yêu cầu ông để một thời gian « cấm phòng » và suy ngẫm. Sự suy ngẫm đã giúp Mauriac tìm thấy sự bình tĩnh ở tâm hồn. Ông hết phân vân. Ông đã chọn. Ông chọn Chúa. Ông viết cuốn « Bonheur du Chrétien » để trả lời cuốn « Souffrances du Chrétien » mà ông đổi thành « Souffrances du pêcheur ». Ông tự phê bình. Ông kết án thái độ cũ của ông, là thái độ một người tự mình chia xẻ với mình, lại chọn sống trong cảnh chia xẻ ấy. Mauriac xác nhận

con người có thể thắng được quyền rũ, chế ngự được xác thịt và tìm thấy sự yên vui của tâm hồn.

*

Tin tưởng tôn giáo của Mauriac giúp chúng ta hiểu tâm lý và thảm kịch của những nhân vật của tác giả. Trong thời kỳ khủng hoảng, ông đã miêu tả một nhân loại cưỡng lại tiếng kêu gọi của Thiên chúa. Nhưng thiếu sự trợ lực của tôn giáo, những con người đau khổ ấy tự xô đẩy mình vào vực thẳm của Tội Lỗi. Chỉ những con người nào chối bỏ tình yêu, chối bỏ tất cả mới được thụ hưởng Thiên Ân (Hiéron trong *fant chargé de chaines*, Anquetin trong *Préséances*, Alain trong *était perdu* v.v...). Cái nhân loại đau thương này quặn quại trong tìm

kiếm vô vọng: dung hòa Dục vọng với Tín Ngưỡng, Thế giới với Thiên Chúa.

Nhưng dù sao, ở Mauriac Đức Tin vẫn vững chắc. Khi diễn tả tâm trạng bi đát của một nhân loại bị xâu xé giữa Đức Tin và Thế Gian, người Công giáo Mauriac không phải chỉ cốt thỏa mãn nhu cầu sáng tạo của một tiểu thuyết gia, ông còn theo đuổi mục đích ca ngợi Đạo Chúa. Nên « tôi tự hào đã tả một thế giới chống lại Thiên Ân, và không phải hy sinh phần nào tự do của nhà văn, đã đạt tới sự ca ngợi gián tiếp đạo Công giáo³⁶.

Bởi thế, trong mọi tiểu thuyết, ông đều đề cập đến vấn đề Cứu chuộc (salut). Dù đối với những con người sa đọa nhất, ông vẫn để cho họ hiểu có thể được cứu chuộc. Đấng Cứu Thế vẫn chờ đợi

36 Ainsi me flattais-je de peindre un monde en révolte contre la grâce et sans rien aliéner de ma liberté d'écrivain, d'atteindre à une apologie indirecte du Catholicisme.

họ ở một nẻo đường bí mật nào.

Cuộc khủng hoảng tư tưởng đã vượt, Mauriac có một quan niệm sáng sủa hơn về « bản chất tội lỗi » của con người mắc tội tổ truyền. Sự ác, tội lỗi, mọi sự xấu xa ở đời này đều là hậu quả của tội tổ truyền. Chúng ta, con cháu Adam có thể thoát khỏi hòa ngục của Tội Lỗi không?

Trong những tác phẩm cuối cùng. Maurine trả lời: có. Có, chúng ta có thể cải tiến được bản chất tội lỗi của chúng ta, nếu khởi thủy, chúng ta ý thức được bản chất tội lỗi ấy, nếu chúng ta nhận chân sự yếu hèn của xác thịt chúng ta. « Thiên chúa thương chúng ta, nếu chúng ta nhìn nhận sự hung ác của chúng ta. Cơ lời đình của Chúa đối với bọn giả hình chứng minh Chúa sẽ xua đuổi chúng ta nếu chúng ta không chịu nhận

chân tướng của chúng ta³⁷.»

Tuy nhiên Mauriac vẫn tiếp tục tả những quái nhân, những hắc thần. Là vì Mauriac nhận định rằng dù con người có được gột rửa khỏi tội tổ truyền, thì cũng vẫn là mồi của Tội Lỗi. « Người công giáo chèo thuyền ngược dòng; người công giáo đi ngược những dòng lửa ác khoái lạc của thể xác và ích kỷ của đời sống³⁸. »

Nhưng phải chăng tất cả sự cao quý của con người là chèo lái trên những dòng lửa, mà không bị đốt cháy? Và khi dẫn chúng ta đi vào hết mọi ngõ ngách của Quyển rũ, xuống những vùng nhớ nhất của tội lỗi, phải chăng nhà

37 Dieu nous aime quand nous nous connaissons dans notre férocité. La fureur contre les pharisiens témoigne qu'il nous rejette lorsque nous refusons de nous voir tels que nous sommes.

38 Le chrétien navigue à contre courant if remonte les fleuves de feu concupiscence de la chair, orgueil de la vie.

luân lý Mauriac muốn chúng ta có ý thức về bản chất yếu hèn của con người, để từ ý thức đó phát sinh ra đức khiêm nhường, một đức tính Công giáo căn bản, và lòng cảm thương đối với những người sa ngã, họ cũng chỉ là những nạn nhân đáng thương của một bản tính hoen ố bởi tội tổ truyền.

TRƯỜNG SƠN



WILLIAM FAULKNER

Hoàng Hải Thủy

Đọc văn William Faulkner, người ta như đi vào một khu rừng. Trước khi cảm được những tư tưởng,

Hoàng Hải Thủy

hoặc nhận thấy kỹ thuật viết truyện của Faulkner, cái mà người đọc cảm thấy trước nhất là một cảm giác khó chịu gần như ngọt ngào gây ra bởi những câu văn dài dòng rắc rối cầu kỳ, vương vãi và tối nghĩa của tác giả. Đó là cảm giác chung của tất cả những người đọc văn Faulkner, không phải riêng gì những người đọc để thưởng thức, mà kể cả những nhà phê bình văn nghệ.

“Nghiên cứu văn Faulkner là một việc làm nhiều thử thách nhất của nền văn nghệ Mỹ hiện đại mà các nhà phê bình phải làm ». Câu trên đây là của Robert Penn Warren. Chỉ cần đọc qua vài bài phê bình Faulkner viết từ năm 1938 — khoảng năm tên tuổi Faulkner bắt đầu nổi — tôi muốn nói đến những bài phê bình chỉ trích thậm tệ lối viết của Faulkner, để so sánh những án lệnh của

các Ngủ sử Văn Đàn, tiên đoán về Faulkner với văn nghiệp rực rỡ của Faulkner hiện tại, ta sẽ thấy rõ rằng sự nhận xét trên đây của Robert Penn Warren là đúng. Không những chỉ cách hành văn của Faulkner là rườm rà làm mệt người đọc mà thôi, những tác phẩm của Faulkner còn có những chứa đựng rất nặng rất sâu mà người đọc khó có thể thấy ngay được trong lúc còn đang mải vật lộn với những câu văn tối nghĩa để theo dõi cốt truyện. Lẽ cố nhiên tôi không cần phải ca tụng giá trị văn nghệ của Faulkner vì giá trị tương đối ấy đã được công nhận và chứng minh bằng một giải thưởng Nobel và tất cả những giải thưởng về văn chương của Mỹ như giải Pulitzer, giải thưởng Quốc gia v.V...

Trong khi đọc những trang Faulkner đầu tiên, tôi thường lấy làm nản chí

và cho rằng “Faulkner cố tình viết thật rắc rối, thật tối nghĩa để tự làm cho văn mình khác lạ, nếu không phải là muốn hành hạ độc giả. Tôi lại nghĩ rằng « Những truyện của Faulkner sẽ có giá trị và có nhiều người đọc hơn, nếu ông chịu dùng một lối hành văn trong, sáng, gọn và dễ hiểu ». Thật là trái hẳn với lối văn ngắn, cụt, kiểu « điện tín » của Hemingway, tuy rằng hai người cùng sinh đồng thời, cùng chịu đựng hai trận Đại chiến Thế Giới,

Được kể là một văn sĩ có nhiều sách bán chạy nhất Mỹ Quốc – riêng nhà sách Signet đã tung ra thị trường hơn 5 triệu cuốn truyện của Faulkner – William Faulkner, ngoài giải văn chương Nobel, và các giải Pulitzer giải National Book, còn được mệnh danh là « Nhà văn hiện-đại giá trị nhất Mỹ – thiên tài

duy nhất của Mỹ (Tập San Harper). Ông ra đời vào ngày 25 tháng 9 năm 1897 tại tỉnh New-Albany, Tiểu bang Mississippi, trong một gia đình quý phái miền Nam Mỹ, nhưng đã bị suy sụp vì Trận Nội Chiến. Cụ tổ của Văn Sĩ cũng tên và William Faulkner vốn là một nhân vật nổi tiếng trong miền và hồi còn trẻ trước khi trở thành Đại Tá trong Quân đội Nam Mỹ để tham dự Trận Nội Chiến, ông cụ cũng là một Văn sĩ đã viết nhiều truyện về cuộc sống giàu sang ở những đồn điền Nam Mỹ. Về sau này, Văn sĩ « Faulkner cháu » đã đem cuộc đời của Đại Tá «Faulkner cụ » viết thành tiểu thuyết Kẻ Bất khuất (The Unvanquished) và Sartoris. Trong tiểu thuyết, tên Đại Tá William Faulkner đã được đổi thành Đại Tá John Sartoris.

Faulkner lớn lên trong sự nhớ tiếc

những ngày vàng son cũ của giới quý phái địa chủ miền Nam Mỹ: những người chiến bại và chịu đựng sự chinh phục của những người miền Bắc Mỹ thủ đoạn thực tế và kỹ nghệ hơn. Có lẽ vì tình trạng suy sụp của gia đình, Faulkner không được ăn học đàng hoàng. Thời thơ ấu của ông ta giống như những ngày thơ ấu của đám trẻ con nhà Compson trong truyện Âm Thanh và Cuồng Nộ (The Sound and the Fury) với những mẹ vú, những lão bộc người da đen trung nghĩa, tận tụy suốt đời với gia đình chủ. Tuy không tốt nghiệp một Trường Đại Học nào cả nhưng Faulkner đọc rất nhiều: Balzac và Flaubert là hai tiểu thuyết gia được Faulkner học hỏi nhiều nhất. Vì vậy sau này trong những tác phẩm của Faulkner, bên cạnh những đoạn văn tuyệt tác về cả hai mặt tư tưởng và kỹ thuật người đọc đôi khi thấy có những lỗi lầm, những

sơ hở thật là sơ đẳng. Điều đó chứng tỏ rằng Faulkner đã khổ công tự học, và cái học ấy của ông không được đồng đều. Kay Boyle, nữ văn sĩ đầu tiên đã nhận thấy Faulkner là một thiên tài, đã viết rất đúng về điểm trên đây: Văn Faulkner có một sức mạnh phi thường và những sơ hở dễ bị chỉ trích mà chỉ những đại nghệ sĩ mới có thể có được. »

Trận thế giới đại chiến thứ nhứt đến trong lúc Faulkner đang tuổi hai mươi, như một người miền Nam chân chính còn nặng hận thù nội chiến, Faulkner tình nguyện gia nhập không lực Hoàng gia Anh cát Lợi. Sau chiến tranh trở về Oxford, Faulkner qua một giai đoạn thai nghén văn nghệ khá dài. Ông suy nghĩ nhiều về tương lai của con người qua những tai nghe mắt thấy trên mặt trận. Trong thời gian đó, Faulkner ngừng viết

và để sống ông đã làm nhiều nghề: thợ sơn nhà cửa, thư ký sở Bưu Điện, gác đêm công xưởng. Sự xê dịch của các nghề vật đưa Faulkner tới Nouvelles Orléans, nơi đây ông gặp văn sĩ Sherwood Anderson và nhiều văn nghệ sĩ khác. Lấy cuộc sống phù phiếm rộng, nhẹ của các văn nghệ sĩ này làm đề tài Faulkner viết *Muỗi* (Mosquitoes) cuốn tiểu thuyết dài thứ hai của ông. Sau đó ông sống cực khổ một ít lâu trong một nhà bán sách ở New York trước khi được làm một chuyến du lịch qua Âu Châu. Faulkner tới Paris nhưng không tìm nhập Nhóm văn sĩ Mỹ ly hương thời ấy đóng đô ở Paris với các văn sĩ Dos Passos, Gertrude Stein và Hemingway. Faulkner thích cô đơn và thích sống đơn giản, ông không thích kết nhóm, không thích thảo luận văn nghệ, không thích các tờ báo văn nghệ tự nhận là tiên phong hoặc tiến bộ.

Từ Âu Châu trở về, Faulkner sống yên ổn tại Oxford. Sau hai cuốn truyện dài không có gì đặc biệt *Lương Lính* (*Soldier's Pay*, 1926) và *Muối* (1927). Faulkner bắt đầu tỏ ra gào dạn, độc đáo và được nhắc nhở đến với cuốn *Sartoris* (1929), cuốn truyện đầu tiên mà Faulkner cho xảy ra tại miền Yoknapatawpha, một địa điểm do ông tưởng tượng. Tiếp đó, đều đều cho đến năm 1940 mỗi năm Faulkner viết xong một truyện dài hoặc xuất bản một tập truyện ngắn: *Âm thanh và cuồng nộ* (1929), *Sartoris* (1929), *Trong lúc tôi nằm hấp hối* (*As I lay dying*, 1930), *Giáo đường* (*Sanctuary*, 1931), *Ánh sáng tháng tám* (*Light in August*, 1932), *Cửa tháp* (*Pylon* 1935), *Absalom! Absalom!* (1936), *Kẻ bất khuất* (*The Unvanquished*, 1938), *Những cây dừa dại* (*The Wills Palms*, 1939), *Thôn nhỏ* (*The Hamlet*, 1940), *Vật hy sinh*

của chàng kỵ mã (The Knight's Gambit, 1949), Kẻ lén vào cát bụi (Intruder in the Dust, 1949), Kinh cầu cho một Nữ Tu (Requiem for a Nun, 1951).

Trên đây chỉ là nhan đề những tác phẩm chính của Faulkner. Trong đó có 4 truyện có sự liên tục về thời gian và nhân vật: Kẻ bất khuất tiếp theo Sartoris, và Kinh cầu cho một Nữ Tu, tiếp theo Giáo đường.

✱

Như trên ta đã thấy Faulkner đưa chuyện đời của tổ phụ vào tác phẩm Sartoris. Đại tá John Sartoris chính là hình ảnh của Đại Tá William Faulkner. Trong truyện, tác giả đưa ra 2 gia đình: họ Sartoris tượng trưng cho miền Nam

Mỹ suy tàn, và họ Snopes là biểu hiện của nền văn minh kỹ nghệ Bắc Mỹ đang lên. Trong Sartoris Đại Tá John Sartoris biết là có kẻ thù chờ đợi để hạ sát mình, nhưng vẫn đến gặp kẻ thù hai tay không, vì không còn muốn thấy máu đổ nữa – và chịu bị bắn chết. Kẻ bắt khuất kể lại chuyện Bayard Sartoris, người con trai của Đại Tá John Sartoris, từ mặt trận trở về tỉnh cũ, nhất định tìm kẻ đã giết cha mình để báo thù. Nhưng sau đó, Bayard hiểu rằng: « Oán thù chỉ nên cời chứ không nên thắt... Khi tìm được kẻ đã giết cha mình, Bayard để yên cho tên này trốn thoát. Chàng chiến thắng được hận thù trong lòng chàng và tìm thấy tình yêu ở Narcissa, người vợ trẻ mà đã bấy lâu, Bayard nghĩ rằng có tư tình với em trai của nàng, “Loạn luân” là một đề tài Faulkner khai thác đến luôn với những lời văn thật là kín đáo bí mật,

để người đọc đoán ra nhiều hơn là thấy rõ – không khí bí mật ấy bao trùm tất cả những tác phẩm của Faulkner.

Khác với nhiều nhà văn đồng thời thường cố khai thác những đề tài có tính cách quốc tế, Faulkner, chỉ viết về miền Nam Mỹ, và cuộc sống của một vài lớp người ở đó mà ông quen thuộc. Nhưng những nhân vật của Faulkner đã trở thành “điển hình”, và tượng trưng cho tất cả những người thường “bất mãn và chống đối với chính mình” trên thế giới.

Giải văn chương Nobel được trao tặng cho William Faulkner vào năm 1950, tức là hơn mười năm sau khi ông viết *Kẻ bất khuất*. Tuy xuất bản từ năm 1938, vì cuộc Thế giới Đại chiến Thứ hai, phải chờ đến những năm 1947, 1948, thế giới mới có dịp đọc kỹ *Kẻ bất khuất*. Riêng sự nhận xét của tôi, tôi cho rằng

sở dĩ Faulkner được giải Nobel về văn chương – tuy để tưởng thưởng tất cả các tác phẩm của ông – là nhờ một phần lớn, ở tinh thần “xóa bỏ hận thù để vui sống” của Kẻ bất khuất. Sau chiến tranh, người ta cần hàn gắn lại các vết thương, và nhất là cần quên. Những vết thương lòng, những hận thù trong lòng các dân tộc – nhất là những dân tộc chiến bại – thường khó làm cho nguôi dịu, hơn là việc xây dựng lại những thành phố bị đạn bom tàn phá. Tôi càng tin rằng sự nhận xét của tôi về Faulkner và giải văn chương Nobel năm 1950 trên đây là đúng, vì sau khi sang Stockholm để nhận giải thưởng và đọc một diễn văn ngắn mà tôi phiên dịch dưới đây, Faulkner đã được mời sang thăm Nhật Bản. Trong những cuộc tiếp xúc với các văn nghệ sĩ Nhật bản, Faulkner đã dùng tác phẩm Kẻ bất khuất để nói chuyện với

« Những người trẻ tuổi của Phù Tang ».

Tại Đồng kinh Faulkner đã nói: “Tôi tin tưởng rằng dân tộc tôi sẽ lớn mạnh mãi mãi vì sự đau đớn xưa cũ ấy³⁹ khi sự đau đớn ấy đã dạy cho dân tộc tôi biết thương xót những dân tộc khác bị đau khổ vì chiến tranh. Tôi nhắc lại chuyện đó chỉ để giải thích và để cho các bạn thấy rằng những người Mỹ thuộc miền tôi ở Mỹ, ít nhất, có thể hiểu những cảm nghĩ của những người Nhật trẻ tuổi hiện nay, những người thấy tương lai không hứa hẹn đem lại cho họ một cái gì cả, ngoài sự ... vô vọng, họ không có gì để tin tưởng, để nắm lấy. Bởi vì những người trẻ tuổi ở miền tôi trong mười năm đó⁴⁰ cũng đã phải tự hỏi “chúng ta làm gì bây giờ?”

39 Faulkner muốn nhắc cuộc Nội chiến Nam Bắc Mỹ, được tả trong *Sartoris* và *The Unvanquished*.

40 Những năm Nội chiến.

Tôi muốn nghĩ rằng thời đó cũng có một cái gì . . . đã làm cho những người trẻ tuổi xú tôi tin rằng con người rất mạnh, rằng không có gì – chiến tranh, buồn rầu vô vọng, sợ hãi – có thể tồn tại lâu như con người tồn tại, rằng con người tự mình có thể chiến thắng được tất cả mọi nỗi đau đớn bởi vì con người sẽ đủ sức cố gắng... không có phải cố gắng tìm một cái nạng chống để khỏi ngã, mà là để đứng thẳng với hai chân mình, bằng sự tin tưởng ở hy vọng, ở sự mạnh mẽ và chịu đựng của mình.

Tôi tin rằng đó là ý nghĩa duy nhất của nghệ thuật Rằng nghệ thuật là một sức mạnh bền bỉ và vững chắc nhất mà con người đã tạo ra hoặc đã tìm thấy, để ghi lại lịch sử tồn tại vô song và lòng can đảm trước những tàn khốc của mình,

và để chứng minh giá trị của những hy vọng mà con người hằng theo đuổi.

✱

« Thoạt đầu tiên cuốn truyện dài này chỉ là một truyện ngắn - lời Faulkner tâm sự về *The Sound and the Fury* với Maurice Edgar Coindreau - người phiên dịch tác phẩm này ra Pháp văn — lúc đầu tôi nghĩ rằng chắc sẽ hay, nếu tôi tưởng tượng và viết ra những ý nghĩ của một bọn trẻ trong ngày làm đám ma bà nội, bà ngoại của chúng. Chúng bị người ta giấu không cho biết là bà cụ đã chết - về sự tò mò của chúng trước sự rộn rịp trong nhà. Sau đó để câu chuyện thêm đậm đà, tôi nảy ra ý dựng lên một nhân vật không đủ ý thức để suy luận, không thể sử dụng được cả bộ óc để suy luận

nghĩa là một anh hùng. Do đó Benjy ra đời. Rồi có một sự việc đã xảy đến với tôi như đã xảy đến với nhiều nhà văn khác tôi yêu Caddy, một nữ nhân vật của tôi. Tôi yêu nàng quá đến nỗi tôi cảm thấy không thể chỉ để nàng sống trong một truyện ngắn được. Nàng xứng đáng được sống nhiều hơn thế. Cốt truyện đã thành rồi mà tôi vẫn chưa đặt được tên truyện cho đến một hôm từ tiềm thức tôi bỗng nổi lên mấy câu quen thuộc The sound and The fury. Tôi chọn ngay câu đó, không còn suy nghĩ gì nữa vì câu trích văn Shakespeare thật là hợp với cốt truyện đầy hận thù, điên cuồng và đen tối của tôi...”

Trong vở kịch Macbeth của Shakespeare, người ta đọc thấy hai câu thơ:

It is a tale told by an idiot

Full of sound and fury, signifying nothing.

Tạm dịch:

Đây là câu chuyện do một anh hùng kể lại

Đây những âm thanh và cuồng nộ, chẳng có nghĩa gì cả.

Âm thanh và cuồng nộ, do một anh hùng kể lại, không có nghĩa gì cả thật là hợp với câu chuyện của Faulkner, và thật là hợp với cuộc đời của nhiều người. Đây là tác phẩm rắc rối, lồi thoi nhất của tác giả. Âm thanh và cuồng nộ chia là làm bốn phần. Ba phần đầu là những độc thoại của ba nhân vật. Phần thứ tư là một đoạn văn tả cảnh của tác giả. Trong truyện này sự thứ tự của thời gian bị đảo ngược cả.

Âm thanh và cuồng nộ kể lại chuyện một gia đình giàu sang miền Nam Mỹ, nhưng đã bị suy tàn – giống như chính gia đình của tác giả: ông bố nghiện rượu, hết thời, khuếch khoác, bà mẹ yếu đuối, hay khóc, quá nuông chiều con cái. Họ có một cô con gái tên Caddy, và 3 anh con trai: Quentin, Jason, và Benjy. Caddy xinh đẹp, lẳng lơ và dĩ thỏa – Benjy dở điên, dở khùng. Quentin học thức, lịch sự, nhưng lại quá yêu Caddy, cô em gái, đến gần như loạn luân.

Về sau bọn này lớn lên. Caddy lỡ mang thai với một sở Khanh trong vùng, phải theo bà mẹ đi tỉnh khác lấy chồng. Khi đẻ con ra, một đứa con gái, nàng đặt tên cho nó là Quentin, như tên của dượng nó. Còn dượng Quentin bị tổng đi học trong Đại học Harvard, tự tử chết vì thấy Caddy hư hỏng. Chú Ben-

gy khủng toan hãm hiếp một cô gái nên bị bắt, và bị hoạn để trừ hậu họa. Tuy đã ba mươi tuổi Benjy còn hay khóc như một đứa bé: Benjy sống nhưng không cảm thấy gì cả, ngoài những âm thanh và màu sắc. Cả nhà chỉ có mỗi một mình Jason là lành mạnh. Nhưng vì sự suy sụp của gia đình. Jason phải vất vả, cực nhọc quá độ để kiếm tiền, nên anh trở thành cực cần, thô lỗ, cay đắng.

Caddy đẻ con rồi bị chồng đuổi, nàng sống đời gái chơi quý phái, và gửi đứa con gái của nàng về cho mẹ nuôi. Bà mẹ Caddy cấm nàng không được phép nhìn đứa bé.

Bé Quentin lớn lên. Truyện kết khi Quentin lên mười bảy, mười tám tuổi. Nàng trốn đi theo một gã kép hát, mang theo cả hộp tiền 3.000 đô-la dành dụm của dưỡng Jason. Jason đuổi theo cô cháu

gái hư hỏng, nhưng không kịp. Chàng bị ngã quỵ giữa đường vì chứng nhức đầu ghê gớm của chàng.

Độc Âm thanh và Cuồng nộ, ta phải chú ý đến thời gian ghi ở đầu từng phần. Phần thứ nhất ngày 7 tháng 4 năm 1928. Độc thoại của Benjy.

Phần thứ hai ngày 2 tháng 5 năm 1910. Tức là trở lại 20 năm về trước. Độc thoại của Quentin, dựng Quentin, trong ngày chuẩn bị tự tử,

Phần thứ ba ngày 6 tháng 4 năm 1928. Độc thoại của Jason - cháu Quentin đã lớn, đang làm phiên đường Jason.

Phần thứ tư ngày 8 tháng 4 năm 1928. Đoạn này là văn tả cảnh. Cháu Quentin trốn đi. Jason khám phá được vụ mất tiền đuổi theo cho đến lúc ngã

ngất vì bệnh nhức đầu và bị một gậy đập mạnh vào đầu. Đoạn sau cùng tả một cuộc lễ trong nhà thờ của dân da đen, với gia đình nhà Jason.

Trong phần độc thoại của Benjy anh khùng, ta thấy in hai lối chữ để tả hai thời gian. Chữ đứng tả thời hiện tại, tả những sự việc đang xảy ra với Benjy. Những dòng nghiêng tả những sự việc đã xảy ra từ hai mươi năm trước do Benjy nhớ lại ở trong bộ óc yếu đại của y. Do đó câu chuyện càng lộn xộn và làm mệt óc người đọc một cách dễ sợ: Tỷ dụ:

“Đợi một chút đã nào, Luster nói. Đẩy cậu lại móc áo vào cái đinh này rồi, không có lần nào cậu chui qua đây mà khỏi bị mắc áo vào đây ư?”

Caddy gỡ áo tôi ra và chúng tôi chui qua lỗ. Chủ Maury đã dặn chúng tôi

không được để cho ai trông thấy vì vậy, chúng mình nên cúi xuống đi Caddy nói: Cúi xuống Benjy như thế này này, thấy không? Chúng tôi cúi xuống và đi qua mảnh vườn có những bông hoa cọ sát vào chúng tôi, chúng tôi trèo qua hàng rào ở đó có một bầy lợn ủn ỉn và sụt sịt. Tao chắc nó buồn vì hôm nay vừa có một con lợn bị giết thịt Caddy nói.

Đoạn văn trên đây cho ta thấy rõ 2 thời gian. Khi Benis đã ba mươi tuổi, anh được Luster, một gia nhân da đen, dắt đi chơi chui qua một lỗ hổng trong hàng rào, vật áo Penjy mắc phải một chiếc đinh. Sự việc đó làm cho anh nhớ lại hai mươi năm trước áo Benjy đã mắc phải chiếc đinh đó, khi anh được Caddy dắt đi đưa thư tình cho ông chú Maury.

Phần thứ nhất của truyện Âm thanh và cuồng nộ chỉ rắc rối ở những đoạn

nhớ lại thời xưa chen lẫn với hiện tại trong bộ óc non yếu của Benjy. Nhưng khó hiểu nhất là phần độc thoại của Quentin, trong một ngày khi anh sắp tự tử. Trong phần này, Faulkner cố tình viết thiếu ý như những lời lẽ không mạch lạc thoáng hiện ra trong óc một kẻ chán đời. Nhưng đây cũng là phần mà kỹ thuật viết truyện của Faulkner lên tới một độ điêu luyện và tân kỳ nhất. Cả những lý tưởng cũng đặc sắc. Đây là âm hưởng của tiếng chuông nhà thờ trong tâm hồn Quentin.

“Tiếng rung cuối cùng ngân dài một lát trước khi tắt. Tiếng dùng dằng trong không khí hồi lâu ta đoán ra nó nhiều hơn là ta nghe thấy nó. Như tất cả những tiếng chuông còn rung động trong những ánh chiều tàn và Jesus và thánh François nói về người em gái của người. Nếu đó chỉ là Hỏa Ngục, không có gì

khác nữa. Nếu đó là tất cả. Hết. Nếu mọi việc đều hết một cách đơn giản, không còn ai khác nữa ngoài tôi và nàng. Nếu chỉ cần chúng tôi có thể làm một việc gì thật là kinh tởm để tất cả mọi người đều phải trốn khỏi hỏa ngục, để riêng chúng tôi ở đấy. Tôi nói tôi đã phạm tội loạn luân cha đó là con không phải là Dalton Ames⁴¹.

Và tôi cúi xuống, tôi thấy xương tôi va chạm nhau và nước sâu như gió, như một mái gió, và lâu thật lâu sau đó người ta không thể tìm thấy xương tôi trên mặt cát cô đơn và hoang dại. Cho tới ngày Chúa bảo anh đứng dậy, khi đó chỉ có chiếc bàn ủi sắt nổi lên mặt nước⁴²

Tôi quay lưng lại, dẫm đạp bóng tôi trên cát bụi. Đêm đêm, trong tôi có một

41 Người tình thứ nhất của Caddy.

42 Quentin định tự tử bằng cách buộc bàn ủi sắt vào chân rồi nhảy xuống nước.

cái gì khủng khiếp tôi có thể trông thấy
cái đó nhẵn nhọt trên họ trên khuôn mặt
họ. Bây giờ thì hết rồi và tôi ốm.

Caddy

Đừng chạm tôi chỉ hứa thôi,

Nếu anh ốm anh không thể

Nếu tôi được mọi việc đều êm đẹp,
cái đó không có gì quan trọng đừng để
họ gửi nó đi Jackson hứa đi.

Tôi hứa thế Caddy Caddy

Đừng đụng vào tối đừng đụng vào
tôi,

Cái gì vậy Caddy

Cái vật kinh khủng cái vật qua chúng
đó.

Tôi quên lỵ nước nhưng tối có thể

bàn tay trông thấy ngón tay mát rượi không cần phải có cây gậy của Moise sờ soạng trên cái ly cẩn thận mát rượi trong sắt lạ tràn mát lên ngón tay có vị ngủ trong cái im dài của lồng ngực.

Trong đoạn văn trên, tả khi Quentin nửa đêm ngủ không được trở dậy rót nước uống trong bóng tối, ta phải hiểu nhiều ý thiếu như sau: hai bàn tay tôi nhìn thấy được mấy ngón tay tôi mát rượi vì hơi nước không cần phải có cây gậy của Moise mới kiếm ra được nước. Cái ly để đâu? Phải sờ tìm ly. Cẩn thận đừng để nó rơi vỡ.

Những khó khăn trên đây có rất nhiều, quá nhiều nữa, trong Âm thanh và cuồng nộ. Nhưng như M. E. Coindreau, tôi thấy rằng: “Không cần phải hiểu từng câu khi đọc văn Faulkner. Âm thanh và cuồng nộ như những cảnh càng diễm

tuyệt khi có sương mù bao phủ. Cái đẹp bị thảm vì thế mà nổi hơn, và sự bí mật sẽ che đậy những kinh dị.”

Những khó khăn tương tự, nếu ta đi sâu vào những tác phẩm của Faulkner ta càng thấy chúng hiện ra vô số. Chính vì thế ta hãy nhìn thẳng vào vài đoạn văn của tác phẩm của ông.

✱

DIỄN VĂN ⁴³

Tôi nghĩ rằng giải thưởng này không phải trao cho tôi như một người, mà là trao cho tác phẩm của tôi – tác phẩm của một đời người được thực hiện trong cực khô và mệt nhọc, không phải làm vì danh vọng, nhất là không phải vì tiền, nhưng cốt để sáng tạo ra khỏi những

43 Diễn văn của William Faulkner đọc nhân dịp nhận giải thưởng Nobel về Văn Chương tại Stockholm ngày 10/12/1950.

nguyên liệu của tâm hồn một cái gì trước đó chưa có. Vì vậy, giải thưởng này, một dịp mà tôi có thể được nhiều người nghe và tin, nói vài lời với những người trẻ tuổi đang lo nghĩ và làm công việc như tôi, trong số đó có thể đã có vài người mai sau sẽ đứng ở chỗ tôi đang đứng ngày hôm nay vậy.

Thảm kịch của chúng ta ngày hôm nay là một tấn thảm kịch chung về sự sợ hãi vật chất. Ta không còn vấn đề về tâm hồn nữa. Chỉ có một câu hỏi: Đến bao giờ ta sẽ tan xác? Vì lẽ đó, những nam nữ văn sĩ trẻ tuổi ngày nay đã quên mất những vấn đề thuộc về tình cảm con người lúc nào cũng chống đối với chính mình, đó là những đề tài duy nhất đáng được viết và xứng đáng với những thống khổ và mệt nhọc.

Người viết phải học lại những cái đó. Người viết phải biết rằng cái hạ tiện nhất đời này là bị sợ hãi, và người viết phải luyện cho mình không bao giờ sợ hãi, đừng bao giờ cho vào tác phẩm của mình cái gì khác ngoài những sự thật của đời và của tâm hồn, nếu thiếu sự thật tất cả các tác phẩm sẽ sụp đổ và chóng tàn mất – và tình yêu, danh dự, tình thương, kiêu hãnh và hy sinh. Nếu không thế, người viết sẽ làm việc dưới sự nguyên rủa. Hắn sẽ không viết về yêu thương mà sẽ viết về thèm muốn, hắn sẽ viết về những thất bại mà không có ai mất mát một giá trị gì, về những chiến thắng không có hy vọng, và tẻ nhạt, là không có tình thương và trắc ẩn. Những vết thương của họ không đặt trên xương cốt, không để lại vết tích. Hắn không viết về trái tim mà là viết về trái thận.

Trước khi người viết hiểu biết những điều trên đây, hẳn sẽ viết như người đứng giữa đám đông và chờ đợi ngày tận thế của nhân loại. Tôi không chịu nhìn nhận cái hết của con người. Thật là dễ dàng khi ta nói rằng con người bất tử chỉ vì con người giỏi chịu đựng: khi những âm thanh tan vỡ cuối cùng đã tắt trong bóng chiều đỏ khé cuối cùng, vẫn còn có một tiếng động: tiếng người khe khẽ nói. Tôi từ chối không nhìn nhận như vậy. Tôi tin rằng con người không những chỉ chịu đựng mà thôi. Con người còn đặc thắng nữa. Con người bất tử không phải vì là một sinh vật duy nhút có một tiếng nói không bao giờ tắt, nhưng vì con người có linh hồn, có một tinh thần có thể yêu thương, hy sinh và chống cự. Nhiệm vụ của thi sĩ văn sĩ là viết về những chuyện này. Thi sĩ, Văn sĩ có đặc quyền giúp con người chống cự bằng cách làm ấm lòng

họ, bằng cách làm cho họ nhớ lại những can đảm, danh dự, hy vọng, kiêu hãnh và yêu thương đã tô sang quá khứ của họ. Tiếng nói của Văn Thi Sĩ không chỉ là những âm thanh được ghi lại của con người, mà có là những vật nâng đỡ, những cột trụ giúp cho con người chống cự và chiến thắng.

✱

SOUND AND FURY ⁴⁴

Quentin

Tôi dừng lại

Bảo gì tôi

Trong rừng những con nhái nhỏ kêu

44 Một đoạn văn không có chấm câu của Faulkner trong *Sound and Fury*, lối viết mới của James Joyce và Henry Miller.

vang có hơi mưa trong không khí ta thấy
như những hộp đàn nhỏ khó vịn và câu
hoa kim ngân.

Lại đây

Bảo gì

Lại đây Quentin

Tôi trở lại nàng sờ vai tôi bóng nàng
cúi xuống khuôn mặt của nàng tách rời
bóng người đàn ông tôi lui lại

Cẩn thận.

về nhà đi

tôi không buồn ngủ, tôi đi chơi

chờ tôi bên bờ suối

tôi đi chơi

tôi không qua lại bon nhái bé nhỏ

không thể để ý gì sáng sủa như rêu trong vòm cây rơi xuống như mưa bụi tung trời không muốn một lát sau tôi quay trở lại ven rừng và người thấy ngay mùi cây hoa kim ngân tôi có thể trông thấy ánh sáng trên mặt đồng hồ tòa án và ánh đèn thành phố nơi công viên trên nền trời và những hàng liễu đen dài dòng sông và ánh đèn ở cửa sổ phòng má tôi ánh đèn lúc nào cũng cháy trong phòng Benjy và tôi cúi xuống chui qua rào tôi chạy qua vườn cỏ và chạy trên xám giữa những con đẽ mùi cây hoa kim ngân cay hơn luôn luôn cay hơn và mùi nước rồi tôi trông thấy mặt nước màu hoa kim ngân xám và tôi nằm trên bờ sông mặt úp xuống đất để khỏi phải thở cảm thấy mùi cây hoa kim ngân lúc đó tôi không thể chịu nổi mùi hoa kim ngân nữa và tôi nằm đó nghe đất thấm vào quần áo nghe tiếng nước và một lát sau hơi thở tôi tự đều

đạn lại và tôi nằm đó nghĩ rằng nếu tôi không quay mặt tôi không thể thở to đến thể khi ngủ thấy mùi rồi tôi ngừng suy nghĩ hoàn toàn và nằng đến gần bờ sông rồi đứng lại tôi vẫn không động đậy.

✱

KHI TÔI NẪM HẤP HỐI ⁴⁵

Gia đình Bundren gồm toàn những người da đen thô lỗ và ngu dốt, nhưng tuy vậy, vẫn giữ được một bản chất lương thiện. Họ sống nghèo nàn, cực khổ trong một cái trại nhỏ giữa rừng. Bà mẹ, Addie Bundren, hấp hối sắp chết. Ước muốn cuối cùng của Addie là được chồng con đem xác về chôn tại Jefferson, trong nghĩa địa có nhiều người thân của bà. Gia đình Addie, túng, nghèo đói,

⁴⁵ Tóm dịch truyện dài As Y lay dying.

nhưng cũng muốn làm vừa lòng người sắp chết. Hơn nữa, đã quá lâu mấy cha con nhà Bundren sống heo hút trong rừng, cuộc đi này, tuy là đưa ma, nhưng cũng là dịp để họ về tỉnh chơi. Cha con nhà Bundren đều có những việc cần làm rõ rệt. Ông già Bundren từ lâu vẫn muốn về tỉnh để mua một bộ răng giả. Cô con gái, tên là Dewey Dell, muốn lợi dụng cơ hội để về Jefferson mua thuốc “cho cái đó nó ra”, anh còn trẻ nhất mơ về tỉnh để được ăn chuối và xem xe lửa chạy.

Trong lúc bà mẹ đang nằm hấp hối, nhưng vẫn còn tỉnh, người con trai cả tên là Cash, xẻ gỗ làm áo quan. Ngay lúc bà mẹ vừa thở hơi cuối cùng, cha con Bundren khiêng ngay quan tài lên xe bò rồi khởi hành đi Jefferson. Nhưng – giống như trong các truyện cổ tích – gia đình Bundren gặp nhiều cản trở giữa đường.

Họ đi tới đâu là dân địa phương kinh ngạc và xua đuổi đến đấy. Họ dừng xe lại ăn ngủ bất chấp chỗ nào bên đường. Rồi Darl, anh con út dở điên, dở khùng, vì muốn xem lửa cháy, nên phóng hỏa đốt luôn cái vựa rơm mà gia đình anh ngủ nhờ. Ở phần kết cục Darl bị nhốt vào nhà thương điên. Cash bị ngã gãy chân. Cả nhà hết tiền, hết cả thức ăn, nhưng vẫn tiếp tục đi mãi. Trên trời nhiều con diều hâu bay theo chiếc xe, vì xác chết trong quan tài đã bắt đầu có mùi. Nhưng sau cùng, nhờ sức chịu đựng dẻo dai vô cùng của những người da đen, những người sống theo tự nhiên, gia đình Bundren tới được Jefferson. Bà mẹ được nằm yên nghỉ trong nghĩa địa gia đình theo đúng như ước nguyện. Xong chuyện rồi, nàng Dewey Dell đến nhà thuốc và hiến thân cho anh phụ việc để đổi lấy số thuốc nàng cần, Cash được vào bệnh viện bó

chân, Darl vào dưỡng trí viện. Người hài lòng nhất là lão Anse Bundren, trước khi rời Jefferson ra về, lão đã mua được một bộ răng giả rất chắc, và kiếm được một chị vợ mới đem theo.

✱

GIÁO ĐƯỜNG ⁴⁶

Horace Benbow, một luật sư ngoại tứ tuần, sốt ruột vì cứ mỗi tuần vào sáng thứ sáu, lại bị bà vợ nhờ ra nhà ga xách dùm một rổ tôm về. Bà vợ Horace rất ưa ăn tôm, nên trốn nhà ra đi “tìm một ngọn đồi để nằm” – Horace đi lạc vào một khu rừng, tạt vào nghỉ đêm trong nhà một bọn “găng-tơ” kiêm nấu rượu lậu. Bọn này có ba tên Goodwin, Pop-eye và Tommy. Tại đây, Horace gặp Ruby

⁴⁶ Tóm dịch truyện dài Sanctuary,

Laura một thiếu phụ trước kia là gái chơi, nay hoàn lương lấy Goodwin, một anh tương đối lương thiện trong số ba anh nấu rượu lậu ở đó. Từ biệt nhà đó đi, Horace về Jefferson sống với bà chị.

Cách đó mấy hôm, Temple Drake, một nữ sinh viên quá tự do, đi chơi với bạn trai của nàng. Gowan, người bạn của Temple, nghiện rượu, lái xe vào rừng tìm đến ổ rượu của Goodwin mua rượu lậu. Xe đổ. Temple bị Popeye thềm muốn. Popeye bắn chết Tommy người muốn bảo vệ Temple, rồi bắt nàng đem đi. Goodwin, chồng của Ruby bị bắt vì vụ án mạng đó. Về Jefferson, Ruby ôm đứa con nhỏ đi tìm Horace để nhờ biện hộ cho chồng nàng.

Popeye đưa Temple về nhà Miss Reba, một mụ Tú bà ở Jefferson. Nhưng Popeye bắt lực, mà lại ghen. Y bắn chết

Red, người mà Temple yêu. Sau cùng, Temple được cha nàng tìm đến đem về. Goodwin bị dân tình đốt chết trong nhà tù sau khi Temple ra tòa nhận đúng anh ta là thủ phạm. Popeye cũng bị bắt và xử treo cổ ở một tiểu bang khác, vì một cái tội mà gã không hề phạm.

Sau cùng, Horace Benbow trở về với gia đình. Nguồn an ủi duy nhất của Horace là Belle, cô con gái đã lớn.

HOÀNG HẢI THỦY



PEARL S. BUCK

Lưu Trung Khảo

PEARL Sydenstricker Buck sinh ngày 26 tháng 6 năm 1892 tại Hillsboro, thuộc tiểu bang West Virginia Hoa kỳ. Song thân bà vốn là những nhà

truyền giáo ở Trung Hoa nên chưa đầy một tuổi, nữ sĩ đã được đưa sang Trung Quốc. Năm 1907, nữ sĩ chính thức tòng học ở Thượng Hải. Hai năm sau, bà trở về Hoa Kỳ để nhập học Đại học đường Randolph Macon.

Không bao lâu, bà trở lại Trung quốc và đảm nhiệm việc giảng dạy văn chương Anh tại trường Đại học ở Nam Kinh. Năm 1925 bà trở về Hoa kỳ thì lấy bằng Cử nhân văn chương của Đại học đường Cornell. Ở đây bà đã chiếm được một giải thưởng quý giá về lịch sử – giải Laura Messenger với đề tài “Trung hoa và Tây phương”.

Năm 1933 bà lãnh bằng Cử nhân văn chương danh dự do trường Đại học Yale trao tặng. Tháng 11 năm đó bà được tặng huy chương Howells. Năm 1936 bà được bầu làm nhân viên viện Văn nghệ quốc

gia Hoa kỳ. Sau năm 1938 – năm bà được giải thưởng Nobel – đại học đường West Virginia và Đại học đường St. Lawrence đã tặng bà bằng Tiến sĩ văn chương danh dự. Bà là sáng lập viên và là chủ tịch hội Đông Tây Thân Thiện, một tổ chức nhằm mục đích gây tình thân thiện và sự hiểu biết giữa các dân tộc Đông Tây. Trong thời đệ nhị thế chiến bà được chứng kiến cuộc kháng Nhật anh dũng của dân Trung hoa và đã mượn không gian và thời gian đó làm bối cảnh cho nhiều tác phẩm.

Sau khi Trung quốc bị xích hóa bà trở về sống tại quê hương trong một tòa nhà kiến trúc theo lối Đông phương cùng với mấy người con nuôi (thuộc các quốc tịch Trung hoa, Nhật bản, Triều tiên...)

Khả năng sáng tác của bà thực phong phú. Bà bắt đầu viết từ hồi còn nhỏ cho trang nhi đồng của tờ Shanghai Mercury. Năm 1923: bài báo đầu tiên của bà được đăng trong tạp chí Atlantic. Năm 1925, trên chuyến tàu về Mỹ, bà viết một cuốn truyện ngắn. Truyện này sau được thêm bớt và xuất bản vào năm 1930 với nhan đề Gió Đông Gió Tây (East Wind, West Wind). Năm 1931, bà cho ra đời cuốn *The Good Earth* (Đất lành). Cuốn tiểu thuyết này đã mang lại cho bà giải thưởng Pulitzer và giải thưởng Nobel (1938), hai giải thưởng văn chương quốc tế có giá trị về vật chất cũng như về tinh thần, mà bất cứ một văn gia nào cũng mơ ước. Tiếp theo đó là cuốn *Sons* (Con của Wang Lung) và cuốn *A House Divided*. Hai cuốn này sau hợp nhất với *The Good Earth* dưới nhan đề chung *House of Earth* (Căn nhà

bằng đất). Năm 1934 cuốn *The Mother* (Người mẹ) ra đời thuật lại cuộc sống của một hiền phụ Trung hoa suốt đời vất vả vì chồng vì con. Bà còn dịch bộ tiểu thuyết nổi danh của Tào – Thủy Hử – ra Anh văn với nhan đề *All Men are Brothers* (Tất cả mọi người đều là anh em) – Cuốn này kể lại cuộc sống của một bọn giang hồ (108 đầu mục) tập hợp lại để chống đối triều đình, dưới quyền chỉ huy của Cặp thời Vũ Tống Giang. Hai cuốn tiểu thuyết khác *The Exile* và *Fighting Angel* xuất bản vào năm 1936 thuật lại cuộc sống truyền giáo của song thân bà trên đất Tàu. Những cuốn khác như *Other Gods*, *Dragon Seed*, *This Proud Heart*, *Today and Forever*, *The First Wife*, *The Patriot*, *Portrait of a Marriage*, *The Promise Kinfolk*, *The Hidden Flower*, đều là những cuốn tiểu thuyết dày trên dưới 300 trang chữ nhỏ.

Theo George F. Whicher thì Pearl S. Buck là tác giả Tây phương đầu tiên đã nghiên cứu đặc tính của người Đông phương một cách tinh tường. Thực thế, Pearl S. Buck đã sống một thời gian rất lâu ở Trung quốc, nên có đủ thì giờ để hiểu dân tộc Trung Hoa một cách sâu sắc về phong tục, tính tình, tập quán, văn học, địa lý, lịch sử. Hiểu dân tộc Trung Hoa, nên bà đem lòng yêu mến dân tộc Trung Hoa từ người quý tộc (Kuei Lan trong *East Wind West Wind*) đến người bình dân (O Lan trong *The Good Earth*) lúc thái bình (*The Mother*) cũng như trong thời khói lửa (*The Promise*, *Dragon Seed*). Lòng yêu mến đó còn do tinh thần bác ái của đạo Thiên Chúa thúc đẩy, Song thân bà là những nhà truyền giáo nên tự nhiên bà đã tiếp thụ ảnh hưởng của tình bác ái mà song thân bà gieo rắc trên giải đất rộng lớn trên đó hàng mấy

trăm triệu người Trung Hoa sinh hoạt. Sự xung đột giữa hai phái mới cũ, cuộc sống cơ cực của người nông phu Trung Quốc, cuộc chiến đấu anh dũng chống lại Nhật Bản của dân tộc Trung Hoa là những đề tài phong phú trong tiểu thuyết của bà. Qua những tác phẩm ấy người đọc nhận thấy người dân quê Trung Hoa và người dân quê Việt Nam rất gần nhau. Cũng sống một cuộc sống gian khổ, lo lắng suốt năm vì hạn hán, hồng thủy, hoạn trùng, cũng mê tín dị đoan, cũng yêu mảnh đất quê hương và cũng rất trung thực. Trong *The Good Earth*, Wang Lung quý đất đến nỗi sau khi cưới vợ – O Lan một nữ tì trong nhà họ Hwang – để dành được đồng tiền nào là Wang Lung tậu ruộng. Gặp kỳ hạn hán, mặc dù thừa biết ngày mai không còn gì ăn, Wang Lung vẫn có thể đem tiền đi tậu thêm ruộng của nhà họ Hwang

lúc này bán đi với một giá rẻ mạt. Thực phẩm đã hết, bố đói, con khóc (hai trai, một gái), vợ đang mang thai, Wang Lung phải giết con bò thân yêu của anh lấy thịt ăn cầm hơi. Nhưng thịt bò rồi cũng hết, cỏ, và cây cũng không còn gia đình đó phải tiến về phương Nam, tá túc trong một thành phố phong túc thực phẩm đầy rẫy. chứ không như ở An Huy – một thành phố ở miền Bắc nơi Wang Lung sinh trưởng – có tiền cũng không mua được đồ ăn. Nơi đây, ngày ngày vợ anh, con anh và ông bố già phải hành khất độ thân. Còn anh làm phu xe kéo. Cuộc sống tạm đủ và ngày tháng cứ thế trôi qua. Nhưng thằng con trai thứ hai của anh trong cuộc sống trái thường đó đã đi ăn cắp vặt. Ban đầu là bó củi, mớ rau rồi có lần cả một miếng thịt lớn. Anh đã giận dữ ném miếng thịt đi và đánh cho con một trận đích đáng. Ý tưởng trở về

với đất lại ám ảnh anh. Nhưng làm thế nào vượt được ngàn dặm để trở về quê hương – lúc đi anh còn một ít tiền đủ để mua vé xe lửa cho cả gia đình - Đi bộ 5 Bất khả. Bản con? Không dám – vì anh thương con lắm. Anh chờ cơ hội và cơ hội đó đã đến.

Cuộc nội chiến lan tới càng ngày càng gần thành phố Kiangsu. Những nhà giàu rủ nhau tản cư. Dân nghèo thừa dịp đó ùa nhau đi hôi của. Wang Lung vào một nhà giàu cùng với một đám đông dân nghèo. Anh đã được một anh nhà giàu to béo tặng một số vàng để anh tha chết mặc dù trong tay anh không có một tắc sắt và trong óc anh không hề có ý định giết người. Có tiền, anh và gia đình trở về An huy, tàu thêm ruộng. Diện tích ruộng nương của anh càng tăng nhờ số nữ trang mà vợ anh đã tìm được trong

nhà phú hộ ở Kiangsu. Giờ đây Wang Lung không còn lo chết đói nữa. Giàu tiền, anh sinh ra chơi bời và đi đàn dúi với một ả lâu xanh, rồi rước ả này làm về làm vợ. Anh say mê đắm đuối trong cuộc sống ở khuê phòng. Nhưng rồi đất ruộng lại một lần cứu anh. Anh phục hồi được sức lực và lại hăng hái say mê với công việc đồng áng. Anh mỗi ngày một giàu hơn. Nhưng ông chú, bà thím và em họ làm nhà điền chủ Wang Lung bức tức không ít. Ông chú là cánh tay mặt của chủ tướng đám thảo khấu Xích-tu. Và Wang Lung hiểu rằng người này đòi hỏi Wang Lung một cách quá đáng. Wang Lung bỏ rơi họ, thuê nhà họ Hwang trong thành phố để sống cho yên. Ngày ngày nhà điền chủ vẫn trở về thăm ruộng. Ruộng đất là nguồn sống của Wang Lung. Hai con trai của nhà điền chủ ngày một lớn. Chúng không noi theo chí của cha chúng

và cũng không tha thiết gì với đất ruộng nữa. Chúng bàn nhau bán ruộng để chia tiền. Lúc này Wang Lung đã gần đất xa trời lắm rồi. Nhưng Wang Lung vẫn còn đủ sức để bảo chúng:

– Nếu các con bán ruộng thì thực là hết.

Wang Lung không còn đủ tinh tế để nhìn thấy cái cười mà chúng trao đổi với nhau mặc dù chúng vẫn luôn miệng vỗ về cha chúng:

– Thầy cứ yên tâm không bán ruộng đâu.

Wang Lung là người nông dân tầm thường Trung Quốc cũng như hàng triệu nông phu khác của Việt Nam. Họ đều có một sở thích giống nhau: tậu ruộng, làm nhà. Giang hồ phiêu bạt

khắp nơi, nhưng nếu có tiền là lại tìm về quê hương tậu ruộng làm nhà để chết trên mảnh đất chôn rau cắt rốn. Mà đời sống ở quê hương nào có sung sướng gì: nạn đói luôn luôn đe dọa bởi hạn hán, lụt, hoành trùng. Làm việc cực nhọc như con trâu mà khổ vẫn hoàn khổ. Tuy vậy họ vẫn lạc quan và luôn luôn tin tưởng, hy vọng ở tương lai. Tương lai đây là đám con nhỏ để nối dõi hương khói của dòng họ, là những hạt giống giữ gìn căn thân để gieo trong vụ mùa tới. Trong truyện ngắn *The Refugees* (Những kẻ di cư), Pearl S. Buck kể lại chuyện một ông già sắp chết đói được một khách qua đường động lòng từ tâm bố thí cho một món tiền. Ông già mua thức ăn bằng một phần tiền đó cho đứa cháu nội ủ kín trong bọc. Chỗ tiền còn lại ông để dành để mua hạt giống.

Trong cuộc sống cay cực đó, ta không thể quên được vai trò của người phụ nữ nông thôn Trung hoa O Lan trong *The Good Earth* làm quần quật suốt ngày ở ngoài đồng với chồng, lúc còn hàn vi. Khi sinh nở, nàng tự tay làm lấy các việc của bà mẹ đỡ. Và ngay sau khi sanh đứa con thứ nhì, nàng lại tiếp tục công việc đồng áng như thường. Cuộc sống đó thật là can-đảm, nàng chịu đựng nhin nhục đủ thứ và rất ít nói. Nỗi khổ của nàng thực là vô hạn: lúc nghèo đã khổ mà đến khi mát mặt cũng chẳng sướng gì. Tuy vậy nàng vẫn chu toàn nhiệm vụ một cách đáng khen: làm tròn công việc nội trợ trong gia đình. Những đức tính của nàng khiến cho Wang Lang nhiều lúc phải lấy làm hổ thẹn. Lúc nàng nằm trên giường bệnh, Wang Lung mới thấy sự cần thiết của nàng trong gia đình và mới thấy thương nàng hơn. Nàng chỉ có

thể nhắm mắt yên được khi đứa con trai đầu lòng đã lấy vợ. Nhẫn nhục, hy sinh chịu đựng là những đức tính mà chúng ta có thể tìm ở người phụ nữ Trung Quốc qua tác-phẩm của Pearl S. Buck. Người phụ nữ Trung hoa cũng rất gần với người phụ nữ Việt Nam. Ai đã đọc Đất của Ngọc Giao mà chẳng thấy bác Xã Bèo gái giống với O Lan? Ai đã đọc Con trâu, chồng con của Trần Tiêu mà chẳng thấy bác Xã Chinh gái, bác lý Bổng gái gần với O Lan cũng như với bà mẹ trong cuốn The Mother, khổ cực suốt đời với chồng với con. Bác Lý Bổng đã khổ khi không có con giai để nối dõi tông đường. Bác lại càng khổ hơn khi bác giai bê tha rượu chè, cờ bạc. Đám con của bác cũng làm phiền bác không ít. Khi nghe tin Sỏi, đứa con gái thứ hai bị băng huyết chết, bác đã khóc. Nỗi buồn chưa tiêu tan bác đã lại phải lo ngay đám lên lão

của ông Lý. Thật chẳng khác gì bà mẹ trong *The Mother*. Con bà theo cộng sản bị xử tử. Bà khóc nhưng rồi ngay sau đó lại có thể cười ngay được, khi người con dâu cả hạ sinh cho bà đứa cháu đích tôn.

Pearl S.Buck cũng lại là người được chứng kiến những sự thay đổi quan trọng nhất trong lịch sử Trung quốc chế độ quân chủ của nhà Mãn Thanh sụp đổ (1911), sự xung đột giữa hai phái mới (chịu ảnh hưởng Âu Mỹ) và cũ (chịu ảnh hưởng của nền cựu học), cuộc tương tranh giữa hai phe Quốc Cộng.

Trong *East Wind West Wind*, tác giả đã diễn tả trọn vẹn được sự xung đột giữa hai phái mới cũ. Kwei-lan một thiếu nữ con nhà quý tộc, kết hôn với một bác sĩ đã từng du học ở Hoa kỳ, theo lời hứa hôn của hai gia đình. Nàng chịu ảnh hưởng của nền luân lý cổ truyền, chồng

nàng lại chịu ảnh hưởng của nền luân lý Âu Mỹ. Cuộc sống lứa đôi đó đã gây nên nhiều va chạm, nhưng rồi nhờ ở sự hiểu biết của nàng cũng như của chồng nàng, mọi việc đều thu xếp ổn thỏa tốt đẹp. Nhưng người anh trai của nàng, trong khi du học ở Hoa Kỳ đã kết hôn với một thiếu nữ Mỹ, con một giáo sư Đại học. Cái tiểu gia đình đó đã gặp biết bao trắc trở. Thân mẫu nàng nhất định không chịu công nhận người con dâu da trắng, mặc dù người thiếu nữ Hoa Kỳ này đã cố gắng rất nhiều để thích nghi với đời sống trong cái gia đình nề cổ Trung quốc kia. Cuối cùng, mẹ nàng buồn phiền qua đời. Thân phụ nàng cũng không nhận người vợ của người con trai độc nhất của ông. Ông bảo con trai:

« Đứa nhỏ - chị dâu nàng sắp sinh - không thể là con của người Hán- Tâm

bất chính khi dòng máu bị pha trộn và không thuần khiết. Đứa nhỏ không thể quỳ trước bàn thờ tổ tiên của họ Yang. Vậy cho người phụ nữ ngoại quốc kia về xứ sau khi sinh nở. Hãy cười người con gái nhà họ Li mà cha đã chọn cho con. »

Nhưng anh nàng không nghe lời dễ dàng như vậy. Hai vợ chồng rời bỏ căn nhà đó. Anh nàng đi dạy học. Người chị dâu ngoại quốc sinh hạ được một đứa con trai, kết quả của biết bao ly biệt đau đớn; sự ly biệt giữa nàng với quê hương với chủng tộc, sự ly biệt giữa chồng nàng với mẹ đẻ, với căn nhà cũ, với tổ tiên và với quá khứ thiêng liêng.

Trong truyện ngắn Wang Lung trích ở *The First Wife* tác giả đã cho ta thấy sự rung động của nền móng trật tự xã hội. Wang Lung, ngỡ ngác khi được tin ông vua đã bị hạ bệ và tưởng chừng như trời

đất sắp sụp đổ đến nơi. Cũng như biết bao người dân Trung hoa khác, Wang Lung cho rằng trật tự xã hội theo chế độ quân chủ là một sự kiện dĩ nhiên. Anh bàng hoàng ngơ ngác trước cuộc cách mệnh vì anh không có một ý thức gì về chính trị. Anh cũng ngơ ngác hơn khi nghe thấy những khẩu hiệu lạ tai.

- Đả đảo tư bản,
- Đả đảo người ngoại quốc
- Đả đảo tôn giáo,
- Đả đảo chế độ quân chủ.
- Cách mạng vạn tuế.

Anh chỉ chú ý tới lời hứa hẹn thực tế: Người nghèo sẽ giàu, người giàu sẽ nghèo. Anh hãnh diện với danh hiệu Wang Lung nhà cách mạng; nhưng sự

hãnh diện tiêu tan ngay khi anh trông thấy tám chiếc thủ cấp của bọn người làm cách-mạng. Nhưng vào một đêm tối trời, cuộc cách mạng bùng nổ. Anh theo đám người nghèo đi hội của ở nhà của một ngoại kiều. Trở về anh đưa cho vợ tặng phẩm của cách mạng dành cho anh: mấy quyển sách viết bằng một thứ chữ lạ và một đồng đô-la. Anh nghĩ thầm: Ta không tin rằng họ là những người giàu.

Trong một truyện ngắn nhan đề là *The Communist* tác giả cũng cho ta thấy sự ngờ nghếch đại dột của một nữ tin đồ cộng sản. Mười tháng trước nàng còn là một nữ sinh ngoan ngoãn ngồi khâu trong trường nội trú dưới sự săn sóc chỉ dẫn của những nữ giáo sư người Hoa Kỳ. Nhưng mọi việc thay đổi quá nhanh. Cách mạng dấy lên. Mọi người sợ hãi, nhưng nàng thì không. Nàng thò đầu ra

của sổ hô lớn: Cách mạng vạn tuế! Nàng được Piotr một đảng viên cộng sản Nga xô chú ý, đưa về sống chung. Nàng đã nguyện tận tụy phụng sự và hy cho cách mạng. Nàng không chịu trở về gia đình. Bố mẹ nàng đến tìm, nàng trả lời:

– Tôi không có bố mẹ. Cách mạng là bố mẹ tôi.

– Nhưng con đã đính hôn. Vị hôn phu của con vẫn chờ con.

– Tôi đã kết hôn rồi.

– Kết hôn rồi?

– Phải tôi đã kết hôn với cách mạng.

Cũng một luận điệu và ngôn ngữ ấy, trong *The Mother*, khi người mẹ nhận con, đứa con sắp bị đưa ra pháp trường thì nữ đảng viên cộng sản đã cười lớn –

tiếng cười mới mạn đại làm sao – mà bảo con bà:

– Đồng chí phải nhớ rằng từ nay đồng chí không có cha, không có mẹ nữa. Không có gì quý giá đối với đồng chí trừ lý tưởng chung của chúng ta...

Năm 1939, Trung quốc bị Nhật Bản xâm lăng. Người dân Trung Hoa đã đứng dậy kháng chiến chống ngoại xâm. Cuộc chiến đấu thực là gay go và gian khổ. Từ người trí thức đến kẻ bình dân, từ nam giới đến nữ giới, từ người già đến người trẻ ai nấy đều chung một ước nguyện: đuổi quân thù ra khỏi đất nước. Bọn gái giang hồ cũng biểu lộ được lòng yêu nước của họ. Khi quân Nhật tới bao vây và đòi vào nhà tu kín, bọn người mà từ trước đến nay ai cũng khinh khi ẩn náu ở đó, đã dám làm một việc vô cùng cao thượng: ra để bọn giặc mua vui bảo vệ

cho phụ nữ của những lương gia giữ tròn tiết hạnh. Nhưng cuộc kháng chiến mỗi ngày càng thêm bất lợi cho Trung Hoa. Chính phủ phải lui về Trùng Khánh. Dân chúng tiêu thổ bất hợp tác với giặc, lên núi tổ chức những đạo dân quân kháng chiến trong những điều kiện vô cùng bi đát: thiếu thực phẩm, quần áo, thuốc men, súng đạn. Những cảnh tượng dã man mà người dân Trung hoa phải chịu đựng trong cuộc chiến đấu anh dũng chống ngoại xâm của dân tộc Trung-hoa đã được chọn làm đề tài những tác phẩm như: *The Dragon Seed*, *The Promise*.

Nhà nữ văn sĩ này, bằng những tác phẩm của mình đã giúp người Tây phương hiểu người Đông phương một cách sâu xa và đúng đắn. Khác xa với loại tiểu thuyết viết về Việt Nam của J. Marquet hay loại phim chiếu bóng quay về

Trung quốc – The Inn of the Sixth Happiness chẳng hạn – trong đó người Tây phương đã hiểu người Đông phương một cách hời hợt, nông nổi đôi khi ngụ ý chế nhạo châm biếm.

Nữ sĩ Pearl. S. Buck đã “mô tả đời sống nông thôn Trung hoa một cách phong phú và xác thực” đúng như nhận xét của viện Hàn lâm Thụy Điển khi trao tặng giải NOBEL cho bà.

LƯU TRUNG KHẢO

Điệu xưa

Hoàng Anh Tuấn

Ý QUA

Lá vườn mức cạn hôn đêm

*Trăng ôm tường nhớ, gió chuyển cảm
thông*

Môi say gói lấy môi buồn

Đôi bàn tay úp lên cùn bơ vơ

Gió từ kẽ lụa, khe tơ

Ban đi ngân rộng cõi bờ dậm khơi

Kề yêu loãng nét lông mày

Đục lờ mỗi nhịp thở dài gửi trao

Sóng đàn gợn ngón tay phao

Tóc mềm chột thấy là vào dư hương

IM VẮNG

Nhớ từ cuối gót chân xanh

Vẫn vơ mắt gửi trong vành nón hoa

Trưa mơn phảng bóng cây thưa

*Thoảng nghe áo trắng vờn qua sân
trường*

Gọi tên e nắng động vàng

Ý mây gõ đẹp hai hàng mi cong

NHỚ XUỐNG

Nước xuôi buồn lả mái chèo

Hai hàng mi gọi đều hiu cuối ngày

Nhớ gân buộc gót chân mây

Ngẩn ngơ vạt áo chiều dài khẽ xanh

Buồn theo mộng nhỏ đi quanh

Nắng trăm lối rộng độc hành về khơi

Tóc trôi lưu bước sông dài

Thuyền xưa chót lạc ra ngoài mắt xưa

Tuy còn nguyên điệu chèo thơ

Khoang tình đã lặng cơn mưa gối đầu

HOÀNG ANH TUẤN

Hình ảnh cuối cùng

TẠ TỴ

 iếng nói của bà Phước chạy dài
theo hành lang:

– Đây ông xem, công việc của chúng tôi thật phức tạp. Từng ấy đứa trẻ, mỗi đứa một tính, một nét chả đứa nào giống đứa nào cả. Mỗi đứa đến đây với một hoàn cảnh khác nhau, với những trường hợp đặc biệt.

Kìa, ông nhìn em bé lai da đen đang đứng dựa gốc cây ở cuối sân, chúng tôi vừa được Sở Cảnh Sát địa phương giao trả lại sau 7 ngày nó trốn đi đấy. Thật là

chưa xót khi đọc hồ sơ về lý do nó bị bắt. Người ta đã gặp nó ở giữa bãi tha ma với một người đàn ông. Chiến tranh đã tàn đất nước này nhiều rồi, những đứa trẻ ông gặp được ở đây một phần lớn là di sản của những kẻ đi chinh phục! Mĩa mai thay! Con bé lai da đen ấy nó mới được 13 tuổi rưỡi. Nó hãy còn dại khờ lắm, tuy trông nó lớn mạnh như một cô gái 15, 16 tuổi. Chúng tôi đang điều tra xem vì đâu mà nó lại trốn khỏi đây. Tội nghiệp, thật tội nghiệp, chính tay tôi đã đón nhận nó tại một nhà thờ nhỏ ở miền núi Hòa Bình do một người đàn bà nhà quê trao lại khi nó còn đỏ xẫm như quả bồ quân. Tôi nhớ mãi, hình ảnh chị ta với những dòng nước mắt, với chiến tranh. Những khẩu liên thanh, những bộ râu quai nón, những con mắt xanh lè, hay trắng dã. Những màu da...

Tiếng bà Phước xa dần, xa dần tan vào lời cầu nguyện đang vang lên dưới mái giáo đường.

Tôi nhìn đứa bé lai da đen. Đúng như lời bà Phước đã nói, trông nó không ai có thể ngờ được nó mới được 13 tuổi rưỡi. Thân hình nó cân đối nở nang. Màu đen nhờ nhờ của nước da làm tăng thêm khỏe mạnh. Mái tóc rậm đen nhánh xoắn tít vào nhau như những con ốc đứng trong rổ. Nó cúi mặt xuống, nhưng thỉnh thoảng lại ngước lên nhìn trộm làm cho tôi thấy hai đốm trắng long lanh, sống động trên một kích thước không quá bốn mươi phân vuông của khuôn mặt,

Hai đốm sáng ấy thoát đầu nhỏ rồi lớn dần, trở thành một vùng ánh sáng. Hình ảnh của bà Phước, của đứa bé lai da đen, dãy hành lang của Cô nhi viện,

tiếng kinh cầu nguyện chìm đi, rồi mất hút vào không gian câm nín.

Một hình ảnh khác nổi lên như mô hình chạm vào vách đá. Những nét chạm trở lâu ngày bị thời gian làm mờ và lẫn vào rêu xanh của dĩ vãng đột nhiên được lau chùi để có thể nhìn thấy rõ những vết đục sắt chạy sâu vào da thịt.

Hình ảnh của 10 năm chinh chiến với những tàn phá, giết chóc, hãm hiếp, đã đến với tôi cùng một lúc với hình ảnh của Hường. Một người con gái quê mùa nhỏ nhoi sống hiền lành sau lũy tre xanh, trong xóm làng hẻo lánh nằm dưới chân dãy Trường Sơn ngăn ngắt.

Chiến dịch càn quét đồng bào Bắc Việt của quân Pháp đã đẩy tôi đến với Hường. Mười ngón tay của Hường đã đón nhận tôi như một tấm lưới bằng

tơ đón tiếp một con chim bạt gió. Từ những cách biệt thuở ban đầu, Hường đã dẫn tôi tìm thấy một nếp sống, một tình thương mới trong ngày tháng bị đe dọa bởi chết chóc và hờn tủi của chiến tranh. Một thứ chiến tranh thuộc địa bắn thủ do lòng tham lam của con người tự nhận là văn minh tạo ra. Có một lúc, tôi thầm cảm ơn sự bắn thủ ấy vì nó đã làm tôi gặp được Hường, và tìm thấy ở trong tôi sự trong trắng của tuổi thơ tưởng như đã mất. Hường làm tôi quên hẳn phố phường Hà Nội. Ánh đèn điện không còn đủ sức quyến rũ tôi nữa. Màu sắc của cuộc sống phóng đảng năm xưa gần như chết hẳn trong tôi. Sự thèm muốn, ước ao trở về thành phố cũ nhạt dần và mất hẳn vào những con đường đất gồ ghề bởi chân trâu, chân người cày đi, cày lại trong suốt mùa mưa đất Bắc. Trước mắt tôi, lúc ấy màu nào cũng không đẹp

bằng màu áo nâu bạc vá vai của Hường thường mặc. Không một bóng hình đàn bà nào ngự trị trong tâm hồn tôi ngoài Hường. Hường không đẹp một vẻ đẹp thị thành. Hường đẹp như một pho tượng cổ Hy Lạp. Tôi mê cái đẹp đó, tôi yêu Hường. Trong khoảng thời gian ấy, tôi cầu mong cho sự càn quét dừng lan rộng tới đây và không bao giờ có quả bom nào rơi vào chiếc làng nhỏ bé này cả. Để đề phòng lời cầu mong vô giá trị của tôi nếu một buổi nào từng đoàn phi cơ oanh tạc đen sì trông hung ác như những con thần nanh đỏ mỏ lông lộn trên không trung và nhả sự giận dữ bằng những tràng liên thanh, bằng những trái bom xuống đây, tôi và Hường đã hì hục đào cả ngày một chiếc “tăng xê” ở đằng cuối vườn gần tảng đá lớn để tránh sự rủi ro ấy. Hường vẫn chế nhạo tôi rằng, người thành phố tham sống sợ chết quá,

cả làng chẳng ai đào “tăng xê”. Ở đây, hề có máy bay là người ta chạy vào núi, việc gì mà sợ? Nói xong Hường cười, tiếng cười trong và ấm. Tôi cũng cười, nhưng cái cười của tôi nửa như ngượng ngùng, nửa như thương hại. Tôi thương hại cho sự hiểu biết của Hường về tốc độ của loại phi cơ oanh tạc, về tốc độ của sự chạy bộ hỗn loạn, chen lấn nhau giữa con đường làng nhỏ hẹp để đến chân núi mà khoảng cách gần nhất với bìa làng là 500 thước. Sở dĩ Hường và dân làng không chịu đào “tăng xê” và khi nghe tiếng máy bay đến, không ai chịu chạy tạt vì vùng này từ ngày tác chiến chưa hề bị bắn và ném bom bao giờ.

Mỗi lần nghe thấy tiếng máy bay từ xa, tôi đã chạy vội ra ngồi sẵn ở miệng “tăng xê” với chiếc ba-lô kê bên, còn Hường vẫn chăm chú làm công việc

thường ngày coi như không có gì xảy ra cả. Khi máy bay đã bay xa trong chiều rộng của không gian và tiếng bom đạn tự triển núi bên kia vọng lại, tôi ôm ba lô lặc lè trở vào nhà giữa cái nhìn khinh khi của Hường. Cái nhìn ấy làm cho tôi khó chịu đến nỗi có ý nghĩ phản chính lời cầu mong của mình lúc trước là, muốn cho phi cơ oanh tạc xóm làng nhỏ bé này một lần, cho Hường và dân làng rút kinh nghiệm để khỏi khinh thường chiến tranh. Ý nghĩ tàn nhẫn ấy bị bóp chết ngay khi tôi nhìn Hường ngồi se sợi trước guồng. Những đường sợi nhỏ muốt chạy dài theo chiều tay Hường kéo lên, rồi thả xuống cho dòng sợi quần tròn lấy chiếc búp no mọng và trắng nõn như cổ tay của Hường. Trong những ngày tân cư buồn nản vì thời gian nhiều mà chả biết làm gì cho hết ngày, Hường đã dạy tôi kéo sợi. Mới đầu tôi

làm công việc này khó nhọc lắm. Đường sợi to xều, sù sì và đứt luôn luôn. Hường phải bỏ guồng, nổi sợi dùm tôi. Nhiều bận Hường gắt gỏng và chê người thành thị vụng tay, vụng chân. Tôi kiên nhẫn cố làm cho đến một hôm đường sợi tôi kéo cũng nhỏ muốt và nồn nà không thua gì búp sợi của Hường, để hai búp sợi bên nhau không làm sao phân biệt được cái nào của tôi, cái nào của Hường. Tôi hỏi đùa Hường rằng, người thành thị vụng hay khéo? Hường cười giữa hàm răng trắng nồn.

Từ dạo ấy, hể hôm nào áp phiên chợ, gặp ngày mùa là tôi lại phải ngồi kéo sợi giúp Hường cho kịp buổi mai Hường đem đi bán. Ở chợ về thể nào Hường cũng mua cho tôi một bao thuốc lá, mấy gói kẹo lạc và gói trà. Tôi hỏi, có phải Hường trả công cho tôi không? Hường

nói, không phải trả công nhưng để thưởng đấy. Chưa dứt lời Hường đã vội xuống nhà ngang khi bắt gặp cái nhìn khang khác của tôi.

Thấy kéo sợi không thích hợp với sự ra hoạt động của tôi, tôi đề nghị từ đây, tôi sẽ giúp Hường những công việc khác cho hợp với khả năng, ví dụ như xay lúa, giã gạo hoặc nhổ mạ chẳng hạn. Hường bảo những công việc ấy dễ quá tôi làm đã thạo rồi, vả lại làm gì có lúa gạo nhiều để ngày nào cũng xay, cũng giã, thôi thì tôi cứ yên phận kéo sợi cho vui. Tôi giận Hường bằng cách kéo mẻ sợi hôm ấy thật to, làm cho búp sợi nhem nhuốc, trông không ai thèm mua. Buổi tối, Hường ôm mặt khóc. Tôi lại phải thức cả đêm, chong ngọn đèn dầu để kéo thật khéo cho Hường đủ sợi kịp phiên chợ ngày mai.

Đã mấy hôm, chiếc máy bay bà già cứ lượn vòng tròn trong đường kính độ 2 cây số trên khu vực này. Có đôi lúc “nó” xà xuống thấp bay ngang tầm núi. Tôi đoán rằng “nó” đã đánh hơi thấy cái gì ở nơi đây. Mỗi khi “nó” bay lượn ở khu vực nào lâu như thế thì một là chiến sự sẽ lan tới, hai là vùng đó sẽ bị tàn phá bởi phi cơ oanh tạc. Gần một tháng nay các tiền đồn của Pháp bị tấn công dữ dội, chúng nghi và nhiều khi được mật báo rằng, đối phương của chúng đã xuất phát từ căn cứ nào đó trên bản đồ, thế là chúng cho phi cơ bà già đi thám thính và chụp ảnh trước để Bộ Tham mưu nghiên cứu địa hình và chiến lược, chiến thuật tấn công. Tôi thấy lo ngại vô cùng khi nhìn xóm làng nhỏ bé của Hường nằm trong vòng cánh cung của đường bay đó.

Tôi đã nói với Hường và giải thích về sự bay của chiếc phi cơ bà già, và chính mắt Hường đã nhìn thấy nó trong mấy bữa nay, Hường đã trả lời lòng ân cần của tôi bằng cách cứ ngồi yên trên chiếc chõng tre, đan cho tôi chiếc áo sợi mà Hường bảo với tôi bữa trước rằng mùa lạnh đã về, Hường thấy tôi thiếu áo mặc vụ rét này. Hơn nữa, Hường còn chế giễu sự lo xa của tôi với thái độ chạy ra giữa sân, ngửa mặt lên trời giơ tay lên vẫy chiếc phi cơ đang nghiêng cánh xà xuống khoảng trống phía cuối làng. Tôi cho rằng, không có sự đại dột nào hơn thế nữa. Nếu có tên dân quân, hoặc du kích nào nhìn thấy cử chỉ của Hường lúc ấy, với sự hiện diện của tôi, là thành phần tiểu tư sản tản cư, thì sự gì sẽ xảy đến với chúng tôi? Hường chưa nghĩ đến sự đó. Tôi thấy toát cả mồ hôi. Vì cái hành động vô ý thức của Hường lúc chiều mà buổi

tối hôm đó tôi mất ngủ. Tôi và Hường giận nhau. Ngày mai là phiên chợ, Hường chưa đủ sợi mang bán, tôi mặc kệ, nhất định không kéo giúp nữa. Tôi nằm trên phản quay mặt nhìn vào bóng tối. Hường nhẩn nại quay quay guồng sợi. Cánh tay nhíp nhàng lên xuống làm di động từng vệt ánh sáng mờ mờ in trên vách nứa.

Tôi không ngủ, Hường kéo sợi rất khuya. Tiếng quay đều đều chán nản. Chợt ngoài đường làng có đèn đuốc và tiếng chân người rầm rập, mỗi lúc một nhiều. Tôi quay mặt nhìn Hường. Hường ngừng tay ngơ ngác. Hường đứng dậy đi ra cổng. Một lúc sau Hường quay vào và đi đến phía tôi. Tôi giả vờ ngủ. Hường đứng nguyên một lúc, rồi đưa bàn tay mịn như búp vải lay nhẹ vào vai tôi. Tôi cựa mình. Hường nói khe khẽ rằng, đêm

nay du kích ở đâu về nhiều quá! Nhìn nét mặt Hường qua ánh đèn dầu ồm yếu chập chờn, tôi nhận thấy sự lo sợ đầu tiên đã in trên ánh mắt.

✱

Hường đã chết rồi, Hường đã trả giá sự coi thường chiến tranh bằng cái chết thảm thương. Định mệnh đã gỡ mái tóc Hường ra khỏi tay tôi. Một vùng bóng tối bao la ôm trùm lấy tôi trong cảnh điêu tàn của đốt phá, chém giết. Những lũy tre vàng khè xơ xác vì lửa táp. Những nền đất xám ngoét màu tro than. Xác người và xác vật nằm kề nhau trên từng vũng máu đông đặc tím sẫm. Mùi khét lẹt của thịt người và vật chết thui, xông lên làm buồn nôn. Những cột nhà cháy dở dang in lên nền trời dùng đục như

những chiếc xương khổng lồ. Từng đám ruồi nhặng bu đầy trên những thây ma. Tôi ôm Hường trong vòng tay của một mối. Tôi cởi áo, chiếc áo ướt sũng nước, đắp lên thân thể lỏa lồ của Hường. Tôi đau xót, nghẹn ngào nhìn da thịt của Hường bị những bàn tay quỷ vẽ lên những vết máu căm thù.

Buổi sáng sớm hôm đó, cách tối du kích về làng độ 5 hôm, đột nhiên có tiếng phi cơ rú lên ghê rợn rồi tiếp theo tiếng bom nổ như muốn vỡ tan trái đất, tôi hốt hoảng chạy vội ra “tăng-xê” nhảy ào xuống. Nghĩ đến Hường tôi ngoi đầu gọi, không thấy tiếng Hường đáp lại. Tôi liều chết nhảy lên, chạy vào nhà tìm Hường giữa tiếng người kêu, trẻ khóc, súng nổ và ngọn lửa bốc cao dần đằng cuối xóm. Tôi nhìn thấy Hường đang cúi húi thu dọn những đồ vật cho vào chiếc

tay nải. Tôi kéo mạnh Hường ra cửa và trách Hường chết đến nơi rồi mà ham những đồ lặt vặt. Tôi tưởng tôi nói thế thôi để Hường sợ nào ngờ đâu câu nói đó trở thành sự thật. Khi tôi kéo Hường chạy gần đến “tăng-xê” thì trên trời 4 chiếc phi cơ oanh tạc vãn rú, tiếng rú của tử thần, nhào lộn nhà từng băng đạn 12, 7 xuống đám dân lành vô tội. Tiếp theo đó, hàng chục chiếc Dakota ầm ỉ, lừ lừ bay lượn tròn rồi ném ra từng loạt dù đủ màu.

Hường ơi! chạy mau lên nó nhảy dù rồi.

Tôi kêu lên và kéo Hường chạy theo đường ruộng định vòng vào chân núi. Nhưng quá muộn, vì tôi cảm thấy sự thoát khỏi vòng vây này không phải dễ. Những chiếc dù xuống rất nhanh. Những thân người treo lơ lửng dưới cây

dù hạ thấp lần lần giữa những tiếng súng liên thanh nổ liên hồi. Du kích đã rút lui vào sâu sau triền núi tự bao giờ. Giờ đây chỉ còn lại những người dân lành vô tội phải chống đỡ với súng đạn bằng da thịt. Trong lúc quần trí, tôi kéo Hường nhảy xuống chiếc ao gần đó. Những tiếng kêu khóc nổi lên mỗi lúc một khốc liệt. Tiếng chân người, chân vật chạy rầm rập ở sau bụi cây tầm xuân đằng kia. Tiếng súng đi gần đến phía chúng tôi. Tôi hồi hộp ấn đầu Hường xuống nước để khỏi lộ. Tôi bẻ mấy cọng hoa súng gần đó bảo Hường ngậm vào mồm để thở. Nhưng Hường không quen thở như thế ở dưới nước bao giờ, Hường sặc sụa và ngoi đầu lên ho từng hồi.

Hường khóc thút thít như đứa trẻ con. Ngọn lửa bốc cháy lên dữ dội. Tiếng hò hét bi bô của lính Pháp vọng đến tai

tôi. Tôi lại ấn đầu Hường xuống nước, rồi tôi ngụp đầu xuống theo. Nhưng chưa được một phút Hường lại nhô lên và lại ho dồn dập. Trong lúc nguy cấp, tôi nhìn thấy một lùm cây rậm mọc trơ vơ bên kia bờ ruộng. Không kịp để cho trí óc suy nghĩ, tôi kéo Hường lên khỏi bờ chạy về phía lùm cây đó, Nhiều lúc Hường ngã quỵ xuống cơ hồ không đủ sức chạy nữa. Tôi cũng cảm thấy mệt mỏi hai đầu gối run lên. Có lẽ đứng trước cái chết, một cái chết không tự vệ, dễ làm cho tâm trí xao động, hoang mang. Từ chỗ bờ ao ra lùm cây không lấy gì làm xa lắm mà sao lúc này đối với tôi nó biến thành một điểm rất mơ hồ. Dòng người cứ trôi xuôi, tôi cứ kéo Hường đi ngược đến chỗ ngoặt khuất sau rặng cây phía cuối đường. Đúng lúc chúng tôi vừa chạy đến chỗ đó, thì dòng người chạy loạn cũng vừa ập tới làm phủ lối. Người

ta xô đẩy, chen lấn. Người và vật thi đua cùng sống, chết, Một tràng liên thanh nổ vang. Những tiếng kêu thất thanh. Những xác người gục xuống. Hưởng đã rời khỏi tay tôi trong hỗn loạn. Dòng người vỡ ra và chảy ồ ạt. Tôi bị ấn sâu vào con đường quanh dẫn đến lùm cây. Tôi quên cả sự chết đã đến với tôi một lúc một gần. Tôi quay lại tìm Hường, nhưng không cách nào tôi thoát ra khỏi hàng rào người và vật được và cuối cùng tôi bị xô ngã xuống.

Súng cú nổ giữa tiếng hò hét man rợ vọng đến tai tôi. Tôi hồi hộp lo sợ cho tính mạng của Hường. Lúc này chẳng biết Hường ở đâu? Giữa lúc tôi nghĩ đến đây thì một tiếng nổ vang lên làm tôi ngất đi.

✱

Sau gần một ngày hãm hiếp, giết chóc, đốt phá, quân Pháp đã rút lui trước khi mặt trời lặn vì sợ bị đột kích ban đêm. Những người may mắn thoát chết ngơ ngác tìm về. Trên nét mặt sầu thảm của những kẻ sống sót, những giọt nước mắt không làm nguôi cảm hờn khi nhìn thấy cơ nghiệp bị tiêu tan. Một vài xác người thân yêu nằm chết co quắp bên đồng tro tàn.

Tôi bế xác Hường trong tay lết về phía nhà, giờ này chỉ còn lại cái vại nước và vài ba miếng ván cháy dở dang, hơi nóng bốc lên làm rát mặt. Tôi nhẹ nhàng đặt Hường giữa luống khoai phía cuối vườn, tôi chạy đi tìm xem còn cái gì có thể làm tạm chiếc áo quan để chôn Hường không. Tôi bắt gặp chiếc guồng sợi của Hường đã cháy mất một nửa,

nằm nghiêng bên thêm nhà, gần đấy là cuộn sợi lăm bê bết, đen thui, cuộn sợi mà Hường đang đan dở áo rét cho tôi. Tất cả cơ nghiệp của Hường chỉ còn lại có thế. Chiếc ba lô của tôi đã biến thành tro bụi. Cách nền nhà độ mười thước, tôi nhìn thấy chiếc thuổng làm vườn bị cháy cụt mất cán. Tôi nhặt lấy, hơi nóng của lưỡi thuổng làm cho tôi buông tay ra. Lưỡi thuổng cắm sâu xuống mặt đất. Tôi đi vòng ra phía sau tìm một gốc tre làm cán thuổng. Tôi có ý định sẽ chôn Hường vào chiếc “tăng-xê” mà tôi với Hường chung sức đào dạo nọ. Tôi cần dùng chiếc thuổng này để khơi rộng bề ngang của chiếc “tăng-xê” thêm chút nữa, cho giấc ngủ cuối cùng và khổ đau của Hường được thoải mái.

Khi bóng tối đã bắt đầu vùi dập xóm làng nhỏ nhoi này vào thê lương của chết

chóc, không một ánh đèn, một ngọn nến, thì tôi cũng vừa khơi xong chiếc “tăng-xê” cho đủ chiều dài của Hường. Tôi nhặt nhanh những mảnh ván cháy dở còn sót lại quăng xuống đáy “tăng-xê”, rồi tôi đặt Hường nằm trên những miếng ván đó thay quan tài. Tôi cúi xuống nhìn Hường. Nhìn rất lâu. Trong cái mờ mờ của màu da trắng bệch, tôi thấy Hường nhìn tôi như oán trách. Tôi đưa tay vuốt mắt Hường lần cuối.

Những tảng đất theo nhát thuổng rơi lả tả trên xác Hường. Những tảng đất lấp dần, lấp dần hình bóng Hường trong tiếng cú rúc buồn thảm trên đầu ngọn tre trụ lá.

*

Tôi rời khỏi hành lang của Cô nhi viện với hình ảnh của đứa bé lai da đen đứng tựa gốc cây phía cuối sân. Tôi nghĩ đến 10 năm chinh chiến đã có biết bao nhiêu đứa trẻ lai đen, lai trắng cùng những đứa trẻ mồ côi đang lạc lõng rải rác khắp nẻo đường đất nước mà mái nhà Cô nhi viện không biết, hoặc không đủ chỗ để dung nạp.

Tôi nghĩ đến những người bạn Phi châu – qua tin tức báo chí – đang anh dũng đứng lên phá tan xích xiềng nô lệ. Tôi nghĩ đến họ qua hình ảnh của đứa bé lai da đen, đến Hường. Tôi chắc sau những kinh nghiệm chiến tranh chống thuộc địa, đòi quyền sống cho con người, họ đã hiểu thế nào là dã man, tàn nhẫn. Thế nào là cái nhục của kẻ nô lệ. Đất nước Phi châu đang bị cày xới bởi những gót giày đỉnh chinh phục. Có bao nhiêu

người đàn bà Phi châu bị hãm hiếp? Bao nhiêu đứa trẻ lạc loài?

Tôi nghĩ đến những tên da đen ngu xuẩn đã, hơn một lần, theo gót chân bọn xâm lăng giày xéo lên đất nước thân yêu của chúng tôi. Dân tộc Phi chắc đã lên án và nguyên rủa chúng nhiều, những tên da đen vong bản.

Cuối cùng, tất cả hình ảnh đó nhòa dần trên nẻo đường chạy dài giữa hai hàng cây xanh lá.

TẠ TỰ

Mưa bay

Tạ Quang Khôi

Tôi ngồi im lặng nhìn Hương xếp sách vào tủ. Tôi để ý ngắm Hương. Xét chung, Hương khá đẹp. Nhưng phân tích kỹ, trán Hương hơi cao, lưỡng quyền hơi nhô. Hương được cái miệng tươi. Đôi mắt tròn và đen, lúc nào cũng có vẻ như đang cười. Tôi liên tưởng đến Chũ. Hương và Chũ rất yêu nhau, nhưng không hiểu sao mỗi lần Chũ nhắc đến vấn đề hôn nhân, Hương lại gạt đi. Chính Ba Mẹ tôi cũng ngạc nhiên về thái độ của Hương. Đã nhiều lần. Chũ nói với tôi:

– Chị làm thế nào khuyên Hương hộ em. Tính Hương gàn dở làm sao ấy.

Tôi nhắc lại, Hương chỉ cười:

– Chị cứ để mặc chúng em. Em ghét cái mặt anh ấy quá. Lúc nào cũng giục cưới. Cứ như thế này ít lâu nữa không được sao? Em có cảm tưởng anh ấy luôn luôn chỉ rình xỏ dây vào mũi người ta mà dẫn đi. Đã thế, em bắt phải chờ thật lâu.

Tôi cũng cười:

– Cô dở hơi lắm. Yêu nhau thì ai chả muốn đi đến hôn nhân.

Ba tôi ngồi gần chỗ chúng tôi nói chuyện, xen vào:

– Con Uyên nó nói phải, mà dở hơi lắm. Hăm bốn, hăm năm tuổi đầu rồi chứ còn bé bỏng gì nữa.

Tuy rất bướng bỉnh, Hương cũng vẫn sợ Ba tôi một tôi một phép. Bị mắng, Hương chỉ cúi đầu mỉm cười, nháy tôi ra hiệu im lặng. Rồi, chúng nói lảng sang chuyện khác. Ba Mẹ tôi cũng chán không muốn nói tới việc cưới gả Hương nữa.

Đang xếp sách, Hương chợt ngẩng lên:

– À, lúc này, chị Thủy gọi đây nói cho chị đấy.

Tôi vội hỏi:

– Chị ấy có bảo gì không?

Hương vẫn thản nhiên:

– Chị ấy chỉ hỏi xem chị đã về bên nhà chưa? Thế thôi.

Tôi chép miệng, thở dài:

– Con mụ ấy đến là bực mình. Nhờ có một việc mà nhất định không chịu giúp.

– Chị nhờ chị Thủy việc ấy đấy à?

Tôi gật đầu.

Hương đưa cho tôi mấy cuốn sách chữ Pháp:

– Chị đọc tạm. Em không ưa đọc nữ văn sĩ. Mình là đàn bà lại đọc sách đàn bà viết thì còn thú vị gì nữa Em muốn xem bọn đàn ông họ nhận xét về mình có đúng không.

Đỡ lấy sách, tôi ra giường nằm. Tuy mắt tôi nhìn vào những dòng chữ in, nhưng óc tôi lại nghĩ đến việc nhờ Thủy. Thủy là một bạn học cũ, hiện làm luật sư. Tôi không khỏi bực mình về Thủy. Chiều hôm qua tôi đến văn phòng của Thủy để

nhờ nàng lo giùm thể thức xin ly thân với Khánh. Thủy tìm cách khuyên tôi trở về với Khánh. Tôi bực mình gắt lên:

– Mình đến nhờ Thủy về vấn đề pháp lý, chứ có phải đến để nghe Thủy giảng đạo đức đâu.

Thủy vẫn nhã nhặn cười:

– Ô kìa! Sao Uyên lại nóng thế? Mình tưởng lý do đó không đủ để đưa đến một cuộc ly thân.

Tôi vùng vằng đứng dậy:

– Nếu Thủy không giúp mình thì mình đến Trọng vậy.

Thủy gật đầu:

– Cái đó là quyền của Uyên. Riêng mình, mình không muốn Khánh oán trách mình. Nếu mình đoán không lầm,

Uyên cũng sẽ chẳng đến Trọng đâu.

Thủy đoán đúng. Tôi không tới Trọng thật. Tôi vẫn biết, nếu tôi ngỏ lời, Trọng sẽ sẵn sàng giúp tôi ngay. Từ dạo còn đi học, Trọng đã có nhiều cảm tình với tôi. Khi tôi lấy Khánh, Trọng rất buồn.

– Chị Uyên này, em thấy chị Thủy nói cũng phải. Chị nên về bên nhà đi. Sáng nay, em sang thăm các cháu em thấy anh buồn lắm.

Nghe Hương nói, tôi cũng thấy lòng hơi nao nao. Tôi không chối tôi còn yêu Khánh, rất tha thiết. Nhưng vì tự ái, tôi không thể làm lành với chàng trước được. Tôi bĩu môi:

– Ủi dào! Ông ấy chúa là hay đóng kịch. Cô thấy các cháu có ngoan không?

– Chúng nó cứ xúm lại hỏi mẹ đầu, rồi đòi em đưa sang bên này với chị.

– Sao cô không cho chúng nó sang?

– Em cũng định thế, nhưng anh không chịu. Mà cháu Uyển lại nóng đầu.

Tôi lo lắng:

– Cháu làm sao, hở cô?

– Nóng đầu chị ạ. Chắc cũng xoàng thôi.

Tôi cắn môi suy nghĩ, rồi:

– Cháu nó ít ốm lắm. Nhưng mỗi lần bị là ốm nặng. Hay là mai, thừa lúc nhà tôi đi dạy học, cô sang đem cháu về bên này cho tôi nhé. Nhà tôi thì còn thiết gì đến con cái nữa. Lúc nào cũng nghĩ đến cô Lệ cơ.

Hương đóng cửa tủ lại, gặt đầu:

– Vâng, nếu chị thích. Nhưng theo em chị nên về thì hơn.

Tôi im lặng. Tôi rất băn khoăn, nửa muốn nửa không. Nếu tôi trở về, Khánh có thể nghĩ rằng tôi đã chịu thua. Rồi chàng sẽ làm lộng hơn. Lúc ấy, dầu tài gì tôi cũng khó ngăn cản nổi. Nhưng không về, lũ con tôi sẽ chẳng ai nhòm ngó tới. Từ ngày tôi bỏ về nhà Ba Mẹ tôi, Khánh đi suốt ngày đêm.

Úp cuốn sách lên ngực, tôi nằm yên lặng vắt tay lên trán. Một mối buồn ảm núp trong tâm hồn tôi. Không sao tôi quên được một nỗi đau khổ mà Khánh đã gieo vào lòng tôi. Từ nửa năm nay, tôi nghe đồn Khánh say mê một cô bạn đồng nghiệp cùng dạy một trường, Lệ trẻ hơn tới đến năm, sáu tuổi. Nàng là bạn học

của Hương và mới bước chân vào nghề dạy học. Mới đầu, tôi không tin. Tôi hiểu tính Khánh. Chàng là người hay chiều đàn bà, nhưng lại rất chung tình. Chàng vẫn còn yêu tôi như hồi mới cưới. Mấy tháng sau, bỗng một hôm tôi tình cờ bắt được một lá thư của Lệ gửi cho Khánh. Lúc đó tôi mới rõ hai người đã yêu nhau sâu đậm rồi. Họ hẹn hò nhau đến “chỗ cũ” và nhắc đến một tặng vật Khánh mới mua cho Lệ. Tôi thấy tay tôi tự nhiên run lên. Tôi tức giận đến cực độ. Tôi chẳng biết làm gì hơn là vội vàng chạy về phòng riêng để nằm khóc. Tôi oán trách Khánh đã lừa dối tôi. Tôi bỏ bữa cơ trưa Khánh cũng chẳng thiết cho gọi tôi. Nhưng đến buổi chiều, tôi đã lấy lại được bình tĩnh. Tôi định sẽ khuyên nhủ Khánh dần dần, một cách êm đềm. Tôi biết rằng nếu tôi làm ầm lên, câu chuyện sẽ có thể đưa đến trầm trọng ngay được. Rồi, lại mấy

tháng nữa trôi qua. Một mặt Khánh vẫn thể với tôi chàng đã xa hẳn Lệ, một mặt vẫn lén lút gặp nàng. Tôi bỗng có quyết định. Cách đây hơn một tuần, sau bữa cơm tối tôi đột ngột hỏi Khánh:

– Anh nghĩ thế nào về một cuộc ly thân giữa chúng ta?

Tôi thấy chàng hơi giật mình, mày nhú lại:

– Anh không hiểu em định nói gì?

Tôi cười nhạt:

– Thôi, anh đừng vờ nữa. Em thừa biết anh rất muốn xa em. Anh không muốn mất thì giờ về em nữa. Em cũng sẵn lòng xa anh, nếu cô Lệ có thể thay em ở bên cạnh anh được.

Tôi thấy Khánh phác một cử chỉ phản đối, tôi chặn ngay:

– Anh không cần phải tự bào chữa. Em biết anh sắp nói gì rồi. Anh sẽ nói anh còn yêu em tha thiết này, giữa anh với cơ Lê chỉ có tình bạn thôi này, anh rất hối hận này, anh sẽ xa hẳn cô Lê này v.v.. và v.v...

Nói xong, tôi bật lên khóc. Khánh ôm tôi vào lòng rồi an ủi:

– Sao em lại cứ nghĩ vẩn vơ thế? Anh lúc nào chả là của em.

Tôi đẩy chàng ra, lau nước mắt:

– Anh không cần phải giả dối mãi như vậy. Anh không yêu em nữa thì chúng ta xa nhau. Rất giản dị mà.

Chàng vẫn nắm lấy vai tôi:

– Em đừng có nghĩ điên. Rất giản dị! Còn con cái, còn nhà cửa, còn... còn anh thì sao?

Tôi vẫn cương quyết:

– Em sẽ nhờ chị Thủy lo việc này.

Khánh gắt:

– Trời ơi! Khổ lắm nữa! Sao em cứ nghĩ quẩn thế?

Tôi nhún vai bỏ vào phòng riêng khóa trái cửa lại. Ngay lúc đó, tôi cũng ngạc nhiên về tầm quan trọng bất ngờ của câu chuyện. Thật ra, trong thâm tâm, tôi chỉ muốn làm già để bắt Khánh phải bỏ hẳn Lệ. Không hiểu sao tôi lại có thể đi quá trớn như vậy.

Sáng hôm sau, tôi định sẽ xử hòa nếu Khánh tỏ thái độ nhượng bộ đối với tôi (thì có lúc nào chàng không nhượng bộ đâu, rõ thật tôi lần thần quá). Tôi chỉ đợi một nụ cười của Khánh là sẽ đến xin lỗi chàng ngay. Nhưng, tai hại thay!

Sáng hôm đó Khánh làm mắt hững hờ với tôi. Thấy tôi vào, chàng không thèm ngẩng lên, vẫn chúi mũi vào tờ báo. Ăn sáng xong, chàng xách cặp ra đi, không nói với tôi lấy nửa lời. Tôi tức ghen cả cổ họng. Tôi bỏ về Ba Mẹ tôi ngay. Buổi trưa, tôi gọi dây nói cho Khánh nhắc lại việc định nhờ Thủy. Khánh chép miệng:

– Tùy em. Riêng anh thì không tán thành một tý nào cả.

Nghe nói thế, tôi đã mừng vì hy vọng Khánh sẽ xin lỗi và khẩn khoản mời tôi về. Nhưng, ngay khi đó, ở đầu dây bên kia có tiếng đặt máy, rồi im lặng. Thế là Khánh đã cắt đứt câu chuyện. Tôi giận ứa nước mắt. Đến nông nổi này, tôi không thể lùi được nữa. Tuy nhiên, tôi vẫn lưỡng lự và chờ đợi. Mãi đến chiều hôm qua tôi mới đến tìm Thủy.

– Chị Uyên này, tiếng Hương nói, chiều nay lúc chị đi phố, Ba Mẹ bảo em cố khuyên chị nên về đi là hơn. Chị giận anh, được. Nhưng các cháu thì sao? Mấy hôm nay, trông chúng nó nhếch nhác quá. Nhà cửa cũng bừa bộn không tả được.

Tôi tặc lưỡi, nói liều:

– Con anh ấy thì anh ấy phải lo. tôi mặc kệ.

Hương cười chế nhạo:

– Dễ thường chúng nó là con riêng của anh đấy! Sao chị dở hơi thế. Bố mẹ giận nhau chỉ thiệt con cái thôi. Rồi chúng nó hỏng hết. Chị định làm cái trò gì sau khi ly thân với anh, nếu được?

Tôi phác một chương trình hoạt động trong tương lai:

– Tôi sẽ xin đi dạy học...

Hương ngắt lời tôi, đùa:

– Chị sẽ xin dạy cùng trường với anh để tiện bề quyến rũ anh lại chứ gì?

Tôi chua chát:

– Việc ấy tôi sao bằng cô Lệ.

Hương cười, tiếp:

– Rồi, hai anh chị lại trở về với nhau như đôi vợ chồng mới cưới. Thật cứ như là tiểu thuyết ấy.

Tôi bĩu môi:

– Không bao giờ cả. Cô cứ tin tôi đi.

Hường hóm hỉnh:

– Thế chị đã hết yêu anh ấy rồi?

– Không những hết yêu mà còn ghét là đằng khác.

Hương vẫn giọng đùa nghịch:

– Phải. Hết yêu rồi, chỉ có ghét thôi. Nhưng chị chắc không ngờ chính ghét lại là một biến thái của yêu đấy nhỉ. Yêu quá nên hóa ghét.

Tôi quay mặt đi để giấu một nụ cười. Quả thật, tôi thấy chỉ vì tôi yêu chàng quá. Nghe thấy tiếng chân đi ở bên ngoài, chúng tôi vội vàng giả vờ ngủ. Nhưng tôi quên không tắt đèn đầu giường. Mẹ tôi mở cửa bước vào. Người đến bên tôi, kéo chăn đắp cho tôi, khẽ thở dài:

– Cứ ở mãi bên này, chẳng thiết gì đến con cái cả. Dại quá đi mất.

Khi Người vừa ra khỏi, Hương lại bật đèn lên:

– Em sắp thi rồi mà Mẹ cứ bắt ngủ sớm, thế có khổ không!

Tôi im lặng. Tôi đang nghĩ tới cử chỉ âu yếm của mẹ tôi vừa rồi. Tôi lại nghĩ tới lũ con tôi cũng đang cần những cử chỉ đó của tôi. Tôi cảm thấy thương và nhớ chúng nó. Tôi hối hận vì đã bỏ đi. Tôi nghĩ tới lời Hương: “Bố mẹ giận nhau chỉ thiệt con cái thôi!” Hương có lý. Hình ảnh lũ con tôi hiện rõ lên trong trí tôi. Nghĩ đến con Uyên đang ốm, tôi bồn chồn cả ruột gan. Tôi hỏi Hương: -

– Cô thấy cháu Uyên thế nào?

Mắt vẫn không rời khỏi sách, Hương đáp:

– Cháu chỉ nóng đầu qua loa thôi. Lúc em sang, cháu sắp đi học. Em bắt cháu ở nhà, rồi em đến trường xin phép

ngủ cho cháu. Chắc bây giờ cũng khỏi rồi. Em định sáng sớm mai lai sang thăm cháu. Chẳng có gì đáng lo đâu, chị ạ.

Tôi vẫn không yên dạ. Càng thương con bao nhiêu, tôi càng giận Khánh bấy nhiêu. Tôi tự hỏi phải chăng Khánh đã hết yêu tôi rồi? Lòng dạ đàn ông làm sao có thể tin được! Tôi nghĩ đến hồi mới gặp Khánh. Thật là tình cờ.

Trong những ngày đầu của cuộc chiến tranh Việt-Pháp, gia đình tôi tản cư về một vùng quê Nam Định. Gia đình Khánh cũng vậy. Nhưng dạo đó Khánh đi công tác xa. Trong dịp Tết, chàng về thăm nhà. Ngày mừng một, chúng tôi gặp nhau trong một cuộc đi chơi núi. Khánh nói chuyện với anh tôi (chàng đâu có thèm để ý đến tôi, vì tôi còn nhỏ quá, mới mười bốn tuổi thôi) thì có máy bay Pháp. Chúng tôi chạy ào xuống chân

núi để tìm chỗ trú ẩn. Súng liên thanh nổ ran trên đầu chúng tôi. Tôi hoảng hốt ôm lấy Khánh (nhầm là anh tôi). Súng nổ mỗi lúc một dữ dội. Tôi sợ quá, khóc oà lên. Tôi úp mặt vào ngực Khánh để tránh máy bay. Tôi không biết cuộc oanh tạc ấy kéo dài bao lâu, nhưng mãi đến lúc hết tiếng máy bay tôi mới dám ngẩng lên. Nhận ra Khánh, tôi xấu hổ muốn chết đi được. Mặt tôi nóng ran. Tôi đoán lúc đó đỏ lắm. Khánh mỉm cười hỏi tôi:

– Cô hết sợ chưa?

Tôi đáp lí nhí không ra lời, rồi bỏ chạy mất. Tôi không sao quên được nụ cười nửa chế nhạo nửa thương hại của Khánh. Mỗi lần nghĩ lại việc nép vào ngực Khánh, tôi không khỏi ngượng chín cả người. Tôi giấu kín chuyện đó, không dám hở môi cho ai hay. Từ đó, không hiểu sao tôi khó quên được Khánh.

Bốn năm sau, Khánh cậy người tới hỏi tôi. Đêm đầu tiên, chàng nhắc lại chuyện cũ, tôi còn xấu hổ đến nóng bừng cả mặt, Chàng nói:

– Sự đe dọa của cái chết đã kết hợp chúng ta. Sau này, cũng chỉ có cái chết mới chia rẽ chúng ta được thôi.

Tôi nghe như một lời thề của Khánh. Chính tôi cũng tự nhủ như vậy.

Ngày nay, Khánh đã quên lời thề ấy rồi chẳng? Tôi không muốn tin, nhưng thực tế đã bắt tôi nghi ngờ lòng dạ Khánh. Lệ trẻ hơn tôi, đẹp hơn tôi, bắt thiệp hơn tôi, khéo léo hơn tôi. Nàng thừa điều kiện để một người đàn ông như Khánh phai say mê.

Thấy tôi thờ dài, Hương nói:

– Thôi, chị nên ngủ đi. Nghĩ ngợi làm gì cho mệt. Vợ chồng ai chả có lúc bất hòa. Em biết chắc anh còn yêu chị lắm mà.

Tôi mỉm cười cảm ơn lời an ủi của Hương. Tôi gấp sách và nhắm mắt lại. Tôi nghĩ đến các con tôi và những nụ cười của chúng.

✱

Nhìn con Uyển mê man trong cơn sốt, tôi thấy ruột gan tôi nóng như lửa. Tôi có cảm tưởng chính tôi cũng đang lên cơn sốt. Suốt ngày nay, tôi ngồi bên giường nó, bỏ cả ăn uống, vẫn không thấy mệt. Hồi sáng, khi còn ở bên nhà Ba Mẹ tôi, tôi dậy rất muộn. Vào phòng khách, tôi thấy Hương đang ngồi đọc

báo. Nghe thấy tiếng bước của tôi, không ngẩng lên, Hương nói:

– Em chờ chị mãi. Chị ngủ trưa quá.

Tôi cười xòa để chữa thẹn:

– Không hiểu sao hôm nay tôi lại đổ đốn thế. Cô chờ tôi có việc gì? Hay định đi chơi phố?

Hương lắc đầu, nghiêm trọng:

– Chị nên về đi thì hơn.

Tôi ngạc nhiên, ngó Hương chăm chăm:

– Cô đuổi tôi?

Hương gấp tờ báo, đứng dậy:

– Em vừa sang bên nhà. Cháu Uyên nóng quá, mê man suốt cả đêm qua.

Tôi giật mình, trách:

– Thế mà cô không nói ngay. Cứ ồm ờ mãi. Đáng lẽ cô phải đánh thức tôi dậy từ sớm.

Hương vẫn bình thản:

– Em đã mời anh Chũ lại xem cho cháu rồi. Có lẽ thương hàn, nhưng còn phải chờ thử máu. Chị vào sửa soạn đi, em đợi chị...

Vào quá trưa, Chũ đã xác nhận con Uyên bị thương hàn, khá nặng. Vì không biết, tối qua, chị người nhà đã cho nó ăn bánh mì, bệnh trở nên trầm trọng một cách nhanh chóng. Theo Chũ, nếu qua đêm nay, nhiệt độ không tăng mới có hy vọng chữa khỏi.

Tôi luôn miệng thầm tự trách. Tôi cũng không để ý tới sự vắng mặt suốt

ngày của Khánh (mà sau này tôi mới biết). Nhìn con Uyển thở khò khè, mặt đỏ bừng, thỉnh thoảng lại nói mê, tôi không sao cầm được nước mắt. Tôi cố xua đuổi một ý nghĩ ghê sợ đang ám ảnh tôi. Tôi cũng không tin Thượng Đế sẽ trừng phạt sự chênh mảng, ngu dại của tôi bằng cách đó. Con Uyển sẽ ở bên tôi mãi mãi. Nó là kết quả đầu tiên của thời kỳ êm đẹp nhất trong mối tình của chúng tôi. Tôi không sao quên được ngày mới thụ thai nó.

Sau ít hôm đề ý, nghe ngóng rồi đi khám bác sĩ, tôi biết chắc đã có mang. Một buổi chiều, khi Khánh đi học về, tôi hôn lên má chàng, nũng nịu:

– Em có chuyện muốn nói với anh.
Đố anh đoán được...

Chàng ngắt lời:

– Khoan, anh có chuyên nói trước, Em có nhớ anh Hợp nha y si không? Anh mời anh ấy đến chơi chiều nay đây. Em nên sửa soạn trước đi.

Tôi cau mày trách yêu:

– Sao anh không bảo em trước để em làm cơm.

Chàng lắc đầu cười:

– Anh có mời anh ấy đến ăn cơm đâu. Anh chỉ định nhờ anh ấy chữa răng cho em đấy chứ.

Tôi giầy nẩy lên:

– Em có đau răng đâu.

Chàng vẫn cười:

– Chữa cái răng khểnh của em. Răng người ta khểnh ra ngoài mới có duyên,

rằng em lại khển vào trong. Vô duyên bỏ xừ đi ấy.

Tôi lườm yêu chàng:

– Phải, vô duyên mà cũng có người chết mê chết mệt đấy.

Chàng cắn vào má tôi.

– Anh mà thèm mê em?

Tôi khẽ đẩy chàng ra:

– Thôi, nghe em nói đây này. Đố anh biết chúng ta sắp có cái gì thích nhất đời không nào?

Rồi không để chàng kịp đáp, tôi nói luôn:

– Chúng ta sắp có con anh ạ.

Chàng ngó sâu vào mắt tôi như để dò xét:

– Thật không em?

Tôi gật đầu. Chàng ôm chăm lấy tôi, reo lên:

– Anh yêu em quá! Anh yêu em quá!

Chính tôi cũng không ngờ chàng lại vui mừng đến thế. Chàng hôn như mưa lên mặt, lên cổ tôi. Từ đó, chúng tôi chỉ nói chuyện đến đứa con sắp ra đời. Suốt ngày, tôi ngồi may những bộ quần áo xinh xinh. Chàng bắt tôi mua toàn vải hồng cả.

Trước ngày tôi ở cũ, chàng hỏi tôi:

– Em định đặt tên con là gì?

Tôi lắc đầu:

– Nào có biết gái hay trai mà đặt sẵn. Với lại người ta kiêng đấy.

– Vẽ trò. Kiêng khem gì. Anh định đặt là Uyển. Mẹ là Uyên, con là Uyển. Em nghe có được không?

Vẫn chăm chú vào đường khâu, tôi hỏi:

– Ngộ nhỡ con trai?

Chàng đáp ngay:

– Anh chắc là con gái, không phải trai đâu.

Tôi mỉm cười, im lặng. Tôi thừa biết chàng chỉ đoán liều vì chàng mong có con gái đầu lòng. Nhưng mấy hôm sau, tôi đẻ con gái thật.

Thấm thoát đã tám năm qua. May mà con Uyển không giống tôi mấy, nên càng lớn trông nó càng xinh. Hai vợ chồng tôi rất yêu thương nó, có lẽ hơn

cả mấy đứa em nó. Phần vì mới chỉ có nó là gái, phần vì nó là con đầu lòng.

– Mẹ ơi!

Nghe tiếng nó gọi, tôi vội vàng chui vào màn, đỡ lấy cánh tay quờ quạng của nó. Tôi giật mình vì tưởng nắm phải một hòn than hồng. Nó gọi tôi, nhưng đôi mắt vẫn nhắm chặt, hai tay quờ quạng như đang tìm một vật gì. Tôi quỳ xuống, nhắc nó dậy và ôm ghì vào lòng. Người tôi nóng ran. Hơi thở nó khò khè bên tai tôi. Tôi nói khẽ:

– Mẹ đây! Con ơi!

Nhưng nó đã lại ngủ rồi. Nó vừa gọi tôi trong cơn mê sảng. Nhìn nó thiêm thiếp trong tay tôi, tôi bỗng bật lên tiếng khóc. Tôi đặt nó nằm lại xuống giường, hôn lên trán nóng bỏng của nó. Nước

mắt tôi rỏ xuống mái tóc rối bời trên mặt gối. Khi tôi đã bước ra khỏi giường, đang giắt màn lại, nó khẽ cựa mình nằm quay mặt ra ngoài. Nó mở mắt nhìn tôi. Phải mất một vài giây nó mới nhận ra tôi. Tôi chợt thấy có tia vui mừng trong đôi mắt lơ lơ của nó. Nó định gượng ngồi dậy, nhưng không nói. Nó đành nằm yên, nở một nụ cười khô héo, gọi:

– Mẹ!

Tôi vén màn, ngồi xuống bên nó. Nó ấp hai bàn tay tôi vào ngực nó, rồi phều phào:

– Con nhớ mẹ quá. Mẹ đừng đi nữa, mẹ nhé.

Tôi gật đầu:

– Mẹ sẽ ở bên các con mãi mãi.

Bắt đầu từ lúc đó, nhiệt độ trong người nó giảm dần. Nhưng đến quá nửa đêm, bỗng nhiên nó lại lên cơn sốt mê man. Nhiệt độ tăng lên rất nhanh: 39,5, 40 rồi 40,1. Tôi cuống cả lên, không hiểu ra sao cả. Tôi gọi người nhà âm ỉ. Nhưng họ cũng chẳng giúp tôi được việc gì. Bất đắc dĩ, tôi tôi phải gọi dây nói cho Chũ. Sau một mũi tiêm, con bé lại ngủ yên, song nhiệt độ vẫn không giảm. Tôi lo đến phát khóc. Chũ an ủi:

– Chị cứ yên chí, tuy cháu nóng lên đột ngột như vậy, cũng chẳng sao đâu. Em cố hết sức chạy chữa cho cháu.

Gần về sáng, nó lại lên cơn một lần nữa. Nhìn nét mặt lo lắng của Chũ, tôi đã hoàn toàn tuyệt vọng. Tôi muốn điên lên được. Giữa lúc ấy, Khánh đi chơi về. Bây giờ tôi mới để ý tới sự vắng mặt của chàng. Vì còn mãi lo, tôi không có thời

giờ giận trách chàng. Thấy đèn trong phòng còn bật sáng, Chũ và tôi ngồi bên giường con Uyển, chàng ngạc nhiên:

– Cái gì thế này?

Tôi đáp run run:

– Con Uyển ốm nặng. Nguy lắm rồi.

Tôi thấy mặt chàng tái hẩn đi. Tay chàng run run nắm lấy tay tôi:

– Làm sao bây giờ?

Chũ quay lại:

– Em vừa tiêm cho cháu. Trong vòng một giờ nữa thì biết. Nếu không bớt thì...

Tôi bật lên tiếng khóc:

– Không...không thể như thế được.

Chũ khuyên:

– Anh chị nên ra ngoài thì hơn. Ở trong này đã không có lợi lại thêm sốt ruột. Em xin cố hết sức.

Khánh đã lấy lại được bình tĩnh:

– Nếu một giờ nữa không bớt thì sao?

Chữ đáp:

– Có lẽ phải đưa vào nhà thương.

Khánh còn nói chuyện với Chữ một lúc nữa, nhưng vì tai đã ù, tôi không hiểu họ nói những gì. Hai chân tôi run lẩy bẩy, như muốn khụy xuống, Khánh phải dìu tôi ra phòng khách, đỡ ngồi xuống một cái ghế dài. Chàng ngồi ngay bên cạnh tôi. Tôi vẫn ôm lấy mặt thút thít khóc. Tôi lại thấy hối hận đã bỏ nhà đi hàng tuần lễ, không ngó ngàng gì đến con cái. Chính vì sự chênh mảng của tôi

mà con Uyên mới mang bạo bệnh như thế này. Tôi không hiểu Khánh đang nghĩ gì. Chàng cúi nhìn xuống đất. Hai tay ôm lấy đầu. Một lúc khá lâu – có thể mười lăm phút hay nửa giờ đã trôi qua, mà cũng có thể mới có vài ba phút, vì thời giờ tôi lúc đó hầu như ngưng đọng lại – Khánh chợt ngẩng lên, ngồi xích lại gần tôi. Chàng vuốt tóc tôi:

– Lỗi tại anh cả. Chính vì anh nên mới ra nông nổi này.

Tôi lắc đầu. ghen ngào:

– Không, chính là lỗi em. Nếu con nó có làm sao thì em ân hận suốt đời. Có lẽ em cũng không sống được.

Khánh ôm lấy vai tôi, sau một hồi suy nghĩ:

– Xét kỹ, chúng ta cùng có lỗi cả. Lỗi ấy do lòng ích kỷ mà ra. Chúng ta chỉ biết đến thân mình mà quên cả con cái. Phải, chúng ta ích kỷ quá, em ạ.

Chàng nói đúng. Vì lòng ích kỷ, Khánh chạy theo Lệ. Chàng chỉ biết tìm lấy những thú vui cho riêng thân mình. Vì lòng ích kỷ, tôi dự định xin ly thân để làm thỏa mãn cái tính tự ái của tôi. Cả hai chúng tôi đều quên mất bốn phận của mình, bốn phận đối với con cái.

Không hiểu sao, tôi chợt ngẩng lên hỏi:

– Anh còn yêu em không?

Chàng ghì chặt tôi vào hai cánh tay:

– Uyên ơi! Dầu thế nào anh cũng vẫn còn yêu em mãi mãi, yêu tha thiết.

Bên ngoài, trời đã hửng sáng. Cửa phòng con Uyên sịch mở. Chũ bước ra, nét mặt hớn hở:

– Anh chị có thể yên tâm được rồi. Cháu sẽ qua khỏi.

Tôi sung sướng đến cảm động. Tôi gục lên vai Khánh nức nở...

TẠ QUANG KHÔI

Mai và Oanh

Hoàng Anh Tuấn

Oanh lên mười, còn nguyên vẹn hồn nhiên, nhưng thơ ngây đã vẩn lên ít nhiều vì những câu hỏi mà người lớn thường làm lơ, không trả lời: Má làm gì? Má ở đâu? Ba là ai? – Má bảo: Ba mất rồi, nhưng người chết cũng phải có tên chứ? Tại sao những dịp nghỉ lễ hay nghỉ hè, Má cũng không đón về ở với Mà?...

Oanh ăn ở trong trường, lâu lắm Má mới vào thăm một lần, và đưa đi chơi. Oanh nhớ Má, cung Má. Tối nào cũng đọc ba kinh “Kính Mừng” cầu xin Đức Mẹ cho Má sức khỏe.

Oanh học lớp ba, viết thư thăm Má được rồi. Má chưa bao giờ viết thư cho Oanh cả. Có lần Oanh hỏi Má điều đó: Má bảo: bận nhiều công chuyện, không có thì giờ viết thư. Oanh thấy Má chẳng có vẻ bận công chuyện gì cả. Lần nào gặp Má, cũng thấy Má mặc áo dài đẹp, tóc chải mượt, thơm phức nước hoa. Má hay đi xe hơi kiểu Mỹ – xe hơi sang trọng và đắt tiền lắm – Má giàu thế, cần gì phải lo công chuyện?

Hơn ba tháng, không thấy Má vào thăm Oanh, Bữa cơm chiều thứ bảy buồn lạ, chỉ có Oanh và mấy đứa Tây lai trong phòng ăn. Trời nóng mà Oanh lại cảm thấy hình như lạnh.

Ăn cơm xong, Oanh tha thần một mình, ở góc sân. Quá giờ rồi, chắc Má không tới đâu, Oanh cũng chẳng có ý ngóng Má tới nữa. Oanh lánh sao. Oanh

thấy buồn buồn, sờ sờ và tự nhiên muốn khóc. Oanh làm đưa tay làm Dấu Thánh Giá, mắt ngược nhìn lên vòm trời xanh đậm, lấp lánh sao. Oanh thấy buồn buồn, sờ sờ và tự nhiên muốn khóc. Oanh lẩm nhẩm đọc kinh. Oanh đọc kinh không phải để xin Chúa điều gì. Oanh nghiệm thấy đọc kinh xong, thời gian trôi đi lúc nào không biết, sau đó, muốn khóc cũng không khóc được nữa. Oanh không sợ khóc, Oanh chỉ lo khóc xong, còn buồn vợ vẫn mãi.

Oanh ép khăn mùi xoa vào trước ngực như những đứa trẻ khác ôm chặt con búp bê.

✱

Sau cái lần đánh chặn, thua luôn cả

tiền học của con, Mai đã bẻ đôi đũa, thề không bao giờ đánh bạc nữa. Nhưng buồn nản tới xâm chiếm những giờ trống rỗng, nhặt nhéo của nàng, Mai lại chặc lưỡi sửa soạn quần áo, gọi xích lô đến đằng nhà “con” Lê, hạp một “chầu còm”.

Bọn Mai, Lê không quen giữ yên lặng. Thế giới của họ linh động bởi âm nhạc, tiếng cười, tiếng ly bể, tiếng độc địa, tiếng chửi... Ngồi vào chiếu bạc là họ phải nói, phải đùa, phải cười hét lên. Những “tao”, những “mày”, những “con này”, “con kia” ... buông thả, không cần gìn giữ. Một phần màu sắc trong cuộc chơi là những cái đó.

Những ai ở sát vách nhà gái nhảy, đều phải quen thuộc với những tiếng ồn ào tục tĩu và xanh trẻ ấy.

Sát vách nhà Lê: một gia đình công chức. Lê dọn đến đây vì phố tây yên tĩnh – Lê cũng chẳng hiểu tại sao mình lại tự mâu thuẫn với mình trong việc chọn địa điểm trú ngụ. Hay mức tuổi ba mươi đã bắt đầu nhắc nhở cho Lê những buổi chợ chiều, những ngày cần được nghỉ ngơi?

Người công chức ở cạnh nhà Lê nhiều lần đã sang gõ cửa nhà nàng, ngượng ngùng xin bọn nàng đừng làm ồn. Lần nào Lê cũng xin lỗi, một phần vì người công chức có một vẻ gì giống cha Lê, một phần vì Lê biết mình trái. Nhưng Mai, Hà, Tuyên, Thoa kéo đến nhà nàng, họp nhau ăn bún ốc và đánh chán thì đầu lại vào dây. Trong nghề vũ nữ ngoài tình bạn, không còn gì là thật cả.

Vợ người công chức rất ghét bọn Lê, cái ghét đổ cả lên người chồng hiền

lành. Bà trách chồng “sợ mấy con đĩ, nể mấy con đĩ” và gọi sự việc đó là “Thối hết chỗ nói!” Người vợ uất lên trước cái ì của chồng, một hôm bà đi báo cảnh sát. Bọn Lê bị bắt với đủ tang chứng và bị giải tòa.

Qua cái hạn ấy, Mai sút đi gần ba ký. Vẫn thèm đánh chửi, nhưng còn sợ. Mai giết thời giờ bằng cách làm tiền. Đồng tiền dơ bẩn nàng kiếm được, nguyện sẽ dùng để xây dựng một tương lai trong sáng cho con gái nàng. Việc làm tiền dù đã thành một thói quen – nàng coi khinh và coi thường – nhưng nàng không khỏi thấy lợm giọng, sau những giờ cho thuê thể xác Mai uống rượu nhiều hơn trước, uống tới khi say, vật mình lên giường, nghĩ tới ngày mai của con gái nàng, nàng tự thấy hãnh diện vì mình giống một nhân vật trong tiểu thuyết.

Từ cái lần nàng gặp cảnh một cô bé lười mười lăm tuổi, tíu tíu khoe với cha mẹ mình vừa thi đỗ. Mừng rỡ sáng ngời trên khuôn mặt cô bé, vẻ hãnh diện biến thành kiêu căng trên khuôn mặt cha mẹ cô bé, nổi hân hoan bao trùm lên ba nhân vật. Mai tự nhận mình chưa bao giờ được sung sướng toàn vẹn như họ, một niềm sung sướng giản dị nhưng thật là sung sướng. Từ lần đó, Mai nhất định làm tiền để mua lấy cái vui thành đạt của con gái nàng. Mai không “cho không” bất cứ một thằng trai nào dù là một kẻ nàng quý vì cái đức coi thường cuộc đời như nàng. Nàng “cho thuê” bằng giá đất, mà thuê một cách khó khăn, người thuê phải trả tiền thật và trả ngay.

Tám giờ tối, Mai tiễn một người đàn ông ra cửa với vẻ lạnh lùng đã định sẵn. Vẻ lạnh lùng đó sẽ làm cho người đàn

ông ngạc nhiên và gã sẽ trở lại tìm nàng. Mai ngồi vào bàn phấn, rút ô kéo, để tờ giấy năm trăm vào. Trong lúc trang điểm lại, Mai nhẩm tính số vũ phiếu sẽ thu được tối nay – một tối thứ bảy, đầu tháng – Nàng phác qua những kế hoạch, trù liệu các lối nói, các lối cười và những kiểu đưa mắt lảng lơ. Nàng đã định xong: nhận lời đi ăn khuya với “kép” nào và sẽ phải làm những gì trước khi “cho phép” y đưa về nhà.

Mai châm một điếu thuốc, đứng dậy cởi thắt lưng Kimono, thân thể không che đậy của nàng hiện ra trong tấm gương tủ áo, trông thô vụng và tục tằn. Mai nghĩ đến lúc mình trần truồng nằm trên bàn đẽ – mà không thấy ngượng – và bây giờ, nàng trơ trẽn quá, trơ trẽn đến nỗi không muốn biết mình có phải là của mình nữa không. Nàng khép áo,

khoanh tay, ngồi xuống mép giường.

Đứa trẻ mất dạy bên hàng xóm khóc âm ỉ, nằng nặc đòi mẹ đưa đi coi hát Thanh Minh. Đứa trẻ đó làm Mai ghét lây cả cha mẹ nó. Đứa bé càng làm dữ, mẹ nó càng dịu dàng, nói như năn nỉ, như nịnh bợ. Mai đưa mắt nhìn tấm ảnh con gái nàng, đặt trên bàn phấn, cạnh lọ Chanel N°5. Đôi mắt đứa trẻ thật dễ thương, hơi buồn, dịu và hiền lành. Mai không thấy đứa trẻ nào ngoan như con nàng, Mai không dám nghĩ tiếp: không đứa trẻ nào tội nghiệp như con nàng.

Bản tính của người mẹ đến với Mai. Nàng uất ức cho số phận của đứa con gái. Tại sao con nàng ngoan hơn tất cả những đứa trẻ con khác mà vẫn phải thua kém tất cả những đứa trẻ con khác? Nàng tránh trả lời câu hỏi đó, vì tự cảm thấy cái nhu nhược của chính mình.

Nàng nói trước là số nàng đã định như vậy để khỏi nghĩ tới chuyện thoát khỏi tội lỗi, vì nàng biết, thoát khỏi cuộc sống trụy lạc này, cần phải có nhiều can đảm, mà nàng thì không có một chút can đảm nào cả.

Mai nghiêng đầu nhìn tấm ảnh, nàng đặt ngón tay trở lên môi, nói bằng một giọng kịch:

– Hôm nay má vào trường đón con đi chơi. Chịu không?

Nói xong câu ấy. Mai mới biết là mình vừa đi vào một con đường lạ. Nàng ngượng ngùng, nàng thẹn với lối sống hàng ngày của nàng như đứa ăn cướp tự nhiên cho ăn mày đồng bạc. Nàng đổi giọng, cố tình lạnh lẽo và ác độc:

– Tiên nhân nhà mày! Bỏ thì thương,

vương thì tội. Thôi bà cũng đành bỏ cha nó tối thứ bảy!

Giọng nói và tình cảm chứa trong giọng nói không đi đôi với nhau vì nói xong Mai thấy nhẹ người, nàng cầm ảnh con, hôn lên mặt kính.

Vết môi son in mờ mờ lên chỗ mái tóc Nhật Bản của đứa bé trong tấm ảnh.

Hai mẹ con Oanh đưa nhau ra khỏi cổng trường, vào cái giờ mà tất cả mọi người ở đây cho là quá muộn. Mai nghĩ tới cuộc sống ban đêm của nàng bắt đầu, vào lúc những người ở phía trong cánh cửa sắt to lớn kia an nghỉ. Nàng hỏi con:

– Con buồn ngủ chưa?

Oanh không trả lời. Nó buồn ngủ rồi, nhưng nó không dám nói thật. Nó sợ sự gần gũi giữa Má và nó mới bắt đầu

đã phải ngưng lại bởi một câu hỏi không đầu và một câu trả lời thành thật.

– Con học khá không?

– Thưa Má con đứng thứ sáu trong lớp!

Mai cũng chẳng biết thứ sáu là giỏi hay kém, nàng chưa có một chút hiểu biết nào về sự đo lường sức học của một đứa trẻ. Oanh cầm chặt tay Má, giọng nói non nớt của nó đượm vẻ trách móc.

Trước con đứng thứ ba, lâu quá Má không vào thăm con, con nhớ Má con buồn nên học kém đi nhiều.

Mai cũng vào đầu con:

– Như thế là hư lắm kia đấy.

Oanh ứa nước mắt. Nó khóc vì được Má săn sóc tới nó, mắng nó học kém.

Mai gọi taxi đưa con tới một hiệu ở đường Lê Lợi, nàng mua cho Oanh một con búp bê tám trăm và mua cho nàng một chiếc coóc-xê có đăng ten.

Lúc đang chọn mua búp bê cho con thì Ký, một người nàng quen biết bước vào hiệu. Mai cố ý lánh mặt, nhưng Ký đã tới, y vốn vẫn hỏi thăm:

– Con em đây à? Xinh như mẹ!

Mai không trả lời. Ký không biết thái độ yên lặng của Mai đã báo cho y nên để mặc mẹ con Mai, đừng hỏi han gì nữa. Ký khẽ vuốt tóc Oanh.

– Mua hết bao nhiêu để anh trả cho.

Mai buông thông:

– Không khiến!

Nàng nghĩ tới cái giàu thừa thãi của Ký, cái hào phóng ngu dại của Ký. Mai hơi hồi hận, nàng nói đỡ:

– Em muốn mua đồ chơi cho cháu bằng tiền của em. Cám ơn anh.

Ký coi câu nói lý thú như một câu khôi hài có duyên. Y cười ngoạ cổ:

– Tiền em hay tiền anh cũng vậy cả. Tiền em trả cũng là tiền anh cho em chứ quái gì!

Mai uất người, trong thâm tâm nàng muốn nhổ vào mặt tên ngu dốt này nhưng nàng vẫn cười, cười thật lẳng lơ:

– Có mấy trăm đồng bạc, không muốn phiền tới anh. Có sẵn tiền đưa cho em vay, em đâu dám chối.

Mai đã trả thế một cách công hiệu,

nàng dồn Ký vào cái thế phải móc ví đưa cho nàng hơn năm ngàn.

Mai tiếc không có con búp bê nào đắt hơn tám trăm để nàng mua cho con.

*

Ký đưa mẹ con Mai tới một phòng trà ca nhạc. Mai đuổi Ký bằng cách âu yếm nói thầm vào tai Ký:

– Bây giờ anh về đi. Mai lại đăng em chơi. Mới mua may chai rượu chúa lắm

Ký còn dùng dằng, Mai nói thêm:

– Chóng ngoan, bảo không nghe em giận đấy.

Chiếc xe hơi của Ký vừa đi khuất. Mai nhún vai, nhổ một bãi nước bọt vào gốc cây.

Hai mẹ con Mai dắt nhau vào phòng trà.

Thói quen mỗi tối khiến Mai gọi một ly trà đá. Oanh xin má một ly cà phê lạnh – vì nghĩ rằng sẽ hết buồn ngủ.

Mai nhìn con ôm con búp bê, đôi mắt long lanh nhìn mọi người như khoe khoang chợt thấy buồn, biết thế nàng đã từ chối không để cho Ký trả tiền hộ. Cái quyền sung sướng vì thấy con sung sướng không được toàn vẹn vì thiếu mất phần hãnh diện.

Mai bảo con ngồi gần nàng hơn. Tay nàng nhẹ nhàng vuốt tóc con. Bao nhiêu xáo động thường ngày lắng xuống nhường chỗ cho dịu hiền, cho một thứ tình cảm chân thật. Cái vẻ chững chạc của Oanh, tiếng cười giòn giã của Oanh, những cái vỗ tay thích thú của Oanh

không buộc giữ, không sợ sệt, không quy định bởi một luật lệ hay một thời khóa biểu nào. Oanh mạnh dạn vì Oanh tin cậy ở sự che chở của Má. Mai sống lại với cảm tưởng lúc trước ngồi gác canh giường con, khi con ốm. Cái cảnh nghèo túng thuở ấy bày ra trước mắt không làm cho Mai sợ hãi, nàng chỉ thấy hạnh phúc rộng và đậm màu, nổi bật giữa những cơ cực, dù nặng nề nhưng không đông nổi vai trò chính yếu.

Bản nhạc cuối cùng nổi lên. Cả hai mẹ con Mai đều không hay thời gian qua mau lạ đến thế.

Ra khỏi phòng trà, Mai dắt con đi thơ thẩn.. Oanh khoe Má tất cả những việc nó làm ở trường, tất cả những mơ ước tương lai của nó.

– Tối nào con cũng nhớ đọc kinh cầu

nguyên cho Má sức khỏe và xin Chúa cho con được về ở với Má.

Mai nín thinh, không biết trả lời con ra sao. Mai cởi dây chuyền lồng cây thánh giá đeo cổ, đeo cho con:

– Má cho con để con nhớ tới Má luôn.

– Không có cái này, con cũng nhớ tới Má luôn.

Hai bàn tay Mai áp hai bên má Oanh:

– Oanh! Con có thương Mả không?

– Dạ có.

Câu này nếu do người khác nói, chắc sẽ làm Mai cười nhiều, nhưng lại chính là Mai nói, nên nó chỉ có nghĩa trù ối.

Mai ghé má vào môi con:

– Con hôn Má đi.

Nhận cái hôn của con. Mai cảm thấy mình trở nên trong sạch, lần đầu tiên trong quãng đời trụi lẹch, Mai cảm thấy trong sạch. Nàng ôm ghì lấy con.

Một chiếc xe hơi bỏ mui chạy qua. Mai không nghe tiếng Lệ hét:

– Cha tiên nhân con Mai!

HOÀNG ANH TUẤN

Màu thương nhớ

Nguyễn Duy Diễn

Mùa thu về đâu đây,

Rừng rưng màu thương nhớ.

Ta lượm tờ lá úa

Chiều xuống: Trầm say say,

Khói tìm mây...

Sương đâu lam biếc tỏa đây,

*Nường chiều bóng ngả, đêm dài nghe
chuông*

Hỡi đâu tay mơn búp hường

*Hàng mi sâu đọng mấy đường tơ
trăng?*

Lạnh tiếng đàn

Tình tang...!

Mùa thu

Ôi mùa thu!

Mong manh

Tay tháp bút,

Màu thư xanh!

Nghiêng nghiêng dòng chữ ướt,

Thương nhớ dài năm canh.

Dáng người thon nhỏ,

Mắt dựng hồ đời...

Trầm khúc nhạc gió về: đâu hơi thở?

*Ta rùng mình vai lạnh: nắng trắng
rơi...!*

Phơi áo mùa thu.

Gọi về trong gió mơn xưa,

Màu xanh thư cũ bơ vơ giọng sầu...

NGUYỄN DUY DIỄN

Lời xin

Trần Thy Nhã Ca

*Khi phố lên đèn cây đứng im
Đường khuya gió chạy lá trông tìm
Thở dài mặt nhựa cau mày khóc
Mình cũng như vừa bị lãng quên*

*Từng phút nghe thời gian tủi thân
Mùa đi còn lại chút âm thầm
Cúi đầu nghe nhạc đời tan rưng
Tôi lỡ đem hoài phí tuổi xuân*

*Thôi đêm, đừng kể chuyện tương lai
Tình ái này đây trả lại người
Với nụ cười xin hôn nhỏ lại
Sầu xưa giờ cũng sắp ngang vai.*

TRẦN THY NHÃ CA

Bây giờ

Tặng Thái Thủy

Thế kỷ chúng tôi chót buồn trong mắt

Dăm bảy nụ cười không đủ xóa ưu tư

Tay quờ quạng cầm tay vài tiếng hát

Lúc xòe ra chẳng có một âm thừa

Cửa địa ngục ở hai bên lồng ngực

Phải vác theo trăm tuổi đường dài

Nên có gửi cho ai vài giọng nói

Cũng nghe buồn da diết chạy trên môi

*Hai mắt rỗng phải che bằng khói
thuốc*

Chúng tôi nằm run sợ cả chiêm bao

Mỗi buổi sáng mặt trời làm sấm sét

Nên nhìn đêm mở cửa chẳng đi vào

Năm ngón tay có bốn mùa trái đất

Chúng tôi cầm rơi mất một mùa xuân

Có cất tiếng đòi to. Tiếng đòi rơi rụng

Những âm thanh làm sọc ở trong hồn

*Chúng tôi chót ngắc đầu nhìn trước
mặt*

*Trán mênh mông va chạm cửa chân
trời*

*Ngoảnh mặt lại đột nhiên thơ màu
nhiệm*

*Tiếng hát buồn đè xuống nặng đôi
vai.*

NGUYỄN SA

Kẻ đồng lõa

THANH NAM

Vượng trở về building vào quãng hai giờ sáng. Tiếng giày của chàng tro tro giữa dãy hành lang sâu thẳm với hai bên cửa phòng ngủ kín. Anh chàng tăm quất lén lút như một con chuột đêm từ một căn phòng còn đèn sáng vụt bước ra. Y dừng lại ngó Vượng, cái miệng thâm xám với hàm răng vỡ như định cười. Đó là một cách chào quen thuộc của y thay thế cho những lời mời thường lệ. Vượng lắc đầu rồi đi thẳng. Tiếng y thều thào ở đằng sau vẳng lên:

– Có một món hay làm.

Vượng đưa tay lại đằng sau vấy cho y xuống lầu.

– Lúc khác.

Chàng dừng lại trước cửa buồng của mình. Trong lúc tìm chìa khóa để mở cửa, chàng bỗng để ý thấy một mảnh giấy nhỏ gấp tư gài lên trên tấm bảng ghi số phòng. Một tay rút mảnh giấy xuống, một tay chàng đẩy mạnh cửa. Chàng chưa cần chú ý tới mảnh giấy kia, vội vã thay quần áo và vào phòng rửa mặt. Tiếng nước ồ ồ chảy trong đêm khiến chàng càng cảm thấy mình trơ trọi hơn. Trong khi đắp chiếc khăn sũng nước lên mặt, Vượng mới nghĩ tới mảnh giấy nhỏ gài trên cửa hồi nãy. Người nào đã thăm mình chiều nay? Chàng nghĩ tới những người bạn thường lui tới nhiều nhất với

mình. Một vài cái tên quen thuộc hiện ra, Vương nghĩ đến Thuận với món tiền chàng vay từ hồi đầu năm nhưng chưa có để trả. Chàng lắc đầu. Có lẽ không phải Thuận. Ba hôm trước, hai người hãy còn gặp nhau trước cửa một tiệm ăn sáng. Nếu hẳn cần tiền chắc lúc đó hẳn đã hỏi rồi. Vương lại nghĩ tới những người khác rồi lại lắc đầu và cười thầm sự lẩn thẩn của mình. Chàng bỏ chiếc khăn mặt ướt xuống nước rồi ra ngoài. Chàng nhặt mảnh giấy rồi ngã người xuống đồng chần nệm gối ngang, duỗi thẳng hai chân một cách khoan khoái và bắt đầu đọc lá thư kia.

Anh

Em đi ngang qua đây, chợt nhớ tới anh, lên thăm nhưng không gặp. Sáng Chúa nhật tới nhớ đến đón em đi coi

chiếu bóng nghe. Nhớ đừng quên như lần trước đấy.

Nhiều người đi qua ngó em quá, không tiện viết thêm. Nếu tối nay anh rảnh tới đón em về nhé.

Dưới lá thư không thấy ký tên nhưng Vương cũng đã biết là Nguyệt. Nguyệt làm ở một tiệm khiêu vũ thuộc vào loại ế khách nhất ở Sài Gòn Chàng mới quen Nguyệt được hơn một tháng qua ba lần đến đó nhảy. Bữa đến gặp Nguyệt gần nhất cách đây ba hôm. Trong lúc rượu say nghiêng ngả, Vương đã nói bừa với Nguyệt những chuyện yêu đương và đòi đưa nàng về nhà đêm đó. Vương không còn nhớ thêm được gì ngoài cái hình ảnh tối tàn của căn nhà gỗ năm hút sâu trong đường hẻm ngoại thành. Bà mẹ già ra mở cửa cho đứa con gái, vừa ngáp

vừa chào Vượng. Chàng không nhớ là đã hứa hẹn thêm với Nguyệt những gì và chàng ngạc nhiên thấy nàng tới building tìm để nhắc nhở một chuyện mà chàng nghĩ rằng chưa bao giờ chàng nghĩ tới. Vượng mỉm cười lơ đãng vo tròn mảnh giấy vứt xuống đất rồi lấy thuốc lá ra hút. Một lát, chàng nghe có tiếng gõ cửa. Chàng trở dậy, chưa kịp hỏi thì đã nghe thấy tiếng Lễ hỏi vọng vào:

– Ngủ chưa?

Lễ là người bạn ở phòng bên cạnh, đã ngoài bốn mươi tuổi nhưng vẫn sống độc thân và tánh nết thì lại trẻ hơn tất cả những người trẻ tuổi chưa vợ ở building. Vượng hơi ngạc nhiên khi thấy Lễ gọi mình vào giờ này. Chẳng ngờ là anh chàng thiếu thuốc là hút muốn vay tạm vài điếu nên đem sẵn gói thuốc ra theo.

– Hôm nay chịu khó thức khuya thế?

Vượng hỏi và cười rồi đưa gói thuốc về phía Lễ. Lễ lắc đầu, trở tay lên miệng. Bấy giờ Vượng mới kịp để ý thấy chiếc tẩu thuốc lá trên miệng Lễ. Lễ ra hiệu muốn vào nói chuyện với Vượng. Chàng đứng sang một bên nhường lối cho Lễ bước vào rồi khép cửa lại. Chàng ngó Lễ ngồi gù gù trên ghế, tay nâng niu chiếc tẩu thuốc lá và bật cười. Mái tóc hoa râm của Lễ lúc này dưới ánh đèn càng trắng thêm.

– Có chuyện gì thế?

Lễ gõ gõ chiếc tẩu xuống chiếc đựng tàn thuốc lá rồi ngẩng lên: Hôm qua tôi bị mất trộm, chắc anh chưa biết chuyện đó?

Rồi không đợi Vượng trả lời, Lễ tiếp luôn:

– Đã lâu lắm, bây giờ ở đây mới xảy ra một vụ trộm như vậy. Mọi khi ngủ tôi vẫn để cửa sổ suốt đêm không thấy mất mát gì nên không mấy quan tâm. Mà không riêng gì phòng tôi, đa số phòng ở đây cũng làm như vậy.

Vượng gật đầu:

– Tôi cũng không bao giờ đóng cửa sổ khi đi ngủ. Thế nó trèo cửa sổ vào phòng anh?

– Thì còn vào lối nào được nữa?

Lễ trả lời một cách bức bối rồi kể lại cho Vượng nghe những đồ vật bị mất trộm. Một số tiền lẻ để ở trong túi quần, cặp bút máy Parker và chiếc đồng hồ đeo tay. Vượng hỏi Lễ đã đi trình quận và báo cho viên quản lý building biết chưa. Lễ lắc đầu rồi nói bằng một giọng bí mật:

– Tôi nghĩ rồi. Tên trộm này phải quen lắm mới dám làm thế. Mình trình báo cũng khó có hy vọng mà bắt được nó.

– Bây giờ anh định sao?

Lẽ ra hiệu cho Vương lại gần:

– Tôi sẽ rình để bắt nó tại trận. Thế nào đêm nay hoặc đêm mai nó cũng trở lại đây. Bởi vậy, tôi mới sang nhờ anh giúp một tay. Anh làm như vô ý mở hủ cửa sổ ra, rồi để chiếc ví tiền trên bàn ngủ – cố nhiên là ví không – nó sẽ tưởng anh ngủ say lẫn vào lấy ví. Tôi ở bên kia đợi cho lúc nó vào tận phòng anh rồi sẽ trèo sang, chắc chắn là nó không còn nước nào mà chạy thoát nữa.

– Nghĩa là tôi sẽ biến thành một con mồi để anh rình bắt thủ phạm?

– Chính thế. Tôi đã nghĩ cả chiều nay mới tìm ra cái mẹo đó. Nhất định là chúng mình sẽ bắt được cái thằng khốn kiếp đã lấy trộm đồ của tôi đêm trước.

– Lỡ anh ngủ quên và tôi cũng ngủ luôn đến sáng thì sao?

Lẽ cười tin tưởng:

– Chuyện đó khỏi lo. Tôi đã uống hết ba ly cà phê đặc từ hồi tối đến giờ rồi. Bây giờ họa có thuốc mê thì tôi mới ngủ nổi mà thôi.

Vượng chìa tay ra cho Lẽ bắt:

– Thôi được. Tôi nhận lời. Bây giờ, anh cho tôi đi ngủ. Mệt lắm rồi. Tôi sẽ làm đúng theo lời anh dặn.

Lẽ xiết chặt tay Vượng, nét mặt lộ vẻ đắc ý rồi trở về phòng mình. Đợi cho

Lễ ra khỏi, Vượng khóa cửa phòng lại và lên giường nằm sau khi đã làm theo đúng những điều Lễ dặn. Chàng mỉm cười thương hại Lễ vì không mấy tin vào cái mưu sâu của anh ta. Cái tuổi về già của những anh chàng sống độc thân như Lễ thường hay có những hành động lẩn thẩn như vậy. Số đồ vật bị mất kia đối với Lễ thật chẳng có nghĩa gì. Tuy vậy, Vượng biết rằng Lễ sẽ phải thắc mắc đến hàng tháng về chuyện này và sẵn sàng kể lể với người khác cũng như quyết tâm rình bắt tên trộm. Một lần cách đây đã lâu lắm, Vượng đã được chứng kiến cảnh Lễ đánh một đứa trẻ đánh giày chỉ vì nó đã tính lầm tiền trả lại. Vượng thì cho là đứa trẻ vô ý còn Lễ thì nhất quyết gán cho nó là quân gian. Trong sự đồng lõa với Lễ để nhử bắt tên ăn trộm này, Vượng cảm thấy đôi chút khó chịu. Chàng chưa thấy oán ghét cái kẻ đã lấy trộm đồ của

Lễ. Thật tình như vậy. Một phần có lẽ cũng vì chàng chẳng có gì đáng lo bị mất như Lễ và phần nữa vì cái tính hay làm lớn những câu chuyện nhỏ của Lễ.

Có tiếng Lễ hỏi vọng sang qua phía cửa sổ:

– Vượng còn thức đấy chứ?

Chàng làm bộ ngủ say, không trả lời. Có tiếng lẩm bẩm của Lễ một một lúc rồi im. Vượng nhìn đồng hồ. Ba giờ thiếu mười phút. Chàng kéo tấm chăn mỏng lên người rồi nhắm mắt lại đợi giấc ngủ. Những ý nghĩ về Nguyệt lại lờn vờn trong đầu. Vượng nhờ đến bàn tay ẩm ướt của nàng khi hai người khiêu vũ. Chàng tự hỏi không biết có nên lại đón Nguyệt đi coi chiếu bóng sáng Chúa nhật này không? Hình ảnh một số vũ nữ quen thuộc khác, xinh đẹp hơn Nguyệt,

kiêu kỳ hơn Nguyệt, chạy một lượt trong trí nhớ của Vương. Rồi chàng chập chờn đi vào giấc ngủ với những hình ảnh đó.

*

Một tiếng động nhỏ vang khê trong phòng. Vương giật mình tỉnh giấc. Cảm giác đầu tiên của chàng là sợ hãi và rất nhanh, chàng nghĩ đến câu chuyện của Lễ. Có một kẻ lạ mặt đang ở trong phòng mình. Nó đi những bước rất nhẹ quanh chỗ Vương nằm. Chàng nín thở, nằm yên và không dám mở mắt, choàng dậy ngay lúc đó. Những câu chuyện kẻ trộm cùng đường đâm lại gia chủ khiến Vương càng thấy cần phải bình tĩnh hơn. Tiếng chân bước trong phòng dè dặt và lẩn quẩn ở phía đầu giường Vương. Chiếc ví da. Vương nghĩ thầm và tưởng tượng thấy

cặp mắt sáng quắc của tên trộm đang chiếu xuống đó. Một lát, tiếng chân lại đi lùi về phía tủ áo. Không biết nó đã lấy chiếc ví của mình chưa? Vương tự hỏi và bực tức thấy mình chưa nghĩ ra một cách nào để chặn bắt tên trộm. Chàng oán giận luôn cả Lễ nữa. Chắc chắn là anh chàng giờ này đã ngủ say rồi. Nếu không thì tên trộm làm sao mà có thể tự do đi lại trong phòng chàng như thế này được. Tiếng chân kẻ lạ mặt lại chuyển động trên sàn nhà và tiến dần về phía đầu giường Vương. Chàng có cảm tưởng như nó đang đứng ngắm chàng ngủ trong bóng tối. Một tiếng cạch nhỏ vang lên. Nó đã đặt tay vào chiếc ví. Vương bỗng chồm dậy trong một phút bất ngờ. Và bàn tay chàng tình cờ đã nắm chặt lấy cổ tay kẻ lạ mặt. Hắn cửa quây để gỡ ra trong lúc Vương đã lấy lại bình tĩnh ngồi hẳn dậy dùng nốt bàn tay kia giữ chặt lấy

cánh tay hấn. Bấy giờ Vương mới để ý đến cánh tay của kẻ lạ mặt. Nó nhỏ bằng nửa cánh tay chàng và mềm nhẽo như sáp lỏng. Trong ánh sáng mờ mờ Vương biết rằng hấn nhỏ bé chỉ bằng một đứa trẻ. Thốt nhiên, chàng thấy thương hại và tin ở sức mạnh của mình, chàng nắm lỏng tay giữ. Thoáng một cái, hấn cúi mặt xuống tay chàng. Vương thấy đau nhói ở tay. Tức giận chàng vung mạnh cánh tay vừa bị cắn vào giữa mặt hấn. Một tiếng kêu khe khẽ rồi tiếp đó cả người hấn chúi về phía sau. Hấn ngã ngối xuống thêm vì cái tát quá mạnh. Vương quát nhỏ:

– Ngồi dậy.

Rồi chàng vói tay về phía đầu giường, bật ngọn đèn ngủ. Ánh sáng chiếu thẳng vào mặt hấn. Một vết máu rỉ từ miệng hấn chảy xuống cằm. Vương kêu lên vì ngạc nhiên. Hấn là một đứa con gái. Hai

bàn tay hần cuống quýt che lấy mặt như sửa soạn để chống đỡ trận đòn sắp tới. Vượng rời khỏi giường tiến lại phía hần. Giọng nói của đứa con gái lẫn vào hơi thở mệt nhọc, run sợ:

– Con lạy ông .. con lạy ông ..

Vượng khoanh tay đứng trước mặt đứa con gái rồi lặp lại câu nói lúc trước:

– Tao bảo mày đứng dậy.

Hần lấy bẫy làm theo lời Vượng và đứng dựa vào tường. Hai con mắt của hần lơ lơ nhìn Vượng van xin. Vượng bỗng thấy cái bộ mặt của hần có đôi nét quen thuộc. Chàng đã nhớ ra. Đó là một cô gái mà ngày trước chàng vẫn thường gặp lui tới một vài chốn ăn chơi. Người con gái thấy Vượng chăm chú ngó mình như vậy cũng đã bắt đầu ngờ vực. Hần

bề bàng củi găm xuống, mái tóc cắt ngắn như cánh một con gà xò ra che kín một nửa khoảng mặt. Nhìn cái hình ảnh tiêu tụy với vẻ mặt mang nét hoang tàn của một chút nhan sắc ngày xưa còn sót lại, Vương khê thở dài. Hình ảnh cô gái này gợi chàng nhớ đến một vài hình ảnh tàn tạ khác mà chàng vẫn nhìn thấy trên những chiếc xích lô thả rong trên đường khuya hoặc lang thang trốn vào những khoảng bóng tối giữa những hàng cây đêm của thành phố. Vương nghĩ luôn cả đến những lần cùng vào ra những nơi tối tăm đó. Sự chọn lựa tàn nhẫn của những gã đàn ông trẻ tuổi như chàng trước những khuôn mặt héo hắt, bệnh hoạn của một vài cô gái đêm về già, những cái lắc đầu xua tay không một chút xót thương, cùng một lúc vụt hiện trở lại trong trí nhớ của Vương rõ rệt. Hai bàn tay xanh gầy của người con gái

vẫn ngượng ngịu che đở lấy khoảng mặt phía dưới. Vượng bảo cô gái buông tay ra. Hấn bẽn lẽn nhìn lên. Chàng ngắm kỹ nét mặt bối rối của hấn và chợt liên tưởng tới khuôn mặt của Nguyệt trong cái ô cửa sáng của căn nhà gỗ tồi tàn một đêm nào. Thấy Vượng chăm chú ngó mình cô gái lại cúi mặt xuống rồi thốt nhiên ôm ngực ho rũ rượi. Tiếng ho cố nén nhưng cũng bật ra khỏi cổ, Vượng sợ hãi quay đi. Người con gái hoảng hốt kéo tà áo lên lau miệng. Nét mặt hấn sau cơn ho càng nhợt nhạt thêm và cuối cùng trắng bệch như một khuôn mặt hình nhân. Vượng thấy không cần phải nghĩ ngợi gì thêm. Chàng ra mở cửa và ra hiệu cho hấn được tự do. Rón rén như một con mèo, hấn lách khỏi cửa bước chân đi không để lại một tiếng động nào trên sàn gạch.

Vượng đóng cửa rồi quay vào. Mùi tanh tuổi đời rã của người con gái vừa đi khỏi như vẫn còn lẫn quất trong phòng. Vượng để nguyên đèn ngủ, lên giường nằm và lấy thuốc lá ra hút. Chuông nhà thờ từ phía cuối đường vọng tới. Những chiếc xích lô máy bắt đầu qua lại dưới đường. Máy phòng bên đã có tiếng cửa mở. Vượng hút hết điếu thuốc thì cơn buồn ngủ kéo đến. Mệt mỏi, chàng thiếp đi.

✱

Sáng hôm sau, Vượng trở dậy vào quãng mười một giờ. Chàng vừa thay quần áo định xuống đường thì Lễ đẩy cửa bước vào. Câu hỏi đầu tiên của Lễ:

– Hôm qua anh có thấy gì lạ không?

Anh ta nhìn xuống mặt bàn ngủ, chỗ
dặn Vương để chiếc ví môi. Vương cười:

– Tôi ngủ say quá không thấy gì cả.
Sáng dậy, chiếc ví vẫn còn nguyên chỗ
cũ. Còn anh?

Lẽ buồn rầu:

– Tôi thức đến bốn giờ thì mệt quá
ngủ thiếp đi đến sáng, thành ra không
hay biết gì cả. Sáng nay chỉ lo nó vào
phòng anh đêm qua mà mình không biết
thì giận quá. Mấy lần tôi định sang kêu
cửa để hỏi anh về chuyện chiếc ví mà sợ
anh ngủ say, tôi lại không dám gọi.

Vương giờ chiếc ví của mình cho Lẽ
nhìn thấy:

– Tôi cho là nó sợ rồi không dám tới
đâu, vả lại...

Vượng chưa nói hết câu thì Lễ bỗng kêu khê một tiếng rồi chạy lại phía cửa sổ. Giọng Lễ run lên:

– Nó có tới đây đêm qua! Đúng là nó!

Vượng tự nhiên hồi hộp chạy lại cạnh Lễ:

– Sao anh biết?

Lễ chỉ tay cho Vượng nhìn thấy những vết chân nhỏ xíu in trên nền gạch hoa chạy dài từ phía cửa sổ vào tới chỗ giường Vượng. Bây giờ Vượng mới để ý tới những vết chân đó. Nếu biết trước có lẽ chàng lau sạch từ lúc thả cô gái ra khỏi phòng. Lễ quay vào, gật gù:

– Tền trộm này ghê thật. Chắc là nó vào phòng anh định lấy chiếc ví nhưng mở ra không thấy gì lại bỏ lại đây.

Vượng bắt đầu lo ngại vì sự đồng lõa của mình. Nếu những vết chân của hắn còn ở trong phòng này thì rất có thể những vết chân đó sẽ còn để lại ở ngoài hành lang. Từ chỗ ấy, Lễ có thể tìm ra chuyện bí mật đêm trước. Và Vượng bối rối đưa mắt nhìn về phía Lễ không để ý tới những vết chân đó mà chỉ đi đi lại lại, vẻ bực bội:

– Tại mình sơ ý. Nếu không thì chắc bắt được nó rồi. Uống ba ly cà phê mà không thức nổi.

Vượng nói đùa một câu để cho Lễ bớt tức giận:

– Già rồi, cụ ơi! Bốn mươi tư tuổi đầu rồi, sức đâu mà thức khuya nổi như hồi còn trẻ nữa.

Lễ không cười và đùa lại như mọi

khi. Một lát sau, Lễ bỏ về phòng, dáng điệu vẫn còn bức bối. Vương làm bộ đi theo Lễ ra cửa để xem những vết chân nhỏ xíu kia có để lại trên nền hành lang không. Nhưng chàng bỗng mỉm cười khi thấy người bồi phòng bước vào:

– Cậu Hai mở cửa để tôi vào lau phòng. Từ sáng đến giờ tôi đã lau hết cả mọi phòng, lau xong cả dãy hành lang này rồi mà vẫn chưa thấy cậu dậy.

Vương thở dài, thấy nhẹ nhõm khắp người. Sự đồng lõa của chàng với người con gái đêm trước đã hết dấu vết. Chàng rút thuốc lá ra hút, trao chìa khóa phòng cho người bồi vào thu dọn rồi xuống đường.

THANH NAM

Xa cách

Hoài Cử Hương

òng mắt của người con gái trĩu xuống u hoài như dòng nắng lịm. Buổi chiều đã rút đi lặng lẽ từ lâu rồi và đêm dần lên từ những khung cửa mở. Gian phòng dầm trong màu tối ngọt. Và trong cái không gian thu hẹp với một chút ánh sáng còn mới vẫn có thể nhận được cặp môi ướm và đôi mắt long lanh của người con gái. Điều thuốc trên môi của gã đàn ông sáng lên đủ soi một nét nhỏ của đường trán, dòng mắt và lồi cong của chiếc mũi, đôi môi.

Có những âm thanh rất buồn của phở xá bỏ rớt ngoài ngõ và tiếng trẻ đùa nghịch ở khoảng đất trống đằng cuối ngõ. Người đàn ông khoát tay làm một cử động nhỏ, rất vụng và đặt điều thuốc lên chiếc gạt tàn. Rồi tắt cả lại yên vắng nặng nề. Hai người ngồi như thế rất lâu. Hai chiếc đầu cúi xuống vẫn còn một khoảng cách dài. Và khi ánh lửa nhỏ vừa tắt, gian phòng rơi vào bóng đen sượt lướt. Cái vắng lặng đó chan vào màu tối vừa lên đóng kết thành một khối cảm nín, nghen uất.

– Mai này anh đi rồi!

– Mai này!

Tiếng của người con gái ướt và lướt nhanh thoáng hơi của một tiếng thở dài giấu trong cổ họng.

– Lành, Lành có buồn không?

Người con gái ngược lên, sóng mắt có thể dài ra, đan năm ngón tay vào dòng tóc. Trong đôi mắt chìm sâu vào bóng tối vẫn còn tìm thấy những nét long lanh, linh động.

– Thiết tưởng anh hỏi như thế hơi thừa và rất sáo anh Thạch ạ! Cuộc đời chúng ta có cần thiết lắm không cho một lời nói đẹp? Anh Thạch, tôi vẫn nghĩ là không! Tại sao đến giờ phút này chúng ta dám nói bằng sự thật. Anh đã chán tôi rồi mà, tôi biết và tôi không nổi tâm thường siết lại mỗi dây ràng buộc anh. Bây giờ thì anh đừng ngại! Thời gian đi qua dù có chậm có lâu thì anh và tôi cũng làm một cuộc già từ. Hoặc lưu luyến tiếc thương hoặc không có cảm giác gì cả. Thế thôi. Anh hãy sống thật với anh. Cũng như khi đặt bước chân lên đường

anh biết là anh không còn đứng dưới một mái hiên, một khoảng không gian quen thuộc nữa mà phải đi, đi về đâu.... Em có cảm tưởng câu nói của anh là một âm hưởng mơ hồ, xa xôi lắm...

Thạch đốt một điếu thuốc và rút từng hơi dài. Những luồng gió mát tình cờ của một ngày hè lùa vào mát rượi, mơn man trên da thịt. Thạch cảm thấy một hứng thú nhỏ trong sự bất chợt đó. Những dòng tóc của Lành lòa xòa bay tung lên từ búp tóc dài.

– Anh nghĩ là em vừa vẽ lên một hình ảnh của chúng ta qua ba tiếng “đi về đâu”. Đi về đâu? Có lẽ cuộc đời anh lẫn cuộc đời em không có điểm khởi hành và dừng lại. Em biết chứ những đứa con tinh thần của anh ra đời hầu hết đều mang tâm trạng lo lắng, phân vân và lớn báng những túi nhục. Anh không

thể nói rõ tại sao anh không thừa nhận sự thật vì có những lúc nó tối tăm, trần truồng lắm mà người ta không thể nhận trong cuộc sống...

Lành đứng dậy đến bên cửa sổ bỏ lại Thạch ngồi lặng trong bóng tối với điệu thuốc trên môi cháy đỏ, Bóng Lành cắt nét trên khung chữ nhật với những dòng tóc mượt trôi xuôi. Đêm đã lớn trên khoảng cỏ hoang bên nhà. Có những con chuột lướt nhanh thành từng chiếc bóng. Xa hơn những ánh đèn đỏ lửa thoi thóp là hình ảnh cuộc sống của xóm dân lao động, Lành du đôi mắt từ một hình ảnh rất gần đến một hình ảnh rất xa. Bây giờ thì những tiếng đùa nghịch của đám trẻ nhỏ dứt hẳn. Lành lắng nghe những âm thanh của từng tiếng động rất khẽ, tiếng rên rĩ dàu dặt của công trùng dưới cỏ và những ồn ào chuyển động của

thành phố ngoài kia rớt lại.

Lành nhìn lên trời: một mảng đen thăm thăm và những vì sao mới mọc rưng rưng. Qua hình ảnh đó Lành bắt gặp một kỷ niệm: đêm nào như đêm nay Lành đến đây với Thạch. Lành đã đứng ở khung cửa này trong câu chuyện đầu tiên với Thạch.

Con người viết kịch ấy với một chút cá tính, một ít tham vọng và những chiều mắt nhìn thẳng nhiều khi đến tàn nhẫn, trước đây gần một năm, đã để lại sau giấc ngủ Lành những ấn tượng. Ý nghĩ Lành thoáng những nét âu lo. Tự nhiên Lành cảm thấy mình thiếu thốn và Lành chợt nhớ ra là mình đã sống cô độc, thiếu tình thương. Những âm thanh vẫn nuôi lại sau nốt nhạc cuối cùng, nhưng ở cuộc đời những nuôi tiếc sau cùng không có nghĩa là trọn vẹn.

Rồi một hôm nào Lành giật mình khi bắt gặp tâm trạng và hoàn cảnh mình qua nhân vật trong tác phẩm của Thạch trình bày trên sân khấu. Từ đấy, qua từng giai điệu của những bản nhạc buồn mà Lành trình bày hằng đêm, Lành đã để chảy vào giọng ca những ướm át của nước mắt. Lành thương lại cuộc đời mình. Có những đêm về muộn trên lối rộng thênh thang. Lành mím môi đếm từng bước chân. Gốc gỗ dội lại từ mặt nhựa rắn gây những nhức nhối trong tâm hồn. Lành cũng bắt gặp chiếc bóng xiêu xẹo của mình đổ dài lặn đận.

Và Lành tìm đến con người đã một lần thức lên cái dĩ vãng của mình.

Thực ra Thạch không phải là người xa lạ. Anh là một khách hàng vẫn đêm đêm ngồi ở cái góc tối của quán Lành đến trình diễn. Thạch giấu sau đôi kính trắng

những cái nhìn dò xét, băng khuâng. Nhiều lần Thạch đã gục đầu lên cạnh ly bia với quá nửa bỏ quên những hoạt động xung quanh. Nhiều ngày tháng đi lên Thạch vẫn không thay đổi. Mỗi khi thành phố về khuya, những chiều xê dịch chừng như mệt mỏi, uể oải là lúc Thạch tìm đến cái góc tối ấy. Hình ảnh ấy trở thành quen thuộc với Lành, như một vật cố hữu được dựng đúng vị trí của nó. Mất nó người ta cảm thấy như thiếu thốn, như trống trải, mặc dù nó không làm đẹp. Đối với Lành, đêm đêm rót lời ca vào tiếng nhạc, Lành du dòng mắt mình xuống từng con mắt ngưỡng mộ, Lành vẫn chấp nhận cái cá tính của người thưởng thức.

Vì vậy Lành đến với Thạch bằng những bờ ngõ nhỏ nhất. Lành muốn tìm gặp ở Thạch một người sống nhiều

và hiểu mình. Hơn bao giờ hết Lành rất cần những bàn tay của yêu thương và cảm thông ve vuốt.

Riêng Thạch, Thạch gặp Lành bằng sự tình cờ tìm kiếm của nghề nghiệp. Lần gặp Lành đầu tiên anh ghi nhận ở Lành một mẫu người lý tưởng có những nét rất “kịch”. Nhất là đôi mắt Lành đã một lần khuấy động ở Thạch những cảm giác rất lạ. Từ dòng mắt ấy tâm hồn Thạch như bị du vào một thứ huyền tượng, rất mộng lung, rất xa vời và ở đấy anh cảm thấy cái chiều sâu của “kịch”. Với ý tưởng thoáng qua Thạch nghĩ đến việc thực hiện tác phẩm lớn của đời anh,

Hai năm qua, vở kịch lớn vẫn chưa thành. Tập bản thảo dành riêng cho tác phẩm cuộc đời đã mỏng lại dần, lên mầu bụi sẫm nhưng Thạch chưa thể hiện được cái chiều sâu ấy. Có những đứa con

ra đời trong ương yếu vì những đòi hỏi của sự sống. Nó chỉ mang ở Thạch hình ảnh của một cánh tay, những dáng nét phảng phất của gương mặt. Thạch bắt mắt đến khổ sở. Thạch mang cái bực dọc của mình ném vào cuộc đời. Mỗi đêm anh vẫn chui vào cái quán nhỏ, thu mình trong góc tối, hướng đôi mắt lên cái bực gỗ đợi chờ, rình rập. Nhiều ngày tháng đi qua vị đắng chát đại lưỡi đã trở thành quen thuộc với Thạch như cái góc có bóng tối dấy lên ngọt ngào. Thoảng, Thạch gặp lại những nét rất “kịch” của Lành nhưng dòng mắt của ngày xưa anh vẫn chưa gặp lại.

Rồi Lành lại đến với Thạch. Con người mang những âm thanh đó đã kéo bước chân anh chùng lại trong cái ngõ hẹp này nhiều hơn. Thạch thoáng một hy vọng, Lành vẫn đều đặn đến thăm

Thạch vào những buổi sáng. Lành đã mang đến cho Thạch những đắm thắm của tình yêu. Tuy nhiên Lành vẫn giấu lại đôi mắt đêm xưa cho ước vọng đời anh.

Thạch đã thầm lặng đợi chờ mong thoảng một trường hợp bất chợt, mà Lành thì không hứa hẹn gì. Thạch nghĩ đến sự có mặt của tình yêu bằng một thứ trang điểm, mà những trang điểm chưa cần thiết với anh. Thạch đã nói rõ với Lành ý định ra đi của anh. Thạch chưa nghĩ rồi mình sẽ đi đâu, nhưng chắc chắn là phải đi xa, đi thật xa. Anh không có những ràng buộc lớn. Những quen thuộc, những khu phố, những mái nhà và những con người. . không còn là những kéo níu bước chân Thạch dừng lại. Ở lại có nghĩa là Thạch vẫn sống trong một niềm tưởng vọng, khắc khoải và không

chối bỏ được những tâm thường giả dối. Thạch nghĩ như vậy không ích lợi gì cho tương lai.

Khi Lành quay lại Thạch vẫn ngồi với dáng điệu cũ: ngược mặt lên trần và điều thuốc cháy trên môi. Lành thấy Thạch có vẻ kiêu hãnh như khiêu khích. Lành cảm thấy một niềm đau xót, tủi nhục vừa dâng lên. Lành muốn nhìn thẳng vào mắt Thạch lúc đó cho hả tức nhưng ngại ánh sáng chói chang bỗng nhiên bật dậy, lạnh lùng. Lành chống tay lên thành ghế trông dáng Thạch ngồi. Thạch vẫn yên lặng và kiêu hãnh như một pho tượng. Giá mà Thạch biết được cái cảm tức của Lành lúc này thì Lành sẽ cảm thấy đỡ tủi nhục biết mấy. Nhưng mà Thạch vẫn yên lặng và bóng tối chan hòa...

– Anh Thạch, hơn bao giờ hết, tôi thấy giữa anh và tôi có một khoảng cách.

– Vâng, một khoảng cách dài!

Tưởng chừng Lành đã khóc thành tiếng được. Không ngờ Thạch lại tàn nhẫn đến thế. Bàn tay Lành rung trên thành ghế. Thạch ngồi thẳng lại và ném điều thuốc ra cửa sổ. Tiếng Thạch hơi cao:

– Lành, em mới nhận thấy sao. Anh vẫn ngỡ là em đã nhận thấy từ lâu rồi chứ! Bây giờ thì em đã hiểu vì sao người ta không thể sống bằng sự thật được. Tuy nhiên anh thấy những ý nghĩ sau đây cũng cần thiết. Mai này anh đi. Trong va-li hành lý mang theo đã vui quá nửa. Anh không tiếc, nhưng anh mong là đừng thiếu một phần “di sản” em dành cho – cứ gọi là di sản đi. Ngày mai, nghĩa là tất cả hôm nay đều thành kỷ niệm, Lành, em có bao giờ thắc mắc:

Tại sao chúng ta lại gặp nhau? Nhìn thấy nhau không có bảo đảm gì.

– Tôi cho là tình cờ, thế thôi. Từ bây giờ, anh nhớ nhé, với tôi tất cả đều là tình cờ. Ngày nào tôi tìm đến anh. Tại sao thì tôi cũng không còn nhớ nữa. Bởi nó không làm giàu cho tôi. Kỷ niệm không làm cuộc sống hôm nay của tôi có nghĩa. Anh cũng biết: Dĩ vãng của tôi không đẹp. Đời tôi là một thứ vứt đi. Nhưng rồi tôi chợt tiếc anh ạ! Tôi nhặt lại. Tôi đem cái thừa thải của nó còn sót để làm vốn liếng cho một canh bạc cuối cùng.

Và may mắn tôi được cuộc. Tôi bắt đầu lại, đi lên từ cái thối rữa thừa thải đó. Nó không đẹp vì vậy tôi không hãnh diện như anh.

Lành dừng lại và xem phản ứng của Thạch. Thạch vẫn yên lặng ngồi nghe Lành nói từng câu ngắn, dồn dập.

– Chưa đủ, em hãy nói tiếp nữa đi, Lành.

–.. Tôi vừa nói với anh là tôi quên tại sao tôi đến với anh. Bây giờ thì nhờ rồi. Tôi có tìm đến anh đâu! Vì con người anh chưa ghi ở tôi một ý niệm nào. Tôi muốn tìm con người trong tác phẩm qua anh. Tôi yêu nó. Anh biết chứ: nó không tình cảm gì, lại nga xuẩn đến tàn nhẫn nhưng nó thành thật. Nó phơi bày cảm tình cũng như cái vẻ oán ghét lạnh lùng ra ngoài và nhất là nó cũng một hoàn cảnh như tôi: bắt đầu và đi lên từ những thói xấu của cuộc đời. Ở con người anh tôi thất vọng. Từ tôi đến anh và từ anh đến tác phẩm anh có những quãng ngăn cách. Anh tế nhị, thông minh và biết

khôn khéo che giấu. Tôi muốn anh là một thứ gai nhỏ, mềm, xước lên cuộc đời tôi để tôi có cái cảm giác vừa đau đớn pha lẫn dịu dàng. Đồng thời anh như một dòng suối mát trong xoa dịu. Nhưng tôi lắm. Anh tầm thường như những người đàn ông khác vòng tay ôm người yêu vào lòng, làm đẹp người yêu và rồi hãnh diện. Anh Thạch, tôi đâu có tầm thường đến thế. Đời tôi không có gì nhưng tôi không đến nỗi quá nghèo hèn cần đến người ta những thứ ấy. Gia đình đối với tôi đã một lần nhỏ chật và hết những ràng buộc. Vì tôi cũng có nhiều cao vọng mà anh không hiểu được. Tôi đứng trên đỉnh cao vọng ấy. Để người ta nhìn lên ngưỡng mộ, kể cả anh. Con người đã một lần được cuộc đời đưa nó lên thì bây giờ không có lý gì để nó nhìn xuống. Tôi có cảm tưởng anh như một pho tượng đồ gỗ, cúi đầu. Anh là người

yêu của tôi kể ra quá đáng đấy. Tôi và anh hay một khoảng cách xa xôi?

Anh Thạch, bây giờ anh cho tôi được thương hại anh. Dù những bước chân lên từng mảnh đời, dựng dậy cuộc sống của kẻ khác, anh Thạch, anh đã làm được gì cho anh chưa nhỉ? Khi nói rằng mình thể hiện được trọn vẹn ý nghĩa đau khổ hay đoạt được lý tưởng là mình tự lừa dối. Không thể đi đến đỉnh của nó được đâu!

– Thôi đủ rồi Lành ạ! Em hãy dừng lại ở đấy. Tạm cho là đã đi phân tích và tìm hiểu anh. Anh cũng cảm ơn em đã thương hại anh; nhưng Lành lại nhớ quên rằng em đang gồng đầu lên những ảo tưởng nông nổi. Đúng hơn là em đang lừa dối em. Xã hội hôm nay chỉ dành cho em một khoảng hẹp trên cái bực gỗ mỗi đêm và trong hạn kỳ nào đó thôi.

Em đã quên rằng trước em đã có những người từ chỗ ấy bước xuống, lầm lũi cúi đầu. Có thể ví họ như những vì sao sáng trong một thuở. Nhưng rồi họ phải nhường lại cho những vì sao khác xuất hiện bởi họ đã mất dần cái vẻ long lanh quyến rũ ban đầu. Họ cũng như em nghĩa là có nhiều cao vọng. Và em cũng lại quên – hay tự lừa dối mình – là những đôi mắt ngưỡng mộ em ngày xưa, bây giờ kể không đầy trên mấy ngón tay.

Lành hãy để anh nói tiếp, ô em lại mất bình tĩnh rồi đấy!

... Bây giờ em hãy đem cái lòng thương hại của em thương hại em đi. Không, anh thành thật đấy! Em mang chứng bệnh của con người khao khát những mới lạ. Tiếp nhận bữa bãi mà không bao giờ đặt một nghi vấn. Em lại muốn dựng mình lên như một thần

tượng giữa lúc mà con người đang phát triển những sự hiểu biết và tiến bộ tập thể.

Em yêu anh, hãy tạm gọi như vậy đi chỉ vì muốn tìm ở anh những cái bóng mới mẻ. Em nghĩ đến anh như một mẫu người mới như em, tình cảm và ý tưởng có những kích thước mới.

Nhưng em đã lầm anh “Con người từ em đến anh và từ anh đến tác phẩm có những khoảng xa cách”. Em nói đúng đấy. Anh biết những khát vọng, đòi hỏi của em nhưng anh không đáp lại. Tại sao? Có thể giải thích tuy nhiên khó mà bảo thẳng với người con gái là mình không yêu. Em sẽ đau khổ, anh biết như vậy, vì em không thể chối bỏ những cái tầm thường. Dù sao ở những người con gái muốn làm mới cuộc đời vẫn còn một lòng ích kỷ và đau khổ. Mà anh thì anh

chợt thấy anh đã tàn nhẫn với em vì vậy có những lúc anh hối hận . . . không ích lợi gì cả?

Thạch vừa nghĩ đến thái độ của anh đối với Lành. Một cái gì đúc kết và thành hình bằng chuỗi dài ngày tháng. Và Thạch nói với Lành ý nghĩ đó.

– Những năm qua cuộc sống bắt buộc anh phải xê dịch luôn. Trên những đường tàu qua các miền rừng núi hay trên con thuyền nhỏ qua các bến sông. Nhiều hình ảnh thoáng qua trong những chuyến đi đó; khung cảnh một chiều rừng đêm trăng trên một dòng sông, những buổi sáng chợ phiên cho đến một tà áo, một dáng đi ... tất cả đều có tác dụng khuấy trộn tâm hồn anh những rung cảm. Tự nhiên bước chân anh ngỡ như chững lại. Rất nhiều những lưu luyến, nhớ thương anh gửi về những

hình đó chiếc bóng thoáng qua với anh bao giờ cũng đẹp.

Lần gặp Lành đầu tiên, em đã thức dậy trong lòng anh những rung cảm ấy. Em xuất hiện có nghĩa bằng một hình ảnh thoáng qua. Nhưng lần này anh dừng hẳn lại. Em trở thành một người quen thuộc. Anh rất tiếc mà nói với em rằng anh không còn tìm thấy hình ảnh ban đầu của em.

Có những đêm về khuya, anh mệt nhọc bước vào cái ngõ hẻm tối tăm này, nhìn ngôi nhà và cho chìa khóa vào cái ổ khóa anh chợt ngẩn ngại phân vân: Tại sao tôi lại ở đây? Anh không biết làm sao cả, anh thấy mình vô lý quá. Cái vắng lặng của gian phòng này toát ra làm anh khổ sở. Những dày vò nhiều lần làm anh cảm thấy gần gũi cái chết quá. Rồi em lại đến nhưng em không đủ những ràng

buộc. Anh vẫn thấy mình vô lý khi mà anh có nhiều cao vọng. Cái góc tối đêm đêm anh thu mình vào đấy không nhốt được tâm hồn anh.

Lãnh ngẩng lên khi Thạch dừng lại. Lành không hiểu Thạch vừa nói những gì. Trước mắt Lãnh, Thạch là một bóng đen to như mảng đêm. Bóng đen ấy lớn dần lên, rồi nó choàng lên con người bé nhỏ của Lành. Nó dìu Lành đi khỏi cái hiện tại mà không nói một lời. Nó siết chặt Lành lại tưởng chừng như nghẹn thở mỗi khi Lãnh chực vùng chạy khỏi bóng đen quái dị đó. Nó mang Lành đến một bờ sông và quăng nàng xuống khối bao la.

Lành chợt giật mình thoát khỏi cơn mơ khủng khiếp đó. Lành đứng dậy bật đèn. Ánh sáng thức nhanh chói chang vẫn chưa đánh tan được cảm giác

bồng bênh của người đang ngỡ mình đang trôi trên dòng nước. Gian phòng vuông vức hẹp lại vừa đủ bao bọc Thạch và Lành. Lành nhìn Thạch mà không cảm thấy gì ngoài cái ám ảnh của bóng đen đè nặng. Thạch bây giờ đã xa lạ với Lành quá rồi.

Thạch cách biệt với Lành như những khi hai người cặp tay đi qua những con đường. Lành không nhìn thấy Thạch nữa. Tay Lành nắm lấy tay Thạch như cầm một súc gỗ không cảm. Gương mặt Thạch giống như những người dạo mát đi qua. Lành khổ sở vô cùng, nước mắt Lành chực trào ra và Lành bỏ Thạch ở một góc phố đi như trốn chạy.

Ý nghĩ đó làm Lành không đủ can đảm ngồi thêm với Thạch được nữa.

– Lành về?

– Ở lại có ích lợi gì đâu?

– Ủ khuya rồi, em về đi. Anh đưa em ra đường nhé!

– Cám ơn anh, khống cần thiết lắm!

– Em không ân hận gì cả chú, Lành?

Lành nhìn lại Thạch khẽ nhún vai và cười nhạt:

– Khi người ta không còn nhìn thấy nhau thì có ân hận được sao? Thôi, già từ!

– Già từ!

Lành bước nhanh vào bóng tối của ngõ hẹp. Những làn gió chạy luồn trong ngõ thổi tung mái tóc Lành lại đằng sau. Ra đến đường Lành cảm thấy như mình vừa giải thoát được cuộc đời mình. Đôi mắt Lành nhòa đi như có ngấn nước và

Lành vừa nhận ra là mình đã khóc. Ý nghĩ đó làm Lành bật cười lớn, giòn giã. Tiếng cười vang trong thành phố xuyên qua những khung cửa khép hờ. Thành phố đã ngủ lâu rồi. Lành đi với mình trên con đường với chuỗi cười như vẫn còn nuôi trong cổ họng.

HOÀI CỬU HƯƠNG

Lời thề trên gối

Đinh Hùng

*Tôi đã gục đầu trên vai em,
Tìm trong dòng lệ chút hương chìm.
Mộng in sắc trắng bàn tay nhỏ,
Hồn vẫn e dè nép cánh xiêm.*

*Tôi đã nhìn sâu trong mắt em,
Soi màu trắng cũ lẫn vào đêm.
Thương nhau, sợ thấy trắng hờn tủi,
Nước mắt không ghi hết nỗi niềm.*

*Nghi hoặc chiêm bao, đợi giấc sâu,
Bướm bay vào mộng gặp hồn nhau.
Lời thề trên gối như sao rụng,
Sao có tan trong giọt lệ đầu?*

*Tôi đã nghe từng thoáng giận hờn,
Nửa hàm răng then lướt môi hôn.
Chiều mưa đỉnh núi, vai nào lạnh?
Sóng gió vòng tay bỗng nổi cơn.*

*Hơi thở gieo hoa quẩn gót giày,
Không gian chìm ánh mắt mây bay.*

*Hương thơm những nụ cười vô tội
Còn đọng làn môi chút nắng say.*

*Em biết mùa hoa nở tận đâu?
Hè sang trong một chiếc hôn đầu.
Rồi mai em khóc và anh khóc,
Thu sẽ về trên mái tóc sâu.*

*Anh vẽ cho em những giấc mê,
Chiêm bao nho nhỏ: lối đi về.
Đường khuya thủy mặc nhòa chân
bước,
Áp má chia đôi mặt gối thê.*

Tâm sự đêm nào thơm tóc nhau,
Cánh tay vờn mộng gối chung đầu.
Em ơi! Mấy kiếp qua rồi nhỉ?
Tỉnh giấc, thời gian có đổi màu?

Em gọi tên anh, khẩn nguyện thầm,
Nét sâu khuôn mặt tạc trăm năm.
Tương lai nín lặng, thương vầng trán,
Lời ghen trên môi, tắt vọng âm.

Từng buổi chiều đi, nắng thoát hồn,
Mắt em ngây ngất khói hoàng hôn.
Mùa thu mái tóc xa vời vợi,
E cũng hao gầy vóc áo đơn.

*Khát vọng còn nguyên lửa cháy rừng,
Ôi hồn lãnh các, mắt thâm cung!
Hồn ghen, nghiêng nát môi trào hận,
Nép bóng nghe mưa đổ trập trùng.*

*Tình lẫn mùi hương vạt áo đêm,
Nhớ em, nhờ cả gió giăng tìm.
Bao giờ trăng tới chia nguồn lệ
Và gió phương nào vẫn gọi em?*

ĐINH HÙNG

Gotterdammerung

Thái Thủy

*Màn kịch bắt đầu từ bao giờ
diễn viên đóng vai trò vô ý thức
chúng ta miễn cưỡng ụa lên sân khấu
Gotterdammerung
kẻ huynh hoang lừa dối cuộc đời
và lừa dối cả chính mình
nhận là đi làm lịch sử
Mặt trời hung cuồng xối màu đỏ đầy
lưng
niềm kinh hoàng đau nhিপ thở cây
rừng*

*những thiên thần không còn đôi cánh
rộng*

*đi tìm nhau bằng đường gần chim bay
chúng ta không còn đôi cánh rộng
nhìn xa dưới thấp từ không trung
chúng ta không còn là chứng nhân
chúng ta tham dự*

*mắt nhìn lâu mỗi lỗ tròng con người
tay cầm lâu da xếp lớp thành chai
cuộc sống rất gần từng ly từng phân
từng tắc*

*như hai người yêu kẻ môi nhau
thấy mặt toàn mô hình lỗi lôm*

*Có phải không em
tiếng hát hôm nào thì thấm bên vai*

người đem la bàn ảo tưởng đi tìm
tương lai

đứa trẻ thò tay khoảng lọ kẹo trống
trơn

kẻ bị thương nhìn giếng khô sa mạc
có phải không em

chúng ta khóc dẫm lên đầu thần
tượng

mảnh vụn pha lê cửa nát gan chân
chúng ta khóc mất chiều sâu bóng tối
mất luôn ánh đèn tím đỏ vàng hồng
lời tủi buồn âm thanh dội vào vách
đá

tiếng kêu người đắm tàu

mảnh ván đại dương đêm khuya

bão táp làm tan giấc mơ biển rộng

*Có phải không em
chúng ta bơ vơ đom đóm ban ngày
đốm nhỏ lân tinh biết rọi về đâu
tiếng hát em buồn biết vọng về đâu
mặt trời thấp dần xối màu đầy lòng
chúng ta chạy điên cuồng tay bưng
lấy mặt
bài thơ hôm nay hiện thân niềm tuyệt
vọng
Gotterdammerung*

THÁI THỦY

NHÌN BẢY CHÂN TRỜI

SĨ MỘC – LÝ TỬ

GIÁ TRỊ GIAI ĐOẠN TRONG VĂN CHUÔNG

Có một số những người nhỏ tuổi, mà lòng yêu mê văn nghệ cùng những kết quả của sự tập tành rất đáng được khuyến khích, đang rủ nhau nghênh ngang đi vào một con đường cụt. Sự kiêu hãnh của họ nằm gọn trong một vài cuốn sách đã in, năm ba bài văn, bài thơ trên báo, và một chút hư danh nhạt nhạch trong mớ “thư mamm non” ở bốn góc thành phố gửi về. Những mamm non

mà nét chữ chưa gãy gọn tự xét tài cũng không thua gì những đàn anh nhỏ tuổi đó nên vội vã chép trên những trang giấy học trò ít dòng sáng tác gửi kèm thêm mấy hàng xưng tụng với hy vọng thành văn sĩ, thi sĩ. Căn cứ vào những lời xưng tụng vô trách nhiệm của những văn sĩ, thi sĩ tương lai, những văn sĩ, thi sĩ kiêu hãnh vì đã có bài đăng báo bèn tập làm người lớn và vỗ ngực tự nhận có trách nhiệm làm cây đóm soi đường tương lai cho văn nghệ.

Xây dựng tương lai còn ai hơn những người nhỏ tuổi nữa. Nhưng khốn nỗi trong khi phải cặm cụi đeo từng viên gạch, nhỏ mồ hôi trên trang giấy trắng, thì họ cứ ngồi đó làm công việc đầu cơ văn nghệ. Họ đầu cơ bằng cách cho những từ tưởng lớn của họ bắt gặp một vài trào lưu văn nghệ đã có mặt từ lâu

nằm trên thế giới, rồi núp bóng những bạn cùng tư tưởng đó (chẳng hạn như Dostoievski, Kafka!) và vênh vang rằng ta mới, ta đuổi kịp thời đại để lên mặt phê phán những người đi trước. Họ đồng tình với những đồ đệ của Stalin cho rằng một khi đã có những bậc cái thế ra đời thì lịch sử phải viết lại hết, bao nhiêu những công trình của người trước đều đáng đem mà hỏa thiêu cho rảnh. Vì nếu không vùi dập những người cũ làm sao cho họ rộng đường huynh hoang.

Có ai trông thấy trước con đường cụt và đề cập tới sự huynh hoang đó thì họ liền nghĩ rằng họ bị phê bình vì hần học. Đó lại là một điểm sai lầm nữa. Tại sao những người như Vũ Hoàng Chương, Nhất Linh vân vân lại có thể đi hần học với những “nhân tài” nhỏ tuổi ấy được. Địa vị trong văn học sử Việt Nam của

một số những nhà văn, nhà thơ lớp trước ai lay chuyển nổi vì họ đã đánh dấu một giai đoạn đã qua. Chỉ trừ cũng bắt chước những tập tục bên thiên đảng cộng sản và mỗi kỳ tái bản một bộ bách khoa lại sửa đổi lịch sử một lần. Công nhận địa vị xứng đáng của một số nhà văn nhà thơ lớp trước ở trong văn học sử là một chuyện. Còn coi những tác phẩm của những người ấy là khuôn vàng thước ngọc để cứ nhắm mắt tập theo khuôn của họ lại là một chuyện khác. Những người nhỏ tuổi có quyền từ chối những khuôn mẫu cũ. Một nền văn học sống động cũng nhờ ở những khả năng đổi mới đó. Nhưng từ đó đến chỗ thẳng tay lên án những người cũ là một việc huynh hoang vô lối. Ít nhất những người lớp trước cũng đã có công trau dồi quốc văn bằng những công trình đã có của họ, nếu ta đã có óc thiên tư và xét họ khi ta

đứng ở cương vị hiện tại mà xét. Những người nhỏ tuổi hôm nay tập viết văn do cái vốn văn tự mà những người trước đã tạo ra, hồi đương thời, của Tự Lực Văn Đoàn chẳng hạn, đâu đã đủ khôn lớn để tham dự và suy xét cái không khí hào hứng của thời đó. Giá trị giai đoạn của những văn nghiệp và những tác giả đâu có thể được phán đoán một cách hàm hồ và nhiều thiên kiến.

Những người nhỏ tuổi của giai đoạn hôm nay thật tình cũng chỉ làm một công cuộc giai đoạn. Họ đã làm được những gì để vội phê phán kẻ khác. Hỏi rằng: làm được những gì? Là có ý hỏi những tác phẩm hôm nay bày ra trên thị trường văn học đã được bao nhiêu. Trong địa hạt văn học, nghệ thuật, những lời lẽ đao to búa lớn không có nghĩa gì hết. Cái thiết thực là tác phẩm. Hãy ráng mài châu dũa

ngọc đi, tác phẩm sẽ định giá từng con người. Nếu tài bất cấp chí, lời thì lớn mà hơi sức yếu thì mai ngày những người hôm nay cũng sẽ bị xét đoán như hôm nay họ xét đoán người trước.

Hơn nơi nào hết, ở Việt Nam này vẫn đề tác phẩm mang một ý nghĩa vô cùng day dứt. Đã biết bao nhiêu người lấy làm hãnh diện về “bốn ngàn năm văn hiến” của ta! Nhưng chúng ta thử hỏi nhỏ nhau một câu: Thật tình bốn ngàn năm tốt đẹp đó đã đem lại cho dân tộc một thuyết gia nào khả dĩ sánh vai được với những đầu óc của thế giới chưa? Khảo khá đầy đủ và chân thành về lịch trình tư tưởng của dân tộc Việt Nam có lẽ chỉ có một cuốn *Connaissance du Việt Nam* của Huard và Durand và nếu ai đã đọc qua cuốn sách đó tất không thì lấy làm vinh hạnh lắm. Biết nhìn vào sự thật và

tâm thành muốn làm một cái gì, những người yêu văn nghệ không thể đang tâm mượn đao to búa lớn để rủ nhau đi mãi vào con đường vay mượn, bịp bợm. Trường học của chúng ta ngày nay mở rộng quá rồi, còn che giấu được ai mãi mà định làm trò phù thủy? Chúng ta đã có cái may mắn vô biên là có một ngôn ngữ đặc sắc của ta. Chúng ta chỉ có một công việc xứng đáng là trau dồi lấy ngôn ngữ đó đi, bằng mọi hình thức của văn nghệ. Mai ngày, từ những công khó của hằng hà những tấm lòng yêu văn nghệ, chúng ta sẽ có những gì đáng kiêu hãnh. Kiêu hãnh với thế giới kia, chứ không phải quanh quẩn trong cái vòng nhỏ bé vài chục triệu người.

SĨ MỘC

TRẢ LỜI MỘT ĐỒNG NGHIỆP HÀNG TUẦN

Có một nhà bình bút tàng hình của một đồng nghiệp hàng tuần xuất bản tại Sài Gòn, sau khi thao thức, bút rút cả một đêm không ngủ nổi vì những “rượu, thuốc phiện, gái nhảy, gái điếm, dân bôn, dĩ thảo, đọa lạc” mà ông ta tìm thấy trong số Hiện Đại “Sài Gòn ban đêm”, đã lên tiếng tự đề cao và biện thuyết cho một thứ mà ông ta mệnh danh là “nền văn nghệ dân tộc lành mạnh và trách nhiệm”. Vấn đề thật tình đã quá cũ mèm vì đã lâu lắm rồi vẫn có loại “Trời đầy” lấy làm bút rút, và công phần công khai, về chuyện không đạo đức trong nghệ phẩm, trong khi những người văn nghệ vẫn tiếp tục công việc của họ.

Chúng tôi cũng có thể cứ làm công việc của chúng tôi và bỏ qua đi. Tuy nhiên, chúng tôi thấy cứ nên nói vì trở lại thêm một lần nữa một vấn đề nguyên tắc có lẽ cũng không thừa.

Dù sao bạn đồng nghiệp và độc giả của chúng tôi chỉ nên coi mấy dòng này như một việc sửa lại cho đúng, chứ không phải là khởi sự cho một cuộc tranh luận. Nội dung và phạm vi tạp chí Hiện Đại không cho phép chúng tôi kéo dài một vấn đề nêu lên nhân một cơ hội hết sức chủ quan.

Nguyên tắc mà đồng nghiệp moi ra quy quanh một điểm: nghệ phẩm – hay nói hẹp đi: tác giả – phải phụng sự luân lý, đạo đức. Cái nhiệm vụ buộc chết cho người văn nghệ đó có thể quan niệm rất rộng và rất hẹp. Chúng tôi hoàn toàn

công nhận rằng có những tác giả ôm rất vững vàng cái mộng tạo nên những bài văn, bài thơ kiểu ngụ ngôn con ve để dùng làm bài học thuộc lòng trong những tập sách giáo khoa. Chủ trương đạo đức, luân lý, như vậy, hết sức rõ rệt. Chúng tôi quan niệm công việc văn nghệ linh động hơn nhiều và không có tham vọng giảng dạy luân lý cho một ai hết. Chúng tôi thấy rằng phải sống thật, phải mở rộng tâm mắt, phải nhìn thẳng vào thực tế, không che đậy, không tự ru ngủ, phải ghi nhận cho sáng suốt cuộc sống có thật ở chung quanh... Chúng tôi chỉ có tham vọng là những nhân chứng trung thành và chân thành của thời đại, và nhường cho những ai tự nhận có trách nhiệm công việc cải tạo xã hội, nhào nặn những mẫu người thần thánh. Ở cương vị một con người với mọi xấu tốt thường

tình, chúng tôi sợ không đủ tài đức để
bao biện và lấn át công việc của người
khác.

LÝ TỬ

HIỆN ĐẠI SỐ 6 PHÁT HÀNH NGÀY
10 THÁNG 9

**vai trò tạp chí trong văn
chương V.N.**

NAM PHONG * ĐÔNG DƯƠNG TẠP
CHÍ * TRI TÂN • THANH NGHỊ *
PHONG HÓA * NGÀY NAY * PHỤ
NỮ TÂN VĂN

TRUNG HỌC TƯ THỰC

THỦ KHOA

52 - 54, Nguyễn Khắc Nhu -
SAIGON

* Khai giảng các lớp Đệ II, học lại
ngày 1 tháng 9.

* Khai giảng các lớp Triết học do ông
Trần Bích Lan dạy ngày 17 tháng 8
và 3 tháng 9.

ĐÓN ĐỌC
BUỒN GA NHỎ
TẬP TRUYỆN NGẮN CỦA THANH
NAM

Giá 30\$

TÌM MUA
LUẬN LÝ HỌC
của NGUYỄN VĂN TRUNG
IN LẦN THỨ BA
Đã sửa lại và thêm nhiều chương mới
NAM SƠN XUẤT BẢN

khuôn mặt thời thời gian

Một độc giả viết cho Hiện Đại: “Tại sao Hiện Đại lại quảng cáo là tạp chí không bảo thủ gò bó, không lập dị ấu trĩ. Tự nhận “không bảo thủ gò bó, không lập dị ấu trĩ” tức là gián tiếp nói rằng ở quanh đây có đồng nghiệp bảo thủ gò bó và lập dị ấu trĩ, cũng như bảo rằng ở đây chỉ có những tạp chí ấu trĩ, những dòng thơ cũ, những quan niệm văn nghệ thấp kém tức là gián tiếp nói rằng ta trưởng thành, ta mới, quan niệm văn nghệ ta cao. Xét trên bình diện triết học ngôn ngữ này phản ánh khuynh hướng độc tài. Xét trên bình diện chính trị nó phản ánh khuynh hướng phát xít. Và xét trên bình diện văn nghệ nó là kế hoạch “chụp mũ”.

Tôi ghi lại toàn thể những ý tưởng chính của lá thư ấy trên mặt bìa này và cúi đầu nhận lỗi.

Lá thư này, cặp mắt của người bạn này làm tôi liên tưởng đến số lượng đông đảo của những lá thư khác, cặp mắt khác gửi về, chiếu rọi về Hiện Đại ánh sáng, ngọn lửa, hơi thở bằng hữu, huynh đệ, chân tình và món nợ lớn nằm trên vai tôi. Tôi muốn nói đến lời hứa trả lời mỗi bức thư ấy bằng những dòng chữ của tâm hồn mà tôi chưa giữ được trọn vẹn. Chẳng hạn như dòng chữ của người anh em – mà tôi nghĩ rằng đã sống, đã suy tư thật nhiều – đã lay động đến đáy sâu tôi: “Tại sao trên bìa báo mang tên khuôn mặt thời gian anh chỉ nói đến những sự kiện văn nghệ? Người văn nghệ chỉ được đóng khung trong cuộc đời văn nghệ

thôi ư? Phải chăng nằm vững trên tháp ngà các anh sợ bước xuống đáy – cuộc đời toàn diện ấy – sẽ bị lấm chân. Hay bị xiêu đổ, quật ngã?” Tôi không biết phải trả lời người anh em này như thế nào. Bởi vì giữa tâm hồn tôi bốc lên cuồng phong: có thể và có nên tách hẳn cuộc đời văn nghệ ra ngoài cuộc đời toàn diện?

Những đêm tôi thao thức mang đến cho tôi ý nghĩ này: người văn nghệ không nhất thiết phải là chiến sĩ, chính trị gia, kinh tế gia... Nhưng nó không thể không có ý kiến về những sự kiện xảy ra ở chung quanh nó. Những người chung quanh tôi sẽ phê phán tôi. Những người đến sau sẽ phê phán tôi. Lịch sử sẽ phê phán tôi. Như Sartre đã trách cứ Balzac, Flaubert, Goncourt đã lãnh đạm với những biến chuyển của thời đại các

ông. Nhà văn chiếm một vị trí trong thời đại nó: mỗi lời nói của nó đều có tiếng vang. Cả sự im lặng nữa. Tôi coi Flaubert và Goncourt trách nhiệm về sự đàn áp tiếp theo Ba-Lê Công-Xã bởi vì họ không viết một dòng chữ để ngăn cản. Sartre đã viết như thế trong bài « *Présentation des Temps Modernes* »

Làm thế nào không có ý kiến gì về cuộc đời toàn diện được? Về một sự kiện hết sức xa lạ với cuộc đời tôi hiện tại như biến động ở Congo chẳng hạn, vô số ý kiến đã chiếm trọn vẹn tâm hồn tôi. Tôi nghĩ đến những câu chuyện về xứ sở của rừng rậm cây cao, nắng cháy nước khô mà Ferdinand Oyono, một người bạn học cùng lớp đệ nhất trường trung học Provins đã nói với tôi. Tôi không được tin tức gì về Oyono từ ba năm nay. Chỉ biết rằng năm ấy, nhà Julliard cho ấn

hành cuốn « La vie d'un boy » của anh xong xuôi thì anh về xứ. Bây giờ có lẽ anh đang ở đấy. Tôi cũng nhớ đến những cuộc gặp gỡ với một số bạn da đen như Sano, Tafou, v.v... ở cà phê A la Chope Parisienne khu La Tinh. Buổi thảo luận về cuốn « Voyage au Congo » của Gide một người bạn đã nói: Gide nói đúng. Nhờ cuốn sách này, tình hình ở Congo đã được cải tiến một phần. Hết nạn buôn nô lệ. Bớt nạn đi phu. Mức sinh hoạt được nâng cao chút ít. Phải, Gide, tác giả L'immoraliste, cũng đã viết những cuốn sách mang tên « Voyage au Congo, Le Retour du Tchad ». Và những cuốn sách này đã ảnh hưởng tốt đến những xứ sở ấy.

"Người làm văn nghệ có thể nào không có ý kiến gì về cuộc đời toàn diện ở chung quanh nó, ở trong nó hay

không?" Tôi cảm ơn người anh em đã gửi đến cho tôi câu hỏi của lương tâm này.

Nguyễn Sa

GIÁ 15\$00

In tại nhà in NAM SƠN
36, Nguyễn An Ninh – Saigon

